

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: Mua vật tư và bảo dưỡng sửa chữa các hộp giảm tốc hệ thống nhiên liệu than Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1

Phát hành ngày: 29 / 7 / 2025

Ban hành kèm theo Quyết định số 649/QĐ-ĐLĐK ngày 29 / 7 / 2025

Bên mời thầu: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



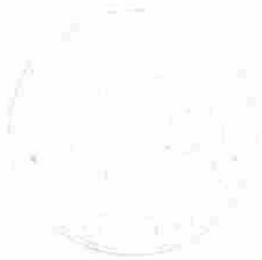
TỔNG
CÔNG TY ĐIỆN LỰC
DẦU KHÍ VIỆT NAM
- CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Kiên

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt	2
Từ ngữ viết tắt	3
Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU	4
Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu	4
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu	25
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu	28
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu	44
Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP	74
Chương V. Phạm vi cung cấp	74
Phần 3. YÊU CẦU VỀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	82
Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng	82

g



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp Nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà Nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Phần 3. YÊU CẦU VỀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do Nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

3

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
TCĐG	Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu
Incoterms 2010	Quy tắc chính thức của Phòng Thương mại quốc tế giải thích các điều kiện thương mại năm 2010
Giá CIF, CIP, EXW ...	Giá của hàng hóa được xác định dựa trên điều kiện giao hàng tương ứng theo giải thích của Incoterms
PV Power	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP
PV Power Ha Tinh	Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đồng đô la Mỹ
EUR	Đồng tiền chung Châu Âu (EURO)
NSX/Nhà sản xuất thiết bị gốc	Là nhà sản xuất trực tiếp phụ tùng hoặc nhà sản xuất tích hợp hoặc thiết kế vật tư trong phạm vi cung cấp.
Nhà sản xuất tương đương	Là nhà sản xuất có khả năng sản xuất phụ tùng, thiết bị tương đương.

4

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và nguồn vốn	<p>1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn Nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.</p> <p>1.2. Tên gói thầu quy định tại BDL.</p> <p>1.3 Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL.</p> <p>1.4. Thời gian thực hiện hợp đồng theo quy định tại BDL</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Hành vi bị cấm	<p>3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu.</p> <p>3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;</p> <p>b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;</p> <p>c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.</p> <p>3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào;</p> <p>b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu;</p> <p>c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu.</p> <p>3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai</p>

sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Các hành vi cản trở đối với Nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là Nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn Nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hoá do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Áp dụng hình thức lựa chọn Nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định.

h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT;

i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các Nhà thầu.

3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định của pháp luật:

a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu;

c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của Nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết

	<p>quả lựa chọn Nhà thầu;</p> <p>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của Nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn Nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu;</p> <p>đ) Kết quả lựa chọn Nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn Nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật.</p> <p>3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho Nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của Nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;</p> <p>b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để Nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của Nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của Nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.</p> <p>3.9. Tổ chức lựa chọn Nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của Nhà thầu.</p>
<p>4. Tư cách hợp lệ của Nhà thầu</p>	<p>Mọi tổ chức, đơn vị có ngành nghề kinh doanh xuất, nhập khẩu, kinh doanh máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng, dịch vụ...phù hợp với hàng hóa, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam -CTCP đều được tham dự đấu thầu. Tuy nhiên, tổ chức, đơn vị tham gia đấu thầu phải bảo đảm và tuân thủ các tiêu chí sau:</p> <p>4.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà Nhà thầu đang hoạt động cấp.</p> <p>4.2. Hạch toán tài chính độc lập.</p> <p>4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.</p> <p>4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại BDL.</p>
<p>5. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên</p>	<p>5.1. Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp.</p>

<p>quan</p>	<p>5.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.</p> <p>Thuật ngữ “các dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...</p> <p>5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, Nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hoá, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hóa và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá theo quy định tại BDL.</p>
<p>6. Nội dung của HSMT</p>	<p>6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Phạm vi cung cấp. <p>Phần 3. Yêu cầu về biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Biểu mẫu hợp đồng. <p>6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT.</p> <p>6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do Nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định.</p> <p>6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.</p>
<p>7. Làm rõ HSMT</p>	<p>7.1 Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu</p>

	<p>tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8-CDNT.</p> <p>7.2 Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.3 Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu</p> <p>7.3 Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.5 Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT.</p> <p>7.6 Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.</p>
<p>8. Sửa đổi HSMT</p>	<p>Trường hợp sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p>
<p>9. Chi phí dự thầu</p>	<p>HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của Nhà thầu.</p>

10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng ngôn ngữ quy định tại BDL .
11. Thành phần của HSDT	<p>HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>11.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT;</p> <p>11.2. Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp Nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;</p> <p>11.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT;</p> <p>11.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của Nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT;</p> <p>11.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT;</p> <p>11.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT;</p> <p>11.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 16 CDNT;</p> <p>11.8. Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 14 CDNT;</p> <p>11.9. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 13 CDNT;</p> <p>11.10. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p>
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	<p>13.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc Nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>13.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và Nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác.</p>
14. Giá dự thầu và giảm giá	<p>14.1. Giá dự thầu là giá do Nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.</p> <p>14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.</p>

y

	<p>Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” Nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là Nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, Nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi Bảng giá, Nhà thầu phải chào theo quy định tại BDL.</p> <p>14.3. Trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi trực tiếp vào đơn dự thầu, Nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”</p> <p>14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp Nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 27 CDNT.</p> <p>Giá dự thầu của Nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp Nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều Lô độc lập và cho phép dự thầu theo từng Lô như quy định tại BDL thì Nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều Lô của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong Lô mà mình tham dự. Trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng Lô theo Mục 14.3 CDNT.</p> <p>14.6. Trường hợp Nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, Nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.</p>
<p>15. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán quy định tại BDL.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch</p>	<p>16.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà Nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V –</p>

<p>vụ liên quan</p>	<p>Phạm vi cung cấp.</p> <p>16.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p> <p>16.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng.</p> <p>16.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalo do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế Nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalo khác miễn là Nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p>
<p>17. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu</p>	<p>17.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Bên mời thầu lưu trữ.</p> <p>17.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của Nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại BDL.</p>
<p>18. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</p>	<p>18.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các Nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu Nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu Nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của Nhà thầu không được xem xét tiếp và Nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản và thực</p>

	hiện trên Hệ thống.
19. Bảo đảm dự thầu	<p>9.1 Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 10 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 19.7 CDNT. Nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp HSDT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p> <p>19.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại BDL.</p> <p>19.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam</p>

kết quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV).

19.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

19.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Nhà thầu có văn bản rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;

- Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 CDNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự.

19.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

19.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.2 CDNT dưới 10 triệu đồng, nhà thầu không phải xuất trình thư bảo lãnh theo quy định tại Mục 19.1 CDNT. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cam kết nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 19.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền bằng giá trị quy định tại Mục 19.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu từ chối nộp tiền theo yêu cầu của bên mời thầu, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ

	<p>ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 19.5 CDNT sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này</p>
20. Thời điểm đóng thầu	<p>20.1. Nhà thầu nộp HSDT thông qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>20.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và Nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
21. Nộp HSDT	<p>Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p>
22. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	<p>22.1. Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới phù hợp với HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>22.2. Nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSDT của nhà thầu.</p> <p>22.3. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
23. Mở thầu	<p>23.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu nộp HSDT thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định. Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.</p> <p>23.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Bên mời thầu;

	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của HSDT; - Thời gian thực hiện hợp đồng; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
24. Bảo mật	<p>24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các Nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn Nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của Nhà thầu này cho Nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.</p> <p>24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, Nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn Nhà thầu.</p>
25. Làm rõ HSDT	<p>25.1. Sau khi mở thầu, Nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Trường hợp HSDT của Nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác, nếu HSMT có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu Nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của Nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của Nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>25.2. Việc làm rõ HSDT giữa Nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>25.3. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và Nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được</p>

	<p>Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà Nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của Nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.</p>
<p>26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>26.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>26.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>26.3. “Bỏ sót nội dung” là việc Nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p>27. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p>27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của Nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của Nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p>27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 16 và Mục 17 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó</p>

	nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	<p>28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT.</p> <p>28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của Nhà thầu có thể sẽ bị loại.</p> <p>28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
29. Nhà thầu phụ	<p>29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các Nhà thầu phụ trong danh sách các Nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 14(a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng Nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của Nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do Nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của Nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng Nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân Nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ).</p> <p>Trường hợp trong HSDT, nếu Nhà thầu chính không đề xuất sử dụng Nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng Nhà thầu phụ thì được hiểu là Nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng Nhà thầu phụ thì Nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 3 CDNT.</p> <p>29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng Nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng Nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung Nhà thầu phụ ngoài danh sách các Nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng Nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng Nhà thầu</p>

	<p>phụ, ngoài danh sách các Nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p> <p>29.3. Chủ đầu tư có thể cho phép Nhà thầu chính sử dụng Nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại BDL. Trong trường hợp này, Nhà thầu chính phải kê khai danh sách Nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại HSMT. Trường hợp Nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và Nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho Nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của Nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.</p>
<p>30. Ưu đãi trong lựa chọn Nhà thầu</p>	<p>30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi Nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó: - G^*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 25\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này.</p> <p>30.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>30.4. Trường hợp hàng hoá do các Nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p>
<p>31. Đánh giá HSDT</p>	<p>31.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p>31.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng</p>

	<p>lực và kinh nghiệm.</p> <p>31.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:</p> <p>a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</p> <p>31.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá:</p> <p>a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p>31.5. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng Nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng Nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>31.6. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều Lô độc lập và cho phép dự thầu theo từng Lô theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với Lô tham dự thầu của Nhà thầu</p>
<p>32. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng</p>	<p>32.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (Bản gốc bảo đảm dự thầu như bảo lãnh bằng văn bản giấy);</p> <p>b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 14 phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh</p>

9

lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);

đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong HSDT;

e) Tài liệu khác (nếu có).

32.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2022 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận.

32.3. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:

a) Báo cáo đánh giá HSDT;

b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của Nhà thầu;

c) HSMT.

32.4. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung Nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;

b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong “Chương V – Phạm vi cung cấp” thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu Nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của Nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu;

c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của Nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của Nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất Nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó.

32.5. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp

	<p>hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các sai lệch do Nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của Nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép Nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;</p> <p>c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn Nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 30 CDNT;</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>32.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp.</p> <p>32.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các Nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT.</p>
<p>33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>33.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>33.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>33.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>33.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>34. Hủy thầu</p>	<p>34.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc</p>

	<p>quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến Nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án;</p> <p>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn Nhà thầu.</p> <p>34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 34.1 CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 34.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các Nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp Nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 34.1 CDNT.</p>
<p>35. Thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu</p>	<p>35.1. Trong thời hạn quy định tại BDL, Bên mời thầu có thể gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu cho các Nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện/ fax và đăng tải kết quả lựa chọn Nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên Nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của Nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách Nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng Nhà thầu. <p>35.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>35.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu theo quy định tại Mục 35.1 CDNT, nếu Nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho Nhà thầu.</p>
<p>36. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p>	<p>Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.</p>
<p>37. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 18 Chương</p>

	<p>VI – Biểu mẫu hợp đồng cho Nhà thầu trúng thầu với điều kiện Nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm d Mục 19.5 CDNT.</p>
<p>38. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>38.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của Nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>38.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, Nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế Nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với Nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời Nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>38.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>39. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>39.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, Nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với nội dung và yêu cầu như quy định tại Khoản 5.1 Điều 5 của Mẫu số 16 Hợp đồng. Trường hợp Nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VI – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>39.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>40. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, Nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn Nhà thầu, kết quả lựa chọn Nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định hiện hành.</p>
<p>41. Theo dõi, giám sát quá</p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, Nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá</p>

**trình lựa chọn
Nhà thầu**

nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

8

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Mua vật tư và bảo dưỡng sửa chữa các hộp giảm tốc hệ thống nhiên liệu than Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1
CDNT 1.3	<p>Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP</p> <p>Việc tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo (i) Quyết định số 656/QĐ-ĐLĐK ngày 19/10/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP; (ii) Quyết định số 441/QĐ-ĐLĐK ngày 05/6/2023 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc phê duyệt và ban hành Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP</p>
CDNT 1.4	Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
CDNT 4.4	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các Nhà thầu tư vấn (*); không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT; + Tư vấn đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn Nhà thầu. <p><i>(*) Nhà thầu tư vấn là Nhà thầu độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với chủ đầu tư, bên mời thầu.</i></p>
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Có áp dụng.
CDNT 5.3	<p>Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá: Trong hồ sơ dự thầu, Nhà thầu phải cam kết cung cấp đủ các tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Nhà thầu được lựa chọn trúng thầu. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giấy chứng nhận xuất xứ (CO) đối với hàng hóa nhập khẩu, + Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) hoặc tài liệu tương đương đối với hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

/

CDNT 8	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày làm việc. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu.
CDNT 10	HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch thuật có công chứng tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
CDNT 11.10	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.
CDNT 13.1	Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế: Không áp dụng.
CDNT 14.2	Trong bảng giá, Nhà thầu phải chào giá theo các yêu cầu sau: Đối với các hàng hoá được sản xuất, gia công trong nước hoặc hàng hoá được sản xuất, gia công ở ngoài nước nhưng đã được chào bán tại Việt Nam thì yêu cầu Nhà thầu chào giá của hàng hoá tại Việt Nam (giá bao gồm chi phí được vận chuyển đến kho Tại kho của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh và trong giá của hàng hoá đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 05 (a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Nếu hàng hoá có dịch vụ liên quan kèm theo thì Nhà thầu chào các chi phí cho các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu và đã bao gồm đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo Mẫu số 05 (b) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.
CDNT 14.5	Không áp dụng
CDNT 15	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND
CDNT 16.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng...): Không áp dụng.
CDNT 17.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: - Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: KHÔNG
CDNT 18.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu cho toàn bộ gói thầu: 200.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm triệu đồng chẵn). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

CDNT 19.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là 20 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu.
CDNT 20.1	Thời điểm đóng thầu là: Theo thời điểm thông báo trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
CDNT 23.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc: Theo thời điểm thông báo trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
CDNT 29.3	Nhà thầu phụ đặc biệt: Không được sử dụng.
CDNT 30.3	Cách tính ưu đãi: Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của Nhà thầu để so sánh, xếp hạng.
CDNT 31.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: Áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt; c) Đánh giá về giá: Áp dụng phương pháp giá thấp nhất.
CDNT 31.5	Xếp hạng Nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 33.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
CDNT 35.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu.
CDNT 36	Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng tối đa là: 20%.
CDNT 40	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP. Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính – phường Yên Hòa - Hà Nội. Điện thoại: (024) 2221 0288 Fax: (024) 2221 0388
CDNT 41	- Địa chỉ thực hiện theo dõi, giám sát của Chủ đầu tư: Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt nam - CTCP Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính – phường Yên Hòa - Hà Nội. Điện thoại: (024) 22210 288 Fax: (024) 222010 388

8

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

HSDT của Nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với Nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;

b) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của HSMT;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 19.3 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 19.2 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là Nhà thầu chính (Nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với Nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì Nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của Nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng Nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân Nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.



2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

TT	Mô tả	Yêu cầu	Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
			Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành ⁽¹⁾ .	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 09
2	Kiện tụng đang giải quyết	Không áp dụng					
3	Năng lực tài chính						
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Nộp báo cáo tài chính đã kiểm toán (bản sao được công chứng hoặc chứng thực) từ năm 2022 đến năm 2024 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2024 phải dương.(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 10
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất,	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu trong vòng 03 năm (từ năm 2022 đến năm 2024) là 12,15 tỷ đồng .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 10

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu liên danh		
			Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh
	kinh doanh			đương với phần công việc đảm nhận)	
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là: 1,7 tỷ đồng .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	Có tối thiểu 01 hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ kể từ năm 2022 trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu). Hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ tương tự: là hợp đồng trong đó	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng
					Mẫu số 13 và Bản sao được công chứng hoặc chứng thực: Hợp đồng, hóa đơn

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh
		<p>hàng hóa, dịch vụ được cung cấp tương tự với hàng hóa, dịch vụ của gói thầu đang xét và đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn*, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tương tự về chủng loại, tính chất: có cùng tối thiểu 50% số lượng/giá trị chủng loại, bao gồm: (i) hàng hóa: tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét và (ii) dịch vụ: tương tự dịch vụ sửa chữa/lắp đặt hộp giám tốc trong các nhà máy điện hoặc nhà máy công nghiệp. Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp mã phân loại hàng hóa (HS Code) và số lượng chuỗi đầu số HS Code đối với hàng hóa nhập khẩu trong HSMT để đánh giá tính tương tự về chủng loại, đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng hàng hóa; - Tương tự về quy mô: <p>Có tối thiểu 01 hợp đồng cung cấp đầy đủ cả 02 nhóm hàng hóa, dịch vụ trong đó thể hiện giá trị tương tự về quy mô: giá trị $\geq 5,67$ tỷ</p>				<p>VAT, Biên bản nghiệm thu và/hoặc Biên bản thanh lý hợp đồng hoặc Xác nhận của chủ đầu tư hoặc các tài liệu có liên quan để chứng minh về việc Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn, đề bên mời thầu xem xét đánh giá.</p>

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh
		<p>đồng; hoặc hợp đồng tương tự có danh mục đúng với các danh mục trong HSMT;</p> <p>Hoặc có 01 nhóm Hợp đồng riêng lẻ cung cấp đầy đủ cả 02 nhóm: hàng hóa, dịch vụ, trong đó thể hiện giá trị tương tự về quy mô, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối với hàng hóa: tối thiểu 01 hợp đồng có giá trị hàng hóa $\geq 3,5$ tỷ đồng; + Đối với dịch vụ: tối thiểu 01 hợp đồng có giá trị dịch vụ $\geq 2,17$ tỷ đồng. <p>* Hoàn thành phần lớn nghĩa là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc (bao gồm số lượng và giá trị) đạt chất lượng và tiến độ theo đúng quy định hợp đồng; - Số lượng hạng mục hàng giao chậm quá 6 tuần và số lượng hạng mục không giao không vượt quá 10% tổng số lượng hạng mục của hợp đồng; Chất lượng dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa phải được chủ đầu tư đánh giá đạt chất lượng. Tiến độ thực hiện không được chậm 				

4

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh
5	<p>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác</p>	<p>quá 10% số với tiến độ yêu cầu của chủ đầu tư.</p> <p>- Giá trị tiền phạt giao chậm và hủy không thực hiện hợp đồng không vượt quá 6% giá trị hợp đồng.</p> <p>(Nhà thầu cung cấp các Bản sao được công chứng hoặc chứng thực: Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu và/hoặc Biên bản thanh lý hợp đồng, hoặc Xác nhận của chủ đầu tư hoặc các tài liệu có liên quan, để chứng minh về việc nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn, để Bên mời thầu xem xét đánh giá).</p> <p>Nhà thầu cam kết có khả năng sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ của nhà thầu như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác.</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (trưng đấu với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Cam kết của nhà thầu

Ghi chú:

8

(1) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận Nhà thầu không hoàn thành và Nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận Nhà thầu không hoàn thành, không được Nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho Nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà Nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại.

(2) Bảo lãnh vay vốn/Bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

✓

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Áp dụng phương pháp đánh giá Đạt/Không đạt

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là Đạt.

3.1. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật về nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu phải chứng minh việc có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt thực hiện công việc đáp ứng toàn bộ những yêu cầu sau thì được đánh giá là đạt:

TT	Vị trí công việc	Số lượng (người)	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn
1	Chỉ huy trưởng công trường/đội trưởng thi công/giám sát kỹ thuật	01	<ul style="list-style-type: none">- Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong công tác bảo dưỡng sửa chữa/lắp đặt thiết bị hệ thống truyền động cơ khí trong nhà máy công nghiệp.- Đã là chỉ huy trưởng/đội trưởng/phụ trách thi công tối thiểu 01 công trình sửa chữa định kỳ/lắp đặt/bảo dưỡng sửa chữa thiết bị hệ thống truyền động cơ khí trong nhà máy công nghiệp.	<ul style="list-style-type: none">- Trình độ: Đại học trở lên, chuyên ngành cơ khí.- Có Hợp đồng lao động với nhà thầu, còn hiệu lực tính đến thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhân sự đi thuê, nhà thầu phải cung cấp hợp đồng/tài liệu để chứng minh khả năng huy động cho gói thầu.- Có Tài liệu/Hợp đồng chứng minh nhân sự là Chỉ huy trưởng/đội trưởng/phụ trách thi công thiết bị hệ thống truyền động cơ khí trong nhà máy công nghiệp.- Có chứng chỉ/chứng nhận an toàn nhóm 1 còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.
2	Giám sát an toàn	≥ 01	<ul style="list-style-type: none">- Có ít nhất 02 năm kinh nghiệm thực hiện công tác chuyên trách giám sát an toàn trong nhà máy điện hoặc nhà máy công nghiệp.- Tham gia tối thiểu 02 công trình với vai trò phụ trách/cán bộ giám sát an toàn tại công trường.	<ul style="list-style-type: none">- Có Tài liệu chứng minh nhân sự là cán bộ giám sát an toàn chuyên trách 02 năm trong nhà máy điện hoặc nhà máy công nghiệp.- Có Tài liệu/Hợp đồng chứng minh nhân sự là cán bộ giám sát an toàn tối thiểu 02 công trình theo yêu cầu.- Có chứng nhận an toàn lao động nhóm 2, chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy cứu nạn cứu hộ còn hiệu lực.

3		Công nhân lành nghề		
3.1	Công nhân sửa chữa thiết bị cơ khí	≥ 02	<ul style="list-style-type: none"> - Có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trong công tác bảo dưỡng sửa chữa/lắp đặt thiết bị cơ khí trong nhà máy điện/nhà máy công nghiệp. - Tham gia tối thiểu 01 công trình tháo lắp thiết bị cơ khí trong nhà máy điện/nhà máy công nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ: Chuyên ngành kỹ thuật cơ khí. - Có Hợp đồng lao động với nhà thầu, còn hiệu lực tính đến thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhân sự đi thuê, nhà thầu phải cung cấp hợp đồng/tài liệu để chứng minh khả năng huy động cho gói thầu. - Có chứng chỉ/chứng nhận an toàn nhóm 3 còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.
3.2	Công nhân sửa chữa thiết bị điện	≥ 01	<ul style="list-style-type: none"> - Có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trong công tác bảo dưỡng sửa chữa/lắp đặt thiết bị điện trong nhà máy điện/nhà máy công nghiệp. - Tham gia tối thiểu 01 công trình tháo lắp/sửa chữa động cơ điện trong nhà máy điện/nhà máy công nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ: Chuyên ngành kỹ thuật điện. - Có Hợp đồng lao động với nhà thầu, còn hiệu lực tính đến thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhân sự đi thuê, nhà thầu phải cung cấp hợp đồng/tài liệu để chứng minh khả năng huy động cho gói thầu. - Có chứng chỉ/chứng nhận an toàn nhóm 3 còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.
3.3	Thợ điều khiển cầu	≥ 01	<ul style="list-style-type: none"> - Có ít nhất 02 năm kinh nghiệm tương ứng với lĩnh vực thực hiện. - Tham gia tối thiểu 01 công trình điều khiển nâng hạ thiết bị trong nhà máy điện/nhà máy công nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có chứng chỉ/chứng nhận về thiết bị nâng hạ còn hiệu lực. - Có Hợp đồng lao động với nhà thầu, còn hiệu lực tính đến thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhân sự đi thuê, nhà thầu phải cung cấp hợp đồng/tài liệu để chứng minh khả năng huy động cho gói thầu. - Có chứng chỉ/chứng nhận an toàn nhóm 3 còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 15, 16, 17 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ các giấy tờ liên quan đến nhân sự chủ chốt như sau:

- + Giấy chứng nhận huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động, Thẻ an toàn lao động.
- + Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Phòng cháy chữa cháy.

- + Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất.
- + Thẻ an toàn điện.
- + Bằng cấp, chứng chỉ của những người lao động làm những công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động như thợ hàn, thợ điện, lái cầu...

Nhà thầu có HSDT đạt về năng lực và kinh nghiệm và đạt về yêu cầu nhân sự chủ chốt được xem xét, đánh giá tiếp kỹ thuật về hàng hóa, dịch vụ.

3.2. Tiêu chuẩn đánh giá về máy móc, thiết bị:

Nhà thầu có đề xuất máy móc, thiết bị chính yếu đáp ứng yêu cầu: Đạt.

Nhà thầu có đề xuất máy móc, thiết bị chính yếu không đáp ứng yêu cầu: Không đạt.

Stt	Loại thiết bị/đặc điểm thiết bị	Cái	Số lượng tối thiểu cần có
1	Súng đo nhiệt độ cầm tay	Cái	02
2	Cần siết lực các loại	Cái	03
3	Máy siết bu lông	Cái	02
4	Ampe kìm	Cái	01
5	Bộ đồng hồ so kế	Bộ	04
6	Pan me đo đường kính các loại	Bộ	02
7	Máy mài cầm tay các loại	Máy	03
8	Đồng hồ vạn năng số	Cái	02
9	Máy đo điện trở cách điện các loại	Máy	01
10	Palăng xích các loại	Cái	08
11	Cáp thép, vải các loại	Cái	20
12	Xe cầu tự hành 5 tấn trở lên	Máy	01

Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chuẩn được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

Nhà thầu có HSDT đạt yêu cầu về kỹ thuật được xem xét, đánh giá tiếp về tài chính.

3.3. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật về hàng hóa, dịch vụ:

TT	Nội dung đánh giá		Mức độ đáp ứng
A	PHẦN CUNG CẤP HÀNG HÓA		
I	Về phạm vi cung cấp		
1	Phạm vi hàng hóa và dịch vụ cung cấp	Chào đủ 100% hạng mục hàng hóa và dịch vụ (danh mục và số lượng) như tại Bảng 1 – Danh mục hàng hóa và dịch vụ đính kèm HSMT	Đạt

8

TT	Nội dung đánh giá		Mức độ đáp ứng
		Không đủ 100% hạng mục hàng hoá và dịch vụ (danh mục và số lượng) như tại Bảng 1 – Danh mục hàng hóa và dịch vụ đính kèm HSMT	Không đạt
II	Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa		
1	Các thông số và yêu cầu kỹ thuật theo Danh mục hàng hóa đính kèm HSMT.	Đáp ứng yêu cầu như Danh mục hàng hóa đính kèm HSMT	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu như Danh mục hàng hóa đính kèm HSMT.	Không đạt
2	Cung cấp tài liệu kỹ thuật theo danh mục hàng hoá của gói thầu để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa. (*)	Đáp ứng 100% đối với danh mục hàng hóa trong biểu phạm vi cung cấp sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu Trường hợp vật tư không có tài liệu đáp ứng yêu cầu theo quy định của HSMT, nhà thầu cung cấp bảng chào hàng của nhà sản xuất gốc.	Đạt
		Đáp ứng dưới 100% đối với danh mục hàng hóa trong biểu phạm vi cung cấp sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu	Không đạt
3	Hãng sản xuất và xuất xứ hàng hóa	Nêu rõ ràng, cụ thể hãng sản xuất, quốc gia sản xuất sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu.	Đạt
		Để trống, không nêu sau khi nhà thầu đã làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu.	Không đạt
4	Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ 2024	Đáp ứng yêu cầu	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt
III	Chế độ bảo hành		
1	Cam kết tuân thủ chế độ bảo hành hàng hóa theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất 12 tháng	Đáp ứng yêu cầu	Đạt
		Không đáp ứng yêu cầu	Không đạt

TT	Nội dung đánh giá		Mức độ đáp ứng
2	Thời gian bảo hành	Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành miễn phí toàn bộ công trình trong thời gian 12 tháng , kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu chạy thử tổng hợp 72 giờ và bàn giao công trình đưa vào sử dụng	Đạt
		Không cam kết thời gian bảo hành hoặc thời gian bảo hành ít hơn 12 tháng kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu chạy thử tổng hợp 72 giờ và bàn giao công trình đưa vào sử dụng	Không đạt
II	Biện pháp thi công		
1	Giải pháp kỹ thuật thi công tổng thể đảm bảo phù hợp với điều kiện hiện trạng thực tế, tiến độ thi công công trình.	Có nêu giải pháp kỹ thuật thi công tổng thể hợp lý, khả thi, phù hợp với điều kiện hiện trạng thực tế và tiến độ thi công công trình	Đạt
		Không có hoặc có nêu giải pháp kỹ thuật thi công tổng thể nhong còn sơ sài, hoặc có những điểm bất hợp lý, không khả thi, không phù hợp với điều kiện hiện trạng thực tế và tiến độ thi công công trình.	Không đạt
III	An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường		
1	Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Đạt
		Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có nhong không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Không đạt
2	Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp	Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề	Đạt

TT	Nội dung đánh giá		Mức độ đáp ứng
	với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường	xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	
		Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Không đạt
3	Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Đạt
		Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công và điều kiện thực tế tại hiện trường.	Không đạt
IV	Thời gian và địa điểm thực hiện		
1	Thời gian thực hiện, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (kể cả ngày lễ, ngày nghỉ chế độ).	<=180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Đạt
		> 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Không đạt
2	Địa điểm thực hiện: Tại kho của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.	Đáp ứng	
		Không đáp ứng	

Chú giải:

(*) Yêu cầu về cung cấp tài liệu kỹ thuật: Đáp ứng yêu cầu của HSMT tại Phần 2, Chương V, Mục 2.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá – Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

3

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 30 CDNT;

Bước 6. Xếp hạng Nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” Nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là Nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhằm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhằm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho

việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về số lượng hàng hóa cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của Nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu về số lượng hàng hóa cung cấp mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của Nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà Nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các Nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một Nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của Nhà thầu này; trường hợp HSDT của Nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp Nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Y

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

STT	Nội dung	Áp dụng Mẫu	Ghi chú	Cách thức thực hiện
1	Đơn dự thầu	Mẫu số 1		Scan đính kèm lên Hệ thống
2	Giấy ủy quyền	Mẫu số 2	Chỉ áp dụng trong trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có ủy quyền trong đấu thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
3	Thỏa thuận liên danh	Mẫu số 3	Chỉ áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh tham dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
4	Bảo lãnh dự thầu	Mẫu số 4(a)	Áp dụng trong trường hợp Nhà thầu độc lập thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức bảo lãnh của ngân hàng	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 4(b)	Áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức bảo lãnh của ngân hàng	Scan đính kèm lên Hệ thống
5	Bảng giá dự thầu	Mẫu số 5	Bảng tổng hợp giá dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 5(a)	Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng đối với đấu thầu trong nước)	Scan đính kèm lên Hệ thống
		Mẫu số 5(b)	Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan	Scan đính kèm lên Hệ thống
6	Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi	Mẫu số 6		Scan đính kèm lên Hệ thống
7	Bản kê khai thông tin về Nhà thầu	Mẫu số 7(a)		Scan đính kèm lên Hệ thống

	Bản kê khai thông tin về thành viên của Nhà thầu liên danh	Mẫu số 7(b)	Chỉ áp dụng trong trường hợp Nhà thầu liên danh tham dự thầu	Scan đính kèm lên Hệ thống
8	Danh sách các công ty đảm nhận phần công việc của gói thầu	Mẫu số 8	Chỉ áp dụng trong trường hợp Nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ	Scan đính kèm lên Hệ thống
9	Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ	Mẫu số 9		Scan đính kèm lên Hệ thống
10	Tình hình tài chính của Nhà thầu	Mẫu số 10		Scan đính kèm lên Hệ thống
11	Nguồn lực tài chính	Mẫu số 11		Scan đính kèm lên Hệ thống
12	Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các HĐ đang thực hiện	Mẫu số 12		Scan đính kèm lên Hệ thống
13	Hợp đồng tương tự do Nhà thầu thực hiện	Mẫu số 13		Scan đính kèm lên Hệ thống
14	Phạm vi công việc sử dụng Nhà thầu phụ	Mẫu số 14	Chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng Nhà thầu phụ	Scan đính kèm lên Hệ thống
15	Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt	Mẫu số 15		Scan đính kèm lên Hệ thống
16	Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt	Mẫu số 16		Scan đính kèm lên Hệ thống
17	Bản kinh nghiệm chuyên môn	Mẫu số 17		Scan đính kèm lên Hệ thống
18	Bảng kê khai thiết bị	Mẫu số 18		Scan đính kèm lên Hệ thống

9

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: [ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: [ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: [ghi tên dự án]

Kính gửi: [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____ [ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [ghi tên Nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]⁽²⁾ cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: ____ [ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]⁽³⁾.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]⁽⁴⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là Nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39 – Chi dẫn Nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____⁽⁵⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁶⁾.

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu⁽⁷⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, Nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải

phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT.

(5) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(6) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp Nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với Nhà thầu độc lập. Nếu Nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì Nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

γ

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên Nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của Nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp Nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên Nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
Nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của Nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của Nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

γ

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày _____ tháng _____ năm _____ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nếu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

8

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp Nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

8

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(áp dụng đối với Nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo Nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 34.1 – Chi dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp

Y

đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 – Chi dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với Nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên Nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo Nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 – Chỉ dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 34.1 – Chỉ dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của Nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 – Chỉ dẫn Nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

8

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên Nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả Nhà thầu liên danh, ví dụ Nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên Nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ Nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho Nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên Nhà thầu ghi là “Nhà thầu A (thay mặt cho Nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công Nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho Nhà thầu B và C thì tên Nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho Nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 20.1 **BDL**.

g

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

γ

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA
(áp dụng đối với đấu thầu trong nước)

1	2	3	4	5	6	7
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Nhà sản xuất / Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 4x6)
1	Hàng hoá thứ 1					M1
2	Hàng hoá thứ 2					M2
					
n	Hàng hoá thứ n					Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>						M=M1+M2+...+Mn

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Bên mời thầu ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp; các cột (5), (6), (7) Nhà thầu chào.

Đơn giá dự thầu tại cột (6) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có) và không bao gồm các chi phí của dịch vụ liên quan tại Mẫu số 5(b). Khi tham dự thầu, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp Nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí thì HSDT của Nhà thầu sẽ bị loại.

7

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 3x7)
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							(I)

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Các cột (7) và cột (8) do Nhà thầu chào.

y

**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾**

STT	Tên hàng hóa	Giá trị
1	Tên hàng hoá thứ nhất	
	Giá chào của hàng hoá trong HSĐT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các linh kiện, thiết bị cấu thành hàng hoá nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho hàng hoá)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong hàng hóa bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	Tên hàng hoá thứ hai	
	...	

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì Nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

}

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên Nhà thầu: __ [ghi tên Nhà thầu]
<i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>
Nơi Nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: __ [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: __ [ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của Nhà thầu: __ [tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của Nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
<p>1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà Nhà thầu đang hoạt động cấp.</p> <p>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của Nhà thầu.</p>

7

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA
NHÀ THẦU LIÊN DANH⁽¹⁾**

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên Nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của Nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp Nhà thầu liên danh thì từng thành viên của Nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

g

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp Nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) thì Nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của Nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu và đã được kê khai trong HSDT. Trường hợp Nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên Nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của Nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT			
<input type="checkbox"/> Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
<input type="checkbox"/> Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ Nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp Nhà thầu liên danh thì từng thành viên của Nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

]

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên Nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của Nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh⁽³⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao được công chứng hoặc chứng thực của các cấp có thẩm quyền các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện

sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của Nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là Nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với Nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính được kiểm toán.
3. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
4. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành và được kiểm toán. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra (hoặc thanh tra) của cơ quan thuế quản lý;
- Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc Nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Ghi chú:

(1) Trường hợp Nhà thầu liên danh thì từng thành viên của Nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, Nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

g

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH⁽¹⁾

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽²⁾, các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 12 Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 13).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 12.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN⁽¹⁾

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
...						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên Nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của Nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh, ghi giá trị phần hợp đồng mà Nhà thầu đảm nhiệm	[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]	[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]		
E-mail:			
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT⁽²⁾.			
1. Loại hàng hóa, dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị	[ghi số tiền bằng VND]		
3. Về quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

?

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

?

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

- Đối với từng vị trí công việc quy định tại Mẫu này thì nhà thầu phải kê khai các thông tin chi tiết theo Mẫu số 16 và Mẫu số 17 Chương này.

- Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt có năng lực phù hợp đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT và có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những nhân sự đã huy động cho gói thầu khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

1	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
	Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>
2	Vị trí công việc: <i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
	Tên: <i>[ghi tên nhân sự chủ chốt]</i>
3	Vị trí công việc
	Tên
4	Vị trí công việc
	Tên
5	Vị trí công việc
	Tên
....	Vị trí công việc
	Tên

✓

BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu dưới đây và phải gửi kèm theo bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan.

Vị trí		
Thông tin nhân sự	Tên	Ngày, tháng, năm sinh:
	Trình độ chuyên môn	
Công việc hiện tại	Tên của người sử dụng lao động	
	Địa chỉ của người sử dụng lao động	
	Điện thoại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)
	Fax	E-mail
	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại

g

BẢN KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

Tóm tắt kinh nghiệm chuyên môn theo trình tự thời gian từ hiện tại trở về trước. Nêu rõ các kinh nghiệm chuyên môn và kinh nghiệm quản lý cụ thể liên quan đến gói thầu.

Từ	Đến	Công ty / Dự án / Chức vụ / Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan

Y

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ

Nhà thầu chỉ được kê khai những thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu đối với các thiết bị chính như đã nêu trong danh sách theo yêu cầu quy định tại **Phần 1, Chương III, Mục 3, điểm 3.3.2** mà có thể sẵn sàng huy động cho gói thầu; không được kê khai những thiết bị đã huy động cho gói thầu khác có thời gian huy động trùng với thời gian thực hiện gói thầu này. Trường hợp kê khai không trung thực thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là gian lận.

Thiết bị phải thuộc sở hữu của Nhà thầu hoặc có thể đi thuê nhưng Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động để đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Trường hợp thiết bị thuộc sở hữu của Nhà thầu thì phải kèm theo các tài liệu để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của mình. Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng thuê thiết bị và tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê. Nhà thầu phải kê khai theo mẫu dưới đây đối với mỗi loại thiết bị:

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất	Năm sản xuất
	Tính năng	Xuất xứ
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị <input type="checkbox"/> Sở hữu của Nhà <input type="checkbox"/> Đi thuê <input type="checkbox"/> Cho thuê <input type="checkbox"/> Chế tạo đặc biệt thầu	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì Nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thỏa thuận	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án	

γ

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ

1. Phạm vi cung cấp hàng hóa và dịch vụ

1.1. Khảo sát, đánh giá tình trạng:

Nhà thầu (bằng chi phí của mình) có quyền được đi khảo sát thực tế tại Nhà máy điện Vũng Áng 1 để đánh giá và cập nhật thêm vật liệu & các thông số kỹ thuật, tuổi thọ, chất lượng của các vật tư trong gói thầu tham dự và các thông tin khác (nếu cần).

1.2. Phạm vi cung cấp hàng hóa và dịch vụ:

Phạm vi cung cấp hàng hóa và dịch vụ quy định chi tiết tại Bảng 1 – Danh mục hàng hóa và dịch vụ.

2. Tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ

- Tiến độ cung cấp hàng hóa và dịch vụ: **180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực**
- Địa điểm cung cấp: Tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- Nhà thầu có trách nhiệm lập tiến độ chi tiết thực hiện gói thầu, bao gồm:
 - + Trình tự, thời gian cung cấp vật tư, thời gian thực hiện công việc; thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình, hạng mục công trình;
 - + Thời gian kiểm tra, thí nghiệm, kiểm định của các công việc, hạng mục, công trình.
- Báo cáo kèm theo tiến độ gồm: báo cáo chung về biện pháp thi công mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công gói thầu; số lượng cán bộ, công nhân và vật tư của Nhà thầu cần thiết trên công trình cho mỗi giai đoạn chính.
- Nhà thầu phải thực hiện theo bảng tiến độ chi tiết sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận.
- Tiến độ thực hiện gói thầu phải thể hiện các mốc hoàn thành, bàn giao hạng mục.
- Nhà thầu phải thường xuyên đối chiếu tiến độ thực hiện so với tiến độ chi tiết đã được Chủ đầu tư chấp thuận để kịp thời có biện pháp xử lý các chậm trễ ở từng khâu. Nếu Chủ đầu tư thấy tiến độ Nhà thầu thực hiện bị chậm, có khả năng làm chậm thời hạn hoàn thành gói thầu thì Nhà thầu phải có biện pháp cần thiết cùng với sự đồng ý của Chủ đầu tư để đẩy nhanh tiến độ theo yêu cầu. Nhà thầu sẽ không được trả thêm khoản tiền nào về những biện pháp đó. Nếu gói thầu hoàn thành chậm hơn so với thời gian quy định trong hợp đồng, do lỗi của Nhà thầu gây ra thì Nhà thầu phải chịu bù đắp mọi tổn thất và chịu phạt theo quy định trong hợp đồng.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Yêu cầu chung đối với hàng hóa và dịch vụ:

- Cung cấp đầy đủ hàng hóa, dịch vụ như Bảng 1 – Danh mục hàng hóa và dịch vụ.
- Hàng hóa đáp ứng đầy đủ các thông số và yêu cầu về kỹ thuật của vật tư như như Bảng 1.
- Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2024;
- Cung cấp chứng chỉ chất lượng (C/Q) của nhà sản xuất, chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (C/O) của Phòng Thương mại hoặc Công nghiệp của quốc gia sản xuất hoặc xuất khẩu cấp.
- Trường hợp cần thiết, trong quá trình thương thảo hợp đồng Bên mời thầu có quyền yêu cầu Nhà thầu cung cấp tài liệu có xác nhận của Nhà sản xuất về việc cam kết khả năng cung cấp hàng hóa, kỹ thuật và bảo hành, dịch vụ sau bán hàng.
- Hàng hóa phải đảm bảo đồng bộ, tương thích với Hệ thống/thiết bị mà nó kết nối, cụ thể:
 - Đồng bộ tương thích lắp ghép;
 - Đồng bộ tương thích với đặc tính làm việc của thiết bị;
 - Đồng bộ tương thích về khả năng làm việc: Khả năng chịu lực, làm kín, độ bền;
 - Không gây ảnh hưởng phụ tới đặc tính vận hành của thiết bị: Công suất, hiệu suất, tuổi thọ (Không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận còn lại của thiết bị).
- Đối với phần dịch vụ, nhà thầu cam kết cung cấp nhân công, vật tư tiêu hao, công cụ, dụng cụ, máy thi công bao gồm nhưng không giới hạn phạm vi công việc chi tiết như Phụ lục danh mục đính kèm HSMT

2.2. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật

- Cung cấp tài liệu kỹ thuật/hoặc bản vẽ kỹ thuật của các vật tư, trong đó thể hiện các thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư:
 - + Đối với vật tư phi tiêu chuẩn: Tên vật tư, Part number, Thông số kỹ thuật đặc trưng của vật tư: Kích thước/Vật liệu/Mã vật liệu/Áp suất định mức/Lưu lượng định mức/Nhiệt độ định mức/tốc độ định mức/v.v.
 - + Đối vật tư tiêu chuẩn hóa: Mã hiệu chuẩn hóa.
- * Trong trường hợp Nhà thầu chào hàng của Nhà sản xuất (NSX) gốc: Nếu vật tư không có tài liệu/bản vẽ kỹ thuật đính kèm HSMT, mà chỉ có mã sản phẩm (Part Number) và được xác nhận bằng văn bản của NSX gốc, thì văn bản đó có thể thay thế tài liệu/bản vẽ kỹ thuật của vật tư đó.

3. Các yêu cầu khác

3.1 Đối với hàng hóa

- Hàng hóa phải hoàn chỉnh và đồng bộ theo đúng yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng được

quy định tại HSMT.

- Nhà thầu có quyền chào hàng hóa tương đương. Trong trường hợp nhà thầu đề xuất hàng hóa tương đương với hàng hóa yêu cầu cung cấp, hàng hóa tương đương phải đáp ứng được yêu cầu về tính năng sử dụng/kỹ thuật, tương thích về mặt lắp đặt, kết nối với các hệ thống liên quan. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng minh về sự tương đương:

+ Cung cấp một trong hai tài liệu sau:

a. Cung cấp hợp đồng và xác nhận của đơn vị sử dụng:

- Cung cấp tối thiểu **01 hợp đồng** cung cấp hàng hóa thay thế tương đương (có danh mục hàng hóa phù hợp với gói thầu về chủng loại, tính chất; đặc tính kỹ thuật-cung cấp đầy đủ bản vẽ chế tạo thể hiện rõ: kích thước, dung sai, vật liệu, tiêu chuẩn chế tạo của vật tư);
- Cung cấp xác nhận của đơn vị đã sử dụng vật tư tương đương, đảm bảo về chất lượng hàng hóa đáp ứng tiêu chí vận hành ổn định và thời gian sử dụng tối thiểu **12 tháng**. Các xác nhận cần ghi rõ tên, địa chỉ đơn vị sử dụng; email, số điện thoại người liên hệ để xác nhận tại đơn vị đã sử dụng.

b. Cung cấp tài liệu chứng minh hàng hóa tương đương đã được sản xuất/chế tạo tại cơ sở sản xuất của đơn vị cung cấp cho nhà sản xuất gốc đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng.

- + Bản vẽ chế tạo vật tư của NSX gốc và có tài liệu chứng minh hàng tương đương có tính năng, tuổi thọ, kích thước lắp đặt như của Nhà sản xuất gốc;
- + Tài liệu/bản vẽ kỹ thuật đo đạc thực tế với đầy đủ thông số kỹ thuật về dung sai, kích thước, vật liệu và mã số vật tư chỉ rõ vị trí trên bản vẽ tổng;
- + Nhà thầu cam kết việc chế tạo tương đương các vật tư của mình không gây ra các tác động không mong muốn, ảnh hưởng đến tuổi thọ các bộ phận khác của liên quan khi đưa vào vận hành.
- + Cam kết hỗ trợ kỹ thuật sau lắp đặt, cam kết bảo hành, cam kết đảm bảo tài chính đối với hàng hóa sản xuất tương đương.

c. Yêu cầu về bảo hành với hàng hóa tương đương khi được lựa chọn:

- + Với hàng hóa tương đương chưa được Tổng công ty/Đơn vị trực thuộc/Công ty con/Công ty liên kết kiểm chứng nhưng đã được kiểm chứng bảo đảm đủ độ tin cậy bởi doanh nghiệp khác trong nước hoạt động trong cùng lĩnh vực thì thời gian bảo hành tăng thêm 06 tháng và giá trị bảo hành tăng thêm 100% so với hàng hóa của Nhà sản xuất gốc;
- + Với hàng hóa tương đương chưa được Tổng công ty/Đơn vị trực thuộc/Công ty con/Công ty liên kết và doanh nghiệp khác trong nước hoạt động trong cùng lĩnh

vực kiểm chứng bảo đảm đủ độ tin cậy thì thời gian bảo hành tăng thêm 12 tháng và giá trị bảo hành tăng thêm 300% so với hàng hóa của Nhà sản xuất gốc.

- Nếu hàng hóa có chứa nguồn phóng xạ, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho chủ đầu tư để chủ đầu tư làm thủ tục xin phép đưa vào sử dụng

3.2. Đối với dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa

1. Yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát:

- Nhà thầu phải cung cấp vật tư, nhân lực, máy móc thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác để thực hiện hoàn thành các khối lượng công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, được nêu tại Mục 1 Chương V của HSMT;
- Nhà thầu phải thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa theo phương án kỹ thuật được Chủ đầu tư chấp thuận, phù hợp với các tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế có liên quan, các tiêu chuẩn quy định của Nhà sản xuất chế tạo thiết bị, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;
- Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công, thí nghiệm vật tư, kiểm định thiết bị theo các quy định hiện hành;
- Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động thi công của mình trong phạm vi thiết bị, mặt bằng thi công được Chủ đầu tư bàn giao, cấp phiếu công tác, không gây ảnh hưởng đến việc sản xuất ổn định của nhà máy cũng như đến các đơn vị thi công sửa chữa khác. Thiết bị, nhân lực thi công của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi thiết bị, mặt bằng thi công đã được bàn giao, cấp phiếu công tác và không được lấn sang các khu vực khác. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch phế thải và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa;
- Trước khi thực hiện thi công, Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư chi tiết về danh sách, số lượng nhân lực, thiết bị, vật tư của Nhà thầu sử dụng trên công trường phù hợp với tiến độ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt, để làm thủ tục đăng ký ra vào Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (gồm cả thời gian, nhân lực làm ngoài giờ làm việc hành chính, nếu cần thiết). Toàn bộ nhân lực của Nhà thầu tham gia thi công công trình phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp với công việc được giao và được Chủ đầu tư bồi huấn về an toàn trước khi vào thi công. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu sa thải bất cứ nhân lực nào ra khỏi công trường, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu như người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn gây mất an toàn, an ninh hoặc gây nguy hại đến môi trường;
- Trong quá trình sửa chữa, khi tháo dỡ thiết bị yêu cầu Nhà thầu thông báo cho cán bộ giám sát kỹ thuật của Chủ đầu tư tổ chức mời các đơn vị liên quan kiểm tra lập

biên bản giải thể thiết bị, xác nhận tình trạng thực tế thiết bị để làm cơ sở cho việc xác định khối lượng sửa chữa (phát sinh tăng hay giảm so với hợp đồng đã ký) và quyết toán hợp đồng.

- Chủ đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu được sử dụng nguồn điện và nước của Chủ đầu tư để phục vụ thi công khi Nhà thầu có nhu cầu. Vật tư, thiết bị, nhân lực để thực hiện đấu nối và mọi thủ tục, chi phí có liên quan do Nhà thầu chịu;
- Vật tư, thiết bị thu hồi sau khi được tháo dỡ, thay thế trong quá trình thi công công trình, Nhà thầu phải nhập vào kho của Chủ đầu tư;
- Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong quá trình thi công, Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường để kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật tư, thiết bị và kiểm tra quá trình gia công, sửa chữa, lắp đặt. Nhà thầu có trách nhiệm tạo mọi điều kiện cho Chủ đầu tư tiến hành các hoạt động nêu trên, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Nhà thầu;
- Đối với các công việc mà Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định theo quy định;
- Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm, kiểm định vật tư, thiết bị của các công việc hoàn thành trong quá trình thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa. Các kết quả thí nghiệm, kiểm định này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn hoặc đơn vị có chức năng và năng lực thực hiện theo quy định.

2. Yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt:

- Nhà thầu chịu trách nhiệm lập trình tự công tác bảo dưỡng, sửa chữa phù hợp với phạm vi, khối lượng công việc yêu cầu được nêu tại Mục 1 chương V của HSMT, đảm bảo hợp lý, có tính khả thi cao và không chồng chéo.
- Vật tư, thiết bị thay thế mới phải phù hợp, tương thích với các thiết bị hiện có.
- Việc sửa chữa, thay thế mới các chi tiết không được làm sai lệch các thông số thiết kế ban đầu của thiết bị.

3. Yêu cầu về nghiệm thu, vận hành chạy thử:

- Nhà thầu chịu trách nhiệm lập và trình Chủ đầu tư kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc, nghiệm thu giai đoạn (từng phần), nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình.

- Chủ đầu tư nghiệm thu các công việc, hạng mục/thiết bị hoàn thành khi các công việc, hạng mục/thiết bị do Nhà thầu thi công đã đảm bảo chất lượng theo quy định.
 - Căn cứ nghiệm thu là các bản vẽ thiết kế của Nhà chế tạo thiết bị; thuyết minh, chỉ dẫn kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm, kiểm định
 - Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, bàn giao gồm: Đại diện Chủ đầu tư và Đại diện Nhà thầu.
 - Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:
 - + Biện pháp tổ chức thi công – Biện pháp an toàn;
 - + Biên bản kiểm tra kỹ thuật thiết bị;
 - + Biên bản nghiệm thu vật tư, vật liệu đầu vào;
 - + Biên bản nghiệm thu lắp đặt tĩnh;
 - + Biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị (vận hành ổn định, các thông số vận hành trong giới hạn cho phép, đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư);
 - + Biên bản nghiệm thu bàn giao chính thức vận hành;
 - + Nhật ký thi công.
 - Công tác vận hành thử thách độ tin cậy (thử nghiệm) hệ thống các thiết bị vận hành ổn định, các thông số vận hành trong giới hạn cho phép, đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư. Nếu đạt kết quả tốt sẽ được nghiệm thu để chuyển sang giai đoạn chạy bảo hành (vận hành thương mại).
 - Nhà thầu phải có cam kết và bố trí đầy đủ nhân lực, máy móc thiết bị thi công để kịp thời xử lý, sửa chữa nhanh các khiếm khuyết xuất hiện trong quá trình nghiệm thu chạy thử thiết bị.
- 4. Yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ:** Nhà thầu phải tuân thủ theo các quy định của Nhà nước, của Chủ đầu tư về phòng chống cháy nổ. Biện pháp phòng cháy, chữa cháy do Nhà thầu lập phải hợp lý, khả thi, phù hợp với biện pháp tổ chức thi công.
- 5. Yêu cầu về vệ sinh môi trường:**
- Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.
- 6. Yêu cầu về an toàn lao động:**
- Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người, thiết bị và công trình có trên mặt bằng thi công, kể cả cho các thiết bị và công trình phụ cận.

γ

- Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.
- Nhà thầu phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công. Nếu Nhà thầu để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.
- Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.
- Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

7. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục:

- Nhà thầu phải lập biện pháp thi công tổng thể, biện pháp thi công chi tiết cho từng mục công việc được nêu tại Mục 1 chương V của HSMT.
- Biện pháp thi công do Nhà thầu lập phải phù hợp với các tiêu chuẩn áp dụng, tiến độ thi công, điều kiện thi công thực tế tại hiện trường.
- Nhà thầu đảm bảo thi công công trình không làm ảnh hưởng đến sản xuất của bên mời thầu. Mọi vấn đề thi công nếu ảnh hưởng đến sản xuất của bên mời thầu chỉ được phép thực hiện sau khi được phép của bên mời thầu.
- Trong trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại đến sản xuất của bên mời thầu thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn hoặc phải chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên.

8. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu:

- Nhà thầu phải có biện pháp quản lý chất lượng do mình thực hiện và chất lượng công việc do nhà thầu phụ thực hiện (nếu có).
- Hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu phải phù hợp với phạm vi, khối lượng công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư được nêu tại Mục 1 chương V của HSMT, trong đó nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với công tác quản lý chất lượng của nhà thầu.
- Nhà thầu phải có biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng vật tư, thiết bị được sử

dụng cho gói thầu; lập biện pháp thi công, trong đó quy định cụ thể các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và máy móc thiết bị.

- Sau khi kết thúc hoàn thành công việc, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công (nếu có) hoặc tài liệu kỹ thuật liên quan đến các loại vật tư, thiết bị đã được thay thế trong quá trình thi công để tiện theo dõi cho việc thực hiện bảo hành và xác định công việc cho chu kỳ sửa chữa tiếp theo.

9. Yêu cầu bảo hành:

- Sau khi nhận được Biên bản nghiệm thu chạy thử và bàn giao hệ thống, Nhà thầu phải thực hiện việc bảo hành trong thời gian tối thiểu 12 tháng đối với hàng hóa và dịch vụ kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu chạy thử và bàn giao hệ thống.
- Trong thời gian bảo hành, Nhà thầu phải thay thế, sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của mình gây ra trong quá trình thi công bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 03 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. Nếu quá thời hạn này, mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị theo thông báo của Chủ đầu tư.

✓

Phần 3. YÊU CẦU VỀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 19. Thư chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng

Mẫu số 20. Hợp đồng

Mẫu số 21. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 22. Bảo lãnh Tiền tạm ứng

✓

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*
 Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu gói thầu: ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là: ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;
- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 20 Chương VI – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Khoản 5.1 Điều 5 của Mẫu số 19 Hợp đồng]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư báo lãnh dự thầu.



MẪU HỢP ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

(Số: ____/PVP.TM-____/202_/HHDV)

V/v: Gói thầu Mua sắm vật tư, dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa
Hộp giảm tốc hệ thống nhiên liệu than NMNĐ Vũng Áng 1 năm 2024

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số ____/QĐ-ĐLTK ngày ____/____/202_ của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu _____;

Căn cứ Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày ____/____/20__

Hôm nay, ngày ____/____/202_, chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A):

Tên chủ đầu tư: **Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.2221.0288; Fax: 024.2221.0388

E-mail: info@pv-power.vn

Tài khoản: 138.208.207.770.14 tại TTGD Hội sở - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Tp Hà Nội.

Mã số thuế: 0102276173

Đại diện là Ông/Bà: _____

Chức vụ: _____

(theo Quyết định số ____/QĐ-ĐLTK ngày ____/____/202_)

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B):

Tên nhà thầu: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____; Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____ tại Ngân hàng _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là Ông/Bà: _____

Chức vụ: _____

(theo giấy ủy quyền số ____/____ ngày ____/____/202_)

2

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp Đồng cung cấp Hàng Hóa với các nội dung sau:

Điều 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ, THUẬT NGỮ VÀ VIẾT TẮT

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được diễn giải như sau:

- 1.1 **Bên A:** Là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP
- 1.2 **Bên B:** Là Công ty_____.
- 1.3 **Hàng hóa:** Là các loại vật tư thay thế, tài liệu kỹ thuật kèm theo mà Bên B phải cung cấp cho Bên A theo quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 của Hợp đồng này.
- 1.4 **Hợp đồng:** Là sự thỏa thuận giữa Bên A và Bên B, thể hiện bằng văn bản này, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.
- 1.5 **Giá Hợp đồng:** Là tổng số tiền mà Bên A phải trả cho Bên B theo Hợp đồng khi Bên B thực hiện đầy đủ và trọn vẹn nghĩa vụ Hợp đồng của mình.
- 1.6 **Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa:** Tên tiếng Anh là Certificate of Origin, được viết tắt là C/O, là văn bản hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức thuộc nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hàng hóa cấp dựa trên quy định và yêu cầu liên quan về xuất xứ, chỉ rõ nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa đó.
- 1.7 **Giấy chứng nhận chất lượng:** Tên tiếng Anh là Certificate of Quality, viết tắt là C/Q, là loại giấy tờ xác nhận rằng hàng hóa có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn của nhà sản xuất hoặc các tiêu chuẩn quốc tế hoặc các tài liệu có tính chất tương tự.
- 1.8 **Ngày:** Là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.
- 1.9 **Tuần:** Là 07 ngày.
- 1.10 **Địa điểm bàn giao Hàng hóa:** Kho của Nhà máy điện Vũng Áng 1, địa chỉ: Xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh
- 1.11 **HSMT:** Hồ sơ mời thầu
- 1.12 **HSDT:** Hồ sơ dự thầu
- 1.13 **VND:** Đồng Việt Nam

Điều 2. THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG.

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng:

- 2.1 Văn bản hợp đồng (kèm theo Danh mục hàng hóa và các Phụ lục khác);
- 2.2 Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- 2.3 Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. ĐỐI TƯỢNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.

3.1 Đối tượng Hợp đồng.

3.1.1 Bên A đồng ý mua và Bên B cam kết cung cấp cho Bên A vật tư mới 100%, chưa qua sử dụng, hàng hóa sản xuất từ năm 2024 trở lại đây, là sản phẩm chính hiệu của nhà sản xuất, với tên gọi, chủng loại, mô tả, số lượng, đặc tính kỹ thuật, ký mã hiệu và xuất xứ cụ thể được nêu rõ tại Bảng 1 – Danh mục hàng hóa đính kèm Hợp Đồng này (sau đây gọi tắt là “Hàng Hóa”).

Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trong trường hợp Hàng hóa có chứa nguồn phóng xạ để Bên A làm thủ tục xin phép đưa vào sử dụng.

3.1.2 Bên A đồng ý giao và Bên B cam kết thực hiện công việc Bảo dưỡng sửa chữa Hộp giảm tốc hệ thống nhiên liệu than NMNĐ Vũng Áng 1 năm 2024. Phạm vi công việc quy định tại Bảng 2 – Danh mục dịch vụ đính kèm Hợp đồng này (sau đây gọi tắt là “Dịch Vụ”).

3.2 Tiến độ thực hiện Hợp đồng.

- Thời gian cung cấp Hàng Hóa là trong vòng 26 tuần kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
- Thời gian thực hiện Dịch Vụ là 60 ngày từ ngày đủ vật tư.

Điều 4. LOẠI VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG.

4.1 Tổng giá trị hợp đồng là:

- Bằng số : _____ VND
- Bằng chữ : _____

4.2 Giá trị hợp đồng quy định.

- Giá trị hợp đồng tại Điều 4.1 trên đây đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và toàn bộ các chi phí cần thiết để Bên B thực hiện phạm vi công việc theo quy định của hợp đồng. Trường hợp chính sách của Nhà nước có sự thay đổi về mức thuế suất thuế GTGT, giá trị hàng hóa sẽ được điều chỉnh tương ứng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BẢO LÃNH BẢO HÀNH.

5.1 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh thực hiện hợp đồng với nội dung yêu cầu như sau:
 - + Hình thức bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Thư Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
 - + Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 03% (ba phần trăm) giá trị hợp đồng.
 - + Hiệu lực: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến ngày Bên B phát hành Bảo lãnh bảo hành cho lần thanh toán cuối cùng.

8

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A như một khoản bồi thường do lỗi của Bên B khi Bên B không hoàn thành bất kỳ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của mình theo Hợp đồng. Để tránh nhầm lẫn, việc chi trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng như trên sẽ không loại bỏ trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra của Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.
- Trường hợp sau khi ký kết hợp đồng 07 ngày mà Bên B vẫn chưa nộp cho Bên A Bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì Bên B phải có văn bản thông báo cho Bên A về lý do chậm trễ. Tuy nhiên, thời gian được gia hạn thêm không quá 05 ngày. Sau thời điểm trên, Bên A sẽ xem xét việc chấm dứt hợp đồng với Bên B.
- 15 ngày trước ngày Bảo lãnh thực hiện hợp đồng hết hiệu lực mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng thì Bên B có trách nhiệm gia hạn hoặc đổi sang một Bảo lãnh thực hiện hợp đồng mới và nộp cho Bên A để bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên B. Bên A có quyền rút Bảo lãnh thực hiện hợp đồng nếu Bên B vi phạm trách nhiệm này.
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng sẽ tự động hết hiệu lực khi hết ngày có hiệu lực không phụ thuộc vào việc Bên A có hoàn trả bản gốc bảo lãnh cho Bên B hay không. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, Bên B có thể yêu cầu Bên A bằng văn bản hoàn trả bản gốc. Trong trường hợp này, Bên A chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sẽ hoàn trả bản gốc Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên B.
- Tất cả các chi phí liên quan đến việc thiết lập và duy trì Bảo lãnh này sẽ do Bên B chịu.

5.2 Bảo lãnh bảo hành.

- Sau khi hoàn thành công việc bàn giao nghiệm thu hàng hóa và dịch vụ, Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh bảo hành nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Bảo lãnh bảo hành bao gồm các nội dung chính sau:
 - + Hình thức bảo lãnh bảo hành: Thư Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.
 - + Giá trị bảo lãnh thực hiện bảo hành: 05% (năm phần trăm) giá trị phần công việc hoàn thành.
 - + Hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày phát hành bảo lãnh.
- Bên A có quyền rút Bảo lãnh bảo hành nếu sau thời hạn được xác định tại văn bản thông báo của Bên A mà Bên B không tiến hành sửa chữa, thay thế hàng hóa bị hư hỏng hoặc nếu Bên B không hoàn thành việc sửa chữa, thay thế hàng hóa/dịch vụ bị hư hỏng/lỗi trong thời gian hợp lý Bên A yêu cầu. Để tránh nhầm lẫn, việc rút bảo lãnh - bảo hành như trên sẽ không loại bỏ trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra của Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.
- Bảo lãnh bảo hành sẽ tự động hết hiệu lực khi đến ngày hết hiệu lực không phụ thuộc vào việc Bên A có hoàn trả bản gốc bảo lãnh cho Bên B hay không. Tuy nhiên, trong

trường hợp cần thiết, Bên B có thể yêu cầu Bên A bằng văn bản hoàn trả bản gốc. Trong trường hợp này, Bên A chậm nhất trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sẽ hoàn trả bản gốc Bảo lãnh bảo hành cho Bên B.

- 15 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng thì Bên B có trách nhiệm gia hạn hoặc đổi sang một bảo lãnh bảo hành mới và nộp cho Bên A để bảo lãnh nghĩa vụ bảo hành của Bên B. Bảo lãnh gia hạn hoặc bảo lãnh mới có hiệu lực bằng thời gian bảo hành nêu trên tính từ ngày được gia hạn hoặc từ ngày phát hành. Trường hợp Bên B không thực hiện quy định này, Bên A có quyền xem xét rút bảo lãnh bảo hành.
- Tất cả các chi phí liên quan đến việc thiết lập và duy trì Bảo lãnh này sẽ do Bên B chịu.

Điều 6. ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA.

Bên B sẽ phải đóng gói Hàng Hóa phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển Hàng Hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải đảm bảo Hàng Hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng hiện có từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

Điều 7. KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM HÀNG HÓA.

- 7.1 Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp, nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt thì Bên B phải đổi lại hàng hóa và chịu các chi phí liên quan. Việc kiểm tra được tiến hành tại kho bên A vào thời điểm giao hàng.
- 7.2 Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác đáp ứng đúng các yêu cầu đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không thay thế các hàng hóa không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức thực hiện thay thế, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu.
- 7.3 Khi thực hiện các nội dung nêu tại Điều 7.1 và 7.2, Bên B không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng.

Điều 8. GIAO NHẬN, NGHIỆM THU HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

- 8.1 Thông báo giao hàng: Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước ba (03) ngày làm việc về thời gian dự tính Hàng Hóa sẽ sẵn sàng để có thể giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng.
- 8.2 Địa điểm giao nhận hàng: Kho của Nhà máy điện Vũng Áng 1, địa chỉ: Xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- 8.3 Giao nhận Hàng hóa.

- Hàng hóa sẽ được giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng theo đúng các quy định trong Hợp đồng này trước sự chứng kiến của đại diện của Bên A và Bên B. Ngay sau khi việc giao nhận hàng kết thúc, đại diện có thẩm quyền của Bên A và Bên B sẽ cùng ký xác nhận vào biên bản giao nhận (**được lập thành 06 bản gốc, mỗi Bên giữ 03 bản**) về việc nhận đầy đủ hàng hóa như đã đề cập trong Điều 3 trên đây. Mọi vấn đề phát sinh có liên quan tới chất lượng và số lượng hàng hóa trong quá trình giao nhận hàng tại địa điểm giao nhận hàng sẽ được ghi vào biên bản giao nhận và sẽ được các Bên có liên quan cùng ký xác nhận để làm bằng chứng pháp lý giải quyết các tranh chấp (nếu có) sau này cùng với các văn bản liên quan khác như biên bản giám định hàng đồ vỡ, hàng thiếu (nếu có).
- Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa và chứng từ đi kèm được giao đầy đủ, đại diện Bên A – Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh, có trách nhiệm xem xét và cho ý kiến về tính phù hợp, hợp lệ của hàng hóa, chứng từ được giao. Thông báo cho Bên B những bất thường về hàng hóa, sự sai khác của chứng từ để Bên B giải trình, điều chỉnh, đổi hàng (nếu cần) cho phù hợp với yêu cầu hợp đồng. Việc xem xét trên bao gồm nhưng không giới hạn: thông số kỹ thuật hàng hóa; đơn vị tính hàng hóa; sự phù hợp giữa các chứng từ: hợp đồng, C/Q, C/O, tờ khai nhập khẩu... Trong trường hợp có sự sai khác đơn vị tính trong hợp đồng và chứng từ do nhà sản xuất gốc/nhà sản xuất tương đương cung cấp thì Bên A chỉ chấp nhận nghiệm thu hàng hóa khi hàng nhận được phù hợp về thông số kỹ thuật (khi dẫn chiếu đến bản vẽ hoặc mô tả được quy định trong hợp đồng); Hàng được giao phù hợp đúng với yêu cầu kỹ thuật của nhà máy.
- Đại diện Bên A - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh có trách nhiệm ký biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa trong vòng năm (05) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được hàng hóa và chứng từ hợp lệ đi kèm. Để tránh hiểu lầm, thời gian xem xét tính hợp lệ của hàng hóa, chứng từ của Bên A và thời gian giải trình của Bên B không được tính vào thời gian ký biên bản nghiệm thu bàn giao nêu trên.

8.4 Việc nghiệm thu hàng hóa sẽ được tiến hành theo 02 bước như sau:

a. Nghiệm thu kỹ thuật.

- Hàng hóa đáp ứng đầy đủ đặc tính kỹ thuật, mã hiệu như quy định trong Phụ lục và có Giấy Chứng nhận Chất lượng (C/Q) của nhà sản xuất đủ điều kiện nghiệm thu kỹ thuật. Khi có biên bản nghiệm thu về mặt kỹ thuật, hàng hóa có đủ điều kiện để nhập kho.
- Ngày Nghiệm thu kỹ thuật là ngày được dùng để xác định Hàng hóa có giao chậm hay không và được dùng để tính Phạt giao chậm như quy định tại khoản 9.1 Điều 9 bên dưới.
- Trong trường hợp hàng hóa và chứng từ được giao, nhưng chưa được nghiệm thu kỹ thuật do phải làm rõ, xác nhận lại một số thông tin. Trong trường hợp sau khi làm rõ, xác minh những thông tin, chứng từ Bên B cung cấp là chính xác, thời gian đợi làm rõ, xác nhận không tính vào thời gian phạt.

g

- b. Nghiệm thu bàn giao: Hàng hóa sau khi được nghiệm thu kỹ thuật, có Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng Hóa (C/O) và các giấy tờ theo quy định Hợp đồng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật sẽ được nghiệm thu bàn giao trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ liên quan.
- 8.5 Trong trường hợp hàng đồ vỡ, hàng thiếu, nếu cần thiết phải thuê cơ quan giám định độc lập để đánh giá tình trạng chất lượng và kỹ thuật của hàng hóa khi Hàng Hóa được giao cho Bên A tại địa điểm giao nhận hàng, Bên A và Bên B sẽ bàn bạc và thống nhất bằng văn bản về việc mời một cơ quan giám định có thẩm quyền tại Việt Nam để tiến hành giám định hàng hóa, về nội dung, lịch trình giám định. Chi phí giám định sẽ do bên có lỗi chịu. Kết quả giám định tại biên bản giám định là căn cứ để xác định tình trạng, chất lượng, mức độ thiệt hại của hàng hóa cũng như xác định mức độ trách nhiệm đền bù của Bên B (nếu có).
- 8.6 Bên A có quyền từ chối không nhận hàng hóa (một phần hay toàn bộ) nếu hàng hóa được giao: i) Không tuân thủ đúng các đặc tính kỹ thuật; ii) Không đúng thời hạn giao hàng đã được quy định trong Hợp Đồng và Phụ lục 1 kèm theo. Mọi đề nghị sửa đổi các thông tin liên quan đến hàng hóa phải được Bên B gửi bằng văn bản và được Bên A đồng ý trước khi giao hàng hóa đó.
- 8.7 Quy định về C/Q
- Chấp thuận C/Q điện tử hoặc C/Q được cấp bởi văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất tại khu vực. Nhà thầu phải đưa thông tin đường Link để kiểm tra đối với C/Q điện tử hoặc ủy quyền C/Q được cấp bởi văn phòng đại diện/chi nhánh của nhà sản xuất tại khu vực.
 - Xử lý Hàng hóa không còn được sản xuất:
 - o Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một Hàng hóa nào đó không còn được sản xuất, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A kèm theo tài liệu xác nhận của Nhà sản xuất bao gồm thông tin về sản phẩm, thời điểm dừng sản xuất và đề xuất sản phẩm thay thế tương đương. Trong trường hợp này, Bên A sẽ xem xét và thông báo bằng văn bản cho Bên B về chấp thuận hoặc không chấp nhận Hàng hóa thay thế. Trong trường hợp chấp thuận, giá Hàng hóa thay thế sẽ không được vượt quá giá hàng hóa bị thay thế nêu trong Hợp đồng.
 - o Trường hợp hàng hóa thay thế cho Hàng hóa nêu trong Hợp đồng đã được Nhà sản xuất sản xuất trước đó và trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Nhà sản xuất quyết định dừng không sản xuất Hàng hóa yêu cầu trong Hợp đồng, Bên A sẽ chấp nhận hàng hóa thay thế với giá không vượt quá Hàng hóa bị thay thế trong Hợp đồng nếu Bên B cung cấp tài liệu xác nhận hàng hóa thay thế tương đương của nhà sản xuất và xác nhận của một bên thứ 3 đã/đang sử dụng ổn định hàng hóa này trên hệ thống/thiết bị có cùng chủng loại với thời gian ≥ 12 tháng.
- 8.8 Nghiệm thu dịch vụ:

8

- Trong suốt quá trình chạy thử nghiệm thu, Bên B phải bố trí đủ lực lượng có chuyên ngành phù hợp, bố trí vật tư thay thế để xử lý kịp thời các khiếm khuyết xảy ra trong quá trình cung cấp, lắp đặt. Tất cả các lỗi không phải do vận hành của Bên A gây ra thì Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Các thông số kỹ thuật chạy thử: Các thiết bị, hệ thống, công trình trong quá trình chạy thử phải đạt các thông số kỹ thuật so với thông số thiết kế và đảm bảo các tiêu chuẩn hiện hành.
- Chạy thử từng phần và chạy thử tổng hợp: Thiết bị sau khi sửa chữa, lắp đặt xong sẽ chạy thử từng phần để khẳng định sự làm việc tin cậy và từng bộ phận/ thiết bị riêng rẽ sau đó tiến hành chạy thử tổng hợp 72 giờ với công suất định mức và kiểm tra các thông số kỹ thuật theo thiết kế.
- Nghiệm thu từng phần chứa các hạng mục đã thi công xong và có đầy đủ biên bản sửa chữa, lắp đặt, thí nghiệm và các loại biên bản khác phù hợp với các tiêu chuẩn của nhà chế tạo hoặc tiêu chuẩn của Quốc gia/ Quốc tế và quy định của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.
- Nghiệm thu tổng hợp khi đã thi công xong toàn bộ công trình và tổng hợp đầy đủ các biên bản sửa chữa, thí nghiệm và các loại biên bản khác phù hợp với tiêu chuẩn của nhà chế tạo hoặc tiêu chuẩn Quốc gia/ Quốc tế.

Điều 9. PHẠT VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI.

9.1 Phạt giao chậm giao Hàng hóa.

- Giá trị Tuần trong tính phạt giao chậm được xác định bằng tổng số ngày giao chậm chia cho 07 ngày và làm tròn 02 chữ số sau dấu phẩy.
- Phạt do giao hàng chậm:
 - o Trường hợp Hàng hóa được Nghiệm thu kỹ thuật sau ngày cuối cùng phải giao hàng theo quy định Hợp đồng, trừ trường hợp Bất khả kháng, Bên B sẽ bị phạt do giao hàng chậm với thời gian tính phạt giao hàng chậm kể từ ngày cuối cùng phải giao hàng theo quy định Hợp đồng đến ngày Nghiệm thu kỹ thuật.
 - o Phạt giao chậm: Phạt 02% (Hai phần trăm) giá trị trước thuế phần giao chậm/tuần giao chậm. Tuy nhiên, thời gian giao chậm không quá 04 tuần, số tiền phạt không quá 08% (Tám phần trăm) giá trị phần hàng hóa giao chậm trước thuế. Bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên A các vật tư dự kiến giao muộn quá 04 tuần. Trường hợp vật tư giao chậm quá 04 tuần mà không được sự đồng ý của Bên A thì được hiểu là Bên B đã vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

9.2 Phạt chậm thực hiện Dịch vụ:

- Giá trị Tuần trong tính phạt chậm được xác định bằng tổng số ngày chậm chia cho 07 ngày và làm tròn 02 chữ số sau dấu phẩy.
- Phạt do chậm thực hiện Dịch vụ:
 - o Trường hợp Dịch vụ được Nghiệm thu kỹ thuật sau ngày cuối cùng phải thực hiện dịch vụ theo quy định Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng, Bên B sẽ bị phạt do

chậm tiến độ. Thời gian tính phạt chậm tiến độ kể từ ngày cuối cùng phải thực hiện theo quy định Hợp đồng đến ngày Nghiệm thu kỹ thuật.

- o Phạt 02% (Hai phần trăm) giá trị phần chậm tiến độ trước thuế/tuần, tuy nhiên thời gian chậm tiến độ không quá 04 tuần, số tiền phạt không quá 08% giá trị phần dịch vụ thực hiện chậm trước thuế.

9.3 Bồi thường thiệt hại.

Trường hợp Bên B vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho Bên A thì ngoài trách nhiệm phạt vi phạm, Bên B phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại trực tiếp cho Bên A.

Điều 10. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

14.1. Trách nhiệm Bên A:

- a. Tạo điều kiện nhân sự của Bên B vào/ra nhà máy để thực hiện công việc của Hợp đồng.
- b. Trong quá trình thực hiện Dịch Vụ, Bên A cử cán bộ kỹ thuật giám sát dịch vụ của Bên B. Việc giám sát này là cơ sở cho việc nghiệm thu sau khi Bên B hoàn thành Dịch Vụ nêu trên.
- c. Bên A có quyền yêu cầu thay nhân sự của Bên B nếu không đáp ứng năng lực kinh nghiệm, trình độ chuyên môn.
- d. Bên A có thể ủy quyền cho đại diện của Bên A tại công trường để theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện hợp đồng.

14.2. Trách nhiệm Bên B:

- a. Nhân sự của Bên B phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, có kinh nghiệm làm việc thực tế với Phạm vi công việc.
- b. Trong bất kỳ thời gian nào hoặc vì lý do gì mà nhân sự của Bên B không thực hiện đúng chức năng và bổn phận của mình, làm ảnh hưởng đến công việc của Bên A thì Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay đổi nhân sự, Bên B phải thay thế nhân sự đáp ứng được theo yêu cầu của Dịch Vụ mà không được phép trì hoãn.
- c. Khi làm việc trong phạm vi Nhà máy, nhân sự và phương tiện của Bên B phải chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy, quy định của Bên A, các điều kiện về an toàn môi trường, phòng chống cháy nổ, kiểm định, đo lường...
- d. Bên B phải trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động phù hợp cho toàn bộ nhân sự của mình khi tham gia công việc. Tự chịu trách nhiệm về an toàn lao động.
- e. Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm theo quy định hiện hành (bao gồm nhưng không giới hạn bảo hiểm cho người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho bên thứ ba,...) trong quá trình thực hiện dịch vụ trên công trường.
- f. Các Biện pháp thi công chi tiết phải được Bên A/Đại diện của Bên A chấp thuận/phê duyệt trước khi thực hiện.

- g. Tổ chức tập huấn, phổ biến hướng dẫn các nội quy, quy trình, biện pháp bảo vệ môi trường an toàn lao động cho cán bộ, công nhân, người lao động và các đối tượng có liên quan trên công trường.
- h. Bên B phải dừng thi công công trình khi phát hiện nguy cơ xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường nghiêm trọng và có biện pháp khắc phục để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi tiếp tục thi công.
- i. Chịu tất cả các phí tổn, thiệt hại và chi phí phát sinh cho Bên A do việc không thực hiện hay thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình được quy định trong Hợp đồng này. Trường hợp Bên B không tuân thủ và vi phạm các Quy định về An toàn - Sức khỏe - Môi trường của NMNĐ Vũng Áng 1, Bên B sẽ bị xử phạt theo Quy định hiện hành về An toàn - Sức khỏe - Môi trường của NMNĐ Vũng Áng 1.

Điều 11. HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC TẠM ỨNG, THANH TOÁN.

11.1 Tạm ứng:

Bên A sẽ tạm ứng 20% giá trị vật tư của hợp đồng bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 5 ngày làm việc sau khi Bên A nhận được đầy đủ các chứng từ sau:

- 01 bản gốc Công văn đề nghị tạm ứng của Nhà thầu;
- 01 bản gốc Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 5;
- 01 bản gốc Bảo lãnh tạm ứng vô điều kiện không hủy ngang do một của Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam cấp với số tiền tương ứng với giá trị đề nghị tạm ứng và có thời hạn kể từ ngày phát hành đến khi thu hồi hết giá trị tạm ứng.

Số tiền tạm ứng này được khấu trừ toàn bộ vào lần thanh toán đầu tiên.

11.2 Thanh toán:

Thanh toán một lần. Giá trị thanh toán là tổng giá trị của hàng hóa thực tế được ghi nhận tại Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa và tổng giá trị của các hạng mục công việc thực tế thực hiện dịch vụ được ghi nhận tại Biên bản Nghiệm thu khối lượng và giá trị thực hiện Dịch vụ. Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản bằng tiền Việt Nam. Việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày Bên A nhận được bộ hồ sơ thanh toán hoàn chỉnh. Hồ sơ thanh toán bao gồm các chứng từ và tài liệu sau:

- Một (01) bản gốc **Công văn đề nghị thanh toán** của Bên B;
- Một (01) bản gốc **Hoá đơn Tài chính** hợp pháp, hợp lệ ghi rõ 100% giá trị Hàng hóa, Dịch vụ được ghi nhận tại Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa, Biên bản Nghiệm thu khối lượng và giá trị thực hiện Dịch vụ có xác nhận của hai bên, thuế GTGT. Hóa đơn thuế GTGT được xuất theo tên, địa chỉ và mã số thuế như sau: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh, Mã số thuế: 0102276173-007;
- Một (01) bản gốc hoặc bản điện tử có đường dẫn tra cứu hợp pháp **Giấy Chứng nhận Chất lượng** (Certificate of Quality (C/Q)) của nhà sản xuất hoặc Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất hoặc Công ty con của hãng phụ trách khu vực/ quốc gia

có ủy quyền chứng nhận Hàng hóa cung cấp cho Bên A theo Hợp đồng này có các đặc tính kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn chế tạo sản xuất của nhà sản xuất đối với hàng hóa::

- Một (01) bản gốc hoặc bản điện tử có đường dẫn tra cứu hợp pháp **Giấy Chứng nhận Xuất xứ Hàng hóa** (Certificate of Origin (C/O)) do Phòng Thương mại và Công nghiệp của quốc gia sản xuất hoặc xuất khẩu cấp;
 - Một (01) bản gốc **Giấy Chứng nhận Bảo hành** của nhà sản xuất hoặc Bên B chứng nhận Hàng hóa cung cấp theo Hợp đồng sẽ được bảo hành **12 tháng** kể từ ngày giao cho Bên A theo Biên bản nghiệm thu chạy thử tổng hợp 72 giờ và bàn giao công trình đưa vào sử dụng;
 - Một (01) bản gốc **Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa** được đại diện có thẩm quyền của hai bên cùng ký xác nhận;
 - Một (01) bản gốc **Biên bản Nghiệm thu khối lượng và giá trị thực hiện Dịch vụ** được đại diện có thẩm quyền của hai bên cùng ký xác nhận;
 - Một (01) bản gốc **Biên bản nghiệm thu chạy thử tổng hợp 72 giờ và bàn giao công trình đưa vào sử dụng** được đại diện có thẩm quyền của hai bên cùng ký xác nhận;
 - Một (01) bản gốc **Giấy Chứng nhận Bảo Hành** của nhà sản xuất hoặc Bên B chứng nhận Hàng Hóa, Dịch Vụ cung cấp theo Hợp đồng sẽ được bảo hành trong vòng 12 tháng kể từ ngày giao cho Bên A theo Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu Hàng hóa và Biên bản Nghiệm thu khối lượng và giá trị thực hiện Dịch vụ;
 - Một (01) bản gốc **Bảo lãnh bảo hành** theo quy định tại Điều 5, khoản 5.2 của Hợp đồng;
 - Một (01) bản gốc **Biên bản phạt chậm** giao hàng, chậm thực hiện dịch vụ, bồi thường thiệt hại (nếu có).
 - Một (01) bản gốc **Biên bản thanh lý hợp đồng**.
 - Một (01) Bản sao của Bên B **Tờ khai hải quan nhập khẩu** đối với phần hàng hóa do Bên B nhập trực tiếp; hoặc bản sao của Bên B hợp đồng giữa Bên B và nhà thầu, hoặc bản sao của nhà thầu tờ khai hải quan nhập khẩu đối với phần hàng hóa không do Bên B trực tiếp nhập.
- 11.3 Bên B phải gửi bộ chứng từ thanh toán nói trên về Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - địa chỉ: Xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- 11.4 Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc sau khi nhận được bộ hồ sơ chứng từ đề nghị thanh toán, Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh có trách nhiệm kiểm tra và về tính phù hợp, hợp lệ của bộ chứng từ. Nếu phát hiện có sai sót, Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh yêu cầu Bên B bổ sung hoặc sửa đổi bằng văn bản. Bên B có trách nhiệm giải

trình, sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Thời hạn thanh toán tính từ ngày Bên B gửi lại bộ hồ sơ đề nghị thanh toán hoàn chỉnh được Bên A chấp thuận. Sau thời gian trên nếu Bên A – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP tiếp tục phát hiện thêm các sai sót trong bộ chứng từ và thông báo cho Bên B thì Bên B sẽ có trách nhiệm giải trình, sửa đổi, bổ sung. Thời hạn thanh toán được tính từ ngày Bên B giao bộ hồ sơ thanh toán cho Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh nhưng không bao gồm thời gian Bên B sửa đổi, bổ sung chứng từ thanh toán.

11.5 Phương thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của Bên B theo thông tin nêu tại Hợp đồng này hoặc tài khoản do Bên B chỉ định trong công văn đề nghị thanh toán.

Điều 12. BẢO HÀNH, BẢN QUYỀN

12.1 Bảo hành hàng hóa

- Bên B bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng là mới 100%, chưa sử dụng, sản xuất từ năm 2024 đến thời điểm giao hàng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo. Ngoài ra, Bên B cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa.
- Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa:
 - a. Chứng chỉ bảo hành được phát hành bởi Nhà sản xuất hoặc Bên B với thời gian bảo hành là 12 tháng tính từ khi hàng hóa được bàn giao nghiệm thu.
 - b. Bảo lãnh bảo hành được thực hiện theo quy định tại Điều 5, khoản 5.2.
- Không bị ảnh hưởng bởi kết quả kiểm tra, thử nghiệm trước khi nhận và không làm ảnh hưởng đến các quyền của Bên A được quy định tại Điều 5 trên đây, nếu Bên A phát hiện thấy hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) được giao thiếu hoặc không đúng như các quy định, mô tả kỹ thuật, bị khiếm khuyết, sai quy cách, hư hỏng trong Hợp Đồng này, Bên A có quyền từ chối không nhận hàng hóa hoặc yêu cầu Bên B phải gửi bổ sung hoặc thay thế hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) sai quy cách hay bị hư hỏng bằng các hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) mới theo đúng các yêu cầu kỹ thuật và các điều kiện được quy định trong Hợp Đồng này. Bên B phải chịu mọi phí tổn liên quan đến việc thay thế này. Hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) được thay thế sẽ được bảo hành tiếp trong khoảng thời gian tương đương với thời hạn bảo hành quy định trong Hợp Đồng kể từ thời điểm thay thế.
- Trong thời gian bảo hành, nếu Bên B không khắc phục được các khiếm khuyết, hư hỏng hoặc không thay thế kịp thời hàng hóa (hoặc một phần hàng hóa) trong khoảng thời gian yêu cầu trong văn bản thông báo của Bên A, Bên A sẽ tự khắc phục sửa chữa hoặc thay mới bằng nhân lực và chi phí của mình hoặc thông qua Bên thứ ba. Bên B chịu trách nhiệm hoàn trả cho Bên A toàn bộ số tiền phát sinh căn cứ theo các chứng từ hợp lệ mà Bên A cung cấp.

12.2 Bảo hành dịch vụ

3

- Thời gian bảo hành Dịch vụ là 12 tháng kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu chạy thử tổng hợp 72 giờ và bàn giao công trình đưa vào sử dụng.
- Bảo lãnh bảo hành được thực hiện theo quy định tại Điều 5, khoản 5.2.
- Nếu trong thời gian bảo hành, bất kỳ chi tiết nào của thiết bị bị hư hỏng do chất lượng lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa thì Bên B phải hiệu chỉnh, bảo dưỡng sửa chữa lại để đưa thiết bị trở lại vận hành trong thời gian sớm nhất. Dịch vụ làm lại sẽ bảo hành tiếp trong khoảng thời gian tương đương với thời hạn bảo hành quy định trong Hợp Đồng kể từ thời điểm dịch vụ làm lại hoàn thành.
- Nếu Bên B không tiến hành việc hiệu chỉnh, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị trong thời gian yêu cầu khi nhận được văn bản của Bên A, Bên A có quyền tự tổ chức thực hiện hoặc thuê bên thứ 3 thực hiện công việc hiệu chỉnh, bảo dưỡng sửa chữa này. Bên B chịu trách nhiệm hoàn trả cho Bên A toàn bộ chi phí liên quan đến việc hiệu chỉnh, bảo dưỡng sửa chữa khi nhận được văn bản yêu cầu và các chứng từ hợp lệ từ Bên A.

12.3 Bản quyền: Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Hàng Hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A.

Điều 13. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

13.1 Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:

- a. Bên B vi phạm cơ bản các nghĩa vụ trong Hợp đồng.
- b. Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;
- c. Xảy ra sự kiện Bất khả kháng.
- d. Bên B bị phá sản, giải thể.

13.2 Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên A bị phá sản, giải thể.

13.3 Trong trường hợp Bên A chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ Hợp đồng theo điểm a, b Điều 13.1, Bên A có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần Hợp Đồng bị chấm dứt đó. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần Hợp Đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng do mình thực hiện. Bên B phải chịu phạt không giao hàng cho phần hợp đồng không thực hiện với tỷ lệ phạt là 8% (tám phần trăm) giá trị phần Hợp đồng không thực hiện.

13.4 Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo điểm d Điều 13.1, Bên A không phải bồi thường các thiệt hại phát sinh của Bên B. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

7

Điều 14. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG.

- 14.1 Trong Hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.
- 14.2 Nếu một Bên bị hoặc sẽ bị cản trở thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng do Bất khả kháng, Bên đó phải gửi ngay thông báo cho Bên kia về sự kiện gây nên tình trạng Bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, việc thực hiện nghĩa vụ đó bị hoặc sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất có thể sau khi Bên đó biết được tình trạng hoặc lẽ ra phải biết được về sự kiện gây ra Bất khả kháng, kèm theo bằng chứng chứng minh việc xảy ra sự kiện, tác động của sự kiện đó đối với Bên bị ảnh hưởng và các biện pháp Bên bị ảnh hưởng đã áp dụng để khắc phục sự kiện.
- 14.3 Bên bị ảnh hưởng sẽ được miễn các trách nhiệm về phạt và bồi thường thiệt hại do không hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng do bị ảnh hưởng bởi bất khả kháng. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài, Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng theo điểm c Điều 13.1.

Điều 15. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.

- 15.1 Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.
- 15.2 Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại tòa án có thẩm quyền tại Thành phố Hà Nội, luật điều chỉnh Hợp Đồng là luật Việt Nam. Mọi chi phí liên quan do Tòa quyết định.

Điều 16. BẢO MẬT THÔNG TIN

- 16.1 Các bên thỏa thuận không công bố, tiết lộ bất kỳ thông tin nào (dưới mọi hình thức) trong quá trình thực hiện Hợp đồng này cho bất kỳ bên thứ ba (trừ trường hợp quy định của Pháp luật).
- 16.2 Trường hợp một trong hai bên vi phạm sẽ phải bồi thường theo quy định của pháp luật
- 16.3 Mỗi bên cam kết sẽ chỉ trao đổi các thông tin nêu trên cho các cán bộ của mình có liên quan trực tiếp đến dự án và sẽ yêu cầu mỗi cán bộ liên quan thực hiện cam kết riêng rẽ về việc bảo mật thông tin.
- 16.4 Các thông tin sau đây không được coi là đối tượng của các quy định trên:
- Các thông tin mà mỗi bên đã có từ trước khi được bên kia cung cấp;
 - Các thông tin đã trở nên phổ biến mà không do lỗi của bên nhận thông tin;

- Các thông tin mà mỗi bên nhận được từ các bên thứ ba mà không có nghĩa vụ bảo mật kèm theo; hoặc
- Các thông tin do mỗi bên tự tạo ra không liên quan đến Hợp đồng này.

Điều 17. ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 17.1 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào có liên quan tới Hợp Đồng này đều phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản.
- 17.2 Những vấn đề không được quy định trong Hợp Đồng này sẽ tuân thủ các văn bản pháp luật hiện hành khác của Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 17.3 Phụ lục __ kèm theo là bộ phận không thể tách rời của Hợp Đồng này. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng với Phụ lục __ thì nội dung các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng sẽ được ưu tiên thi hành.
- 17.4 Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và kết thúc khi hai bên thực hiện xong các nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong Hợp Đồng này.
- 17.5 Hợp Đồng này được lập thành bảy (07) bản chính và có giá trị pháp lý ngang nhau, Bên A giữ năm (05) bản, Bên B giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN BÊN B

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

?

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] ở _____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Khoản 5.1 Điều 5 của Mẫu số 20 Hợp đồng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số _____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Khoản 5.1 thuộc Điều 5 của Hợp đồng.



BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Chủ đầu tư]
 (sau đây gọi là Chủ đầu tư)
 [ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [ghi tên và địa chỉ của nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở ____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Điều 12 của Hợp đồng mẫu].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 12 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
 [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

BẢNG 1: DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ

Stt	Thiết bị/Hệ thống	Tên vật tư	Quy cách/Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I	Máy hút than 01/02						
I.1	Hộp giảm tốc bánh xe di chuyển KADSI68-K4					Cái	8
1		Oring	O-RING, Ident no: 70000004369869, Part No: 0115	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	RING; TYPES OF RINGS TYPE: N/A SIZE: 289,3X5,7 INSIDE DIAMETER: 289,3 OUTSIDE DIAMETER: 300,7 THICKNESS: 5,7 MATERIAL: DIN3770-NB70 APPLICATION: Hộp giảm tốc di chuyển dọc máy phá đồng 01/02 KADS188-Z88-K4 MODEL/PART NUMBER: Material-Nr: 70000004369869, Part No.: 0115 MANUFACTURER: SIEMENS/FLENDER SUPPLY CODE: Part No.: 0115 ADDITIONAL INFORMATION: O-RING FDU:70000004369869 Part No.: 115	Cái	8
2		SHAFT SEAL	SHAFT SEAL 150X225X12/24 NBR, Ident no: 70000004086794, Part No: 0160		SEAL; OIL TYPE: Oil Seal THICKNESS: N/A HOUSING DIAMETER: 225 mm WIDTH: 12;24 mm SHAFT DIAMETER: 150 mm TEMPERATURE RATING: N/A OUTSIDE DIAMETER: 225 mm MATERIAL: NBR INSIDE DIAMETER: 150 mm APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: Shaft Seal : 150x225x12/24 NBR	Cái	16

4

3	BREATHER	BREATHER G3/4A 0,2-0,3 MS, Ident no: 70000004086983, Part No: 0420	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	GEAR BOX PARTS TYPE: BREATHER G3/4A 0,2-0,3 MS MATERIAL: đồng thau LINER SIZE: N/A DIAMETER: N/A mm APPLICATION: Bộ thờ HGT di chuyển máy hút NUMBER OF TEETH: N/A MANUFACTURER: SIEMENS/ EUROPE ADDITIONAL INFORMATION: BREATHER G3/4A 0,2- 0,3 MS, Ident no: 70000004086983, Part No: 0420	Cái	8
4	SEAL-R	Ident no: 50000531000005, Part No: 0525; Seal-R A50X65X8,	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; OIL TYPE: type A THICKNESS: 8 mm HOUSING DIAMETER: 65 mm WIDTH: 8 mm SHAFT DIAMETER: 50 mm TEMPERATURE RATING: 100 deg C PRESSURE RATING DYNAMIC: 10 bar OUTSIDE DIAMETER: 65 mm MATERIAL: NB INSIDE DIAMETER: 50 mm APPLICATION: Gear box KADS188-Z88-K4-1LA6130- 4AA64-Z ADDITIONAL INFORMATION: SHAFT SEAL A50x65x8 NB, idend no: 50000531000005	Cái	8
5	BEARING	BEARING 30313A , Ident no: 70000004725510, Part No: 0020	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Single row tapered roller bearing MANUFACTURER: FAG/ Equivalent MODEL/BI NUMBER/PART NUMBER: 30313A SUPPLY CODE: 30313A OUTSIDE DIAMETER: 140 mm INSIDE DIAMETER: 65 mm WIDTH: 36 mm SEALS/SHIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 196 KN FATIGUE LIMIT LOAD: N/A	Cái	8

✓

					<p>LIMITING SPEED: 5300 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Pillow block bearings SPECIAL REQUIREMENT: A ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating: 228 KN</p>		
6	BEARING	BEARING 30313A , Ident no: 70000004725510, Part No: 0030	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương		<p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Single row tapered roller bearing MANUFACTURER: FAG/ Equivalent MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 30313A SUPPLY CODE: 30313A OUTSIDE DIAMETER: 140 mm INSIDE DIAMETER: 65 mm WIDTH: 36 mm SEALS/SHELDLS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 196 KN FATIGUE LIMIT LOAD: N/A LIMITING SPEED: 5300 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Pillow block bearings SPECIAL REQUIREMENT: A ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating: 228 KN</p>	Cái	8

8

7	BEARING	BEARING 33215 , Ident no: 70000004130199, Part No: 0060	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Single row tapered roller bearing MANUFACTURER: SKF/equivalent MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 33215 SUPPLY CODE: 33215 OUTSIDE DIAMETER: 130 mm INSIDE DIAMETER: 75 mm WIDTH: 41 mm SEALS/SIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 255 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 34 kN LIMITING SPEED: 4800 rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating: 300kN</p>	Cái	16
8	BEARING	RADIAL BALL BEARING 6030 Z, Ident no:70000004085071,Par t no: 0130	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; SINGLE ROW BALL (60XX) TYPE: Deep groove ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6030 Z SUPPLY CODE: SINGLE ROW BALL (60XX) OUTSIDE DIAMETER: 225 mm INSIDE DIAMETER: 150 mm WIDTH: 35 mm SEALS/SIELDS: Shield on one side TEMPERATURE RANGE: -40 to +150 deg C BASIC LOAD RATINGS: 125 KN LIMITING SPEED: 3800 rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Industry MANUFACTURER: SKF SPECIAL REQUIREMENT: Z ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating: 125KN, Product net weight: 4.12Kg</p>	Cái	8

8

9	BEARING	<p>RADIAL BALL BEARING 6030 Z, Ident no: 70000004085071 Part no: 0140</p>	<p>SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương</p>	<p>BEARING; SINGLE ROW BALL (60XXX) TYPE: Deep groove ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6030 Z SUPPLY CODE: SINGLE ROW BALL (60XXX) OUTSIDE DIAMETER: 225 mm INSIDE DIAMETER: 150 mm WIDTH: 35 mm SEALS/SHIELDS: Shield on one side TEMPERATURE RANGE: -40 to +150 deg C BASIC LOAD RATINGS: 125 KN LIMITING SPEED: 3800 rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Industry MANUFACTURER: SKF SPECIAL REQUIREMENT: Z ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating: 125KN, Product net weight: 4.12Kg</p>	Cái	8
10	BEARING	<p>RADIAL BALL BEARING 6310-2Z, Ident no: 70000004653063, Part no: 0520</p>	<p>SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương</p>	<p>BEARING; SINGLE ROW BALL(63XXX) TYPE: Deep groove ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6310-2Z SUPPLY CODE: 6310-2Z OUTSIDE DIAMETER: 110 mm INSIDE DIAMETER: 50 mm WIDTH: 27 mm SEALS/SHIELDS: shield on both sides TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 38, 65 KN FATIGUE LIMIT LOAD: N/A LIMITING SPEED: 6700 rpm MATERIAL: bearing Steel EQUIPMENT: machine APPLICATION: gear box MANUFACTURER: SKF SPECIAL REQUIREMENT: 2Z ADDITIONAL INFORMATION: 6310-2Z</p>	Cái	8

g

I.1	Vòng bi động cơ di chuyển dọc	SKF 6208 ZC3	SKF hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: 6208 Z/C3 MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6208 Z/C3 SUPPLY CODE: 6208 Z/C3 OUTSIDE DIAMETER: 80 mm INSIDE DIAMETER: 40 mm WIDTH: 18 mm SEALS/SHIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 32,5 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 19 kN LIMITING SPEED: 11000 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: machine APPLICATION: industry SPECIAL REQUIREMENT: z/c3 ADDITIONAL INFORMATION: Deep groove ball bearing 6208 Z/C3	Cái	16
II	Máy đánh đồng 03/04					
I.1	Hộp giảm tốc bằng tải cần B3DH05				Cái	I
I	SHAFT SEAL	Ident no: 000.000.306.051, Part No: 0132	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; OIL TYPE: Oil Seal THICKNESS: N/A WIDTH: 7 mm TEMPERATURE RATING: N/A PRESSURE RATING DYNAMIC: 0,05 MPa OUTSIDE DIAMETER: 52 MATERIAL: 75 FKM 585 INSIDE DIAMETER: 40 mm GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761 APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: Oil Seal: 40x52x7 - BAUMSL - 75 FKM 585	Cái	1

9

2	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.380.562, Part No: 0150	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	<p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32309 B SUPPLY CODE: 32309 B OUTSIDE DIAMETER: 100 mm INSIDE DIAMETER: 45 mm WIDTH: 36 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 166 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 20 KN LIMITING SPEED: 6700 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box B3DH05 SPECIAL REQUIREMENT: B ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.562, Part No.: 0151</p>	Cái	1
3	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.380.562, Part No: 0151	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	<p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32309 B SUPPLY CODE: 32309 B OUTSIDE DIAMETER: 100 mm INSIDE DIAMETER: 45 mm WIDTH: 36 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 166 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 20 KN LIMITING SPEED: 6700 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box B3DH05 SPECIAL REQUIREMENT: B</p>	Cái	1

4

4	SHAFT SEAL	Ident no: 000.000.659.632, Part No: 0232	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.562, Part No.: 0151 SEAL; OIL TYPE: Oil Seal THICKNESS: N/A WIDTH: 7,5 mm TEMPERATURE RATING: N/A OUTSIDE DIAMETER: 150 mm MATERIAL: 72 NBR 902 INSIDE DIAMETER: 130 mm GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761 APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: Oil Seal : 130x150x7,5 - BABSL - 72 NBR 902	Cái	1
5	SHAFT SEAL	Ident no: 000.000.306.001, Part No: 0233	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; OIL TYPE: Oil Seal THICKNESS: N/A WIDTH: 12 mm TEMPERATURE RATING: N/A PRESSURE RATING DYNAMIC: MMT OUTSIDE DIAMETER: 160 mm MATERIAL: 75 FKM 595 INSIDE DIAMETER: 130 GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761 APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: Oil Seal - 130x160x12 - BAUMSL - 75 FKM 585	Cái	1

7

6	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.379.144, Part No: 0250	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Cylindrical roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 182926 SL OUTSIDE DIAMETER: 180 mm INSIDE DIAMETER: 130 mm WIDTH: 30 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -30 to +120 deg BASIC LOAD RATINGS: 238,000 N FATIGUE LIMIT LOAD: 54,000 N LIMITING SPEED: 2420 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box B3DH05 SPECIAL REQUIREMENT: SL ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.379.144, Part No: 0250	Cái	I
7	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.379.144, Part No: 0251	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Cylindrical roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 182926 SL OUTSIDE DIAMETER: 180 mm INSIDE DIAMETER: 130 mm WIDTH: 30 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -30 to +120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 238,000 N FATIGUE LIMIT LOAD: 54,000 N LIMITING SPEED: 2420 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box B3DH05 SPECIAL REQUIREMENT: SL ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.379.144, Part No: 0251	Cái	I

8

8	BUSH	Ident no: 000.000.375.895, Part No: 0295	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	SLEEVE TYPE: Ident no: 000.000.375.895, Part No: 0295 SIZE: 100x105x50 LENGTH: 50 mm OUTSIDE DIAMETER: 105 mm INSIDE DIAMETER: 100 mm MATERIAL: copper APPLICATION: gear box B3DH05 ADDITIONAL INFORMATION: BUSH Ident no: 000.000.375.895, Part No: 0295 (siemens) BEARING; OTHER TYPE: Single Row Tapered Roller Bearing MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32311 SUPPLY CODE: 32311 OUTSIDE DIAMETER: 120 mm INSIDE DIAMETER: 55 mm WIDTH: 43 mm	Cái	1
9	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.380.771, Part No: 0350	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 245 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 28,5 KN LIMITING SPEED: 5600 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: bearing APPLICATION: Gear box of B3DH05 ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.771, Part No: 0350 BEARING; OTHER TYPE: Single Row Tapered Roller Bearing MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32311 SUPPLY CODE: 32311 OUTSIDE DIAMETER: 120 mm INSIDE DIAMETER: 55 mm WIDTH: 43 mm	Cái	1
10	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.380.771, Part No: 0351	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	SEALS/SHIELDS: open	Cái	1

8

			<p>ROLLING CONTACT BEARING</p>	<p>Ident no: 000.000.380.768, Part No: 0450</p>	<p>SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương</p>	<p>TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 245 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 28,5 kN LIMITING SPEED: 5600 MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: bearing APPLICATION: Gear box of B3DH05 ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.771, Part No: 0351</p>		
<p>11</p>						<p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Single row tapered roller bearing MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32308 SUPPLY CODE: 32308 OUTSIDE DIAMETER: 90 mm INSIDE DIAMETER: 40 mm WIDTH: 35,25 mm SEALS/SHIELDS: Open (no seals or shields) TEMPERATURE RANGE: Up to +120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 143KN FATIGUE LIMIT LOAD: 16 KN LIMITING SPEED: 8000 rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear B3DH05 SPECIAL REQUIREMENT: Separable components (cup and cone), high radial and axial load capacity ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.768, Part No: 0450</p>	<p>Cái</p>	<p>1</p>

✓

12	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.380.768, Part No: 0451	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: 32308 MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32308 SUPPLY CODE: 32308 OUTSIDE DIAMETER: 90 mm INSIDE DIAMETER: 40 mm WIDTH: 35,25 mm SEALS/SHIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 143 kN LIMITING SPEED: 8000 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: machine APPLICATION: Gear box W4DL08 ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 32308 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.768, Part No.: 0151	Cái	1
13	Vòng bi động cơ băng tải cần	SKF 6317 ZC3	SKF hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Deep groove ball bearings MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6317 ZC3 SUPPLY CODE: 6317 ZC3 OUTSIDE DIAMETER: 180 mm INSIDE DIAMETER: 85 mm WIDTH: 41 mm SEALS/SHIELDS: Single metal shield TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 140 KN LIMITING SPEED: 5000 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Electric motors 00EAD03/04 SPECIAL REQUIREMENT: ZC3 ADDITIONAL INFORMATION: Electric motors 00EAD03/04	Cái	16
I.2	<i>Khớp nối thủy lực băng tải cần máy đánh 03/04 (Coupling FN5D SB425)</i>					1

4

1		Sealing ring	Sealing ring, Part No: 104, for Coupling FNSD SB425, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương		Cái	1
2		Rolling bearing,	Sealing ring, Part No: 109, for Coupling FNSD SB425, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương		Cái	1
3		Shaft seal	Sealing ring, Part No: 111, for Coupling FNSD SB425, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương		Cái	1
4		O-ring,	Sealing ring, Part No: 114, for Coupling FNSD SB425, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương		Cái	1
5		Sealing ring	Sealing ring, Part No: 174, for Coupling FNSD SB425, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương		Cái	1
6		O-ring,	Sealing ring, Part No: 125, for Coupling FNSD SB425, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương		Cái	1
7		Shaft seal	Sealing ring, Part No: 132, for Coupling FNSD SB425, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương		Cái	1
8		Rolling bearing,	Sealing ring, Part No: 134, for Coupling FNSD SB425, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương		Cái	1

γ

9		O-ring,	Sealing ring, Part No: 135, for Coupling FN5D SB425, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	Cái	I
10		O-ring,	Sealing ring, Part No: 138, for Coupling FN5D SB425, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	Cái	I
11		O-rings,	Sealing ring, Part No: 117, for Coupling FN5D SB425, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	Cái	I
12		Flexible elements (N- EUPEX)	Flexible elements for Coupling FN5D SB42.(N-EUPEX): Part No: 12	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	Cái	I
III	Máy phá đồng 01/02					
III.1	Hộp giảm tốc di chuyển dọc máy phá đồng 01/02 KADS188- Z88-K4 SIEMENS/FLENDER					5
I		RADIAL BALL BEARING	RADIAL BALL BEARING 6307-2Z, Material-Nr., 70000004016224, Part No.: 0020	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	Cái	5

TYPE: Deep groove ball bearing; APPLICATION: gear box;
MANUFACTURER: SKF;
ADDITIONAL INFORMATION: 6307-2Z;
TEMPERATURE RANGE: -20 to 130; ITEM NAME:
Deep groove ball bearing 6307-2Z; MODEL/BI
NUMBER/PART NUMBER: 6307-2Z;
SUPPLY CODE: 6307-2Z; OUTSIDE DIAMETER: 80;
INSIDE DIAMETER: 35; WIDTH: 21;
SEALS/SHIELDS: Shield on both sides; BASIC LOAD
RATINGS: 19, 35.1 KN;
LIMITING SPEED: 9500; MATERIAL: High-quality

4

2	ROLLER BEARING	ROLLER BEARING NJ2206E, Material-Nr: 70000004083298, Part No.: 0030	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	bearing steel; EQUIPMENT: machine; SPECIAL REQUIREMENT: 2Z BEARING; ROLLER CYLINDRICAL (TYPE NJ) TYPE: Single-row cylindrical roller bearing, NJ type MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: NJ2206E SUPPLY CODE: NJ2206E OUTSIDE DIAMETER: 62 mm INSIDE DIAMETER: 30 mm WIDTH: 20 mm SEALS/SHIELDS: Open (no seals or shields) TEMPERATURE RANGE: -40 to +120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 49 kN FATIGUE LIMIT LOAD: N/A LIMITING SPEED: 11000 rpm MATERIAL: Hardened Alloy Steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Suitable for industrial applications requiring combined radial and axial load capacity MANUFACTURER: NTN SPECIAL REQUIREMENT: E ADDITIONAL INFORMATION: Static Load Rating: 50KN	Cái	5
3	RADIAL BALL BEARING	RADIAL BALL BEARING 6312-2Z, Material- Nr:700000004143610 Part No.: 0130	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; SINGLE ROW BALL(63XX) TYPE: RADIAL BALL BEARING MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6312-2z SUPPLY CODE: 6312-2z OUTSIDE DIAMETER: 130 mm INSIDE DIAMETER: 60 mm WIDTH: 31 mm SEALS/SHIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 52 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 2.2 kN LIMITING SPEED: 5600 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: machine APPLICATION: Gear box KADS188-Z88-K4-ILA6130-4AA64-Z	Cái	5

4	ROLLER BEARING	ROLLER BEARING NUP210E, Material-Nr: 70000004083904, Part No.: 0140	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương		MANUFACTURER: SKF SPECIAL REQUIREMENT: 2Z ADDITIONAL INFORMATION: 6312-2Z BEARING; ROLLER RADIAL (TYPE NUP) TYPE: Single-row cylindrical roller bearing, NUP type MODEL/BI NUMBER/PART NUMBER: NUP210E SUPPLY CODE: NUP210E OUTSIDE DIAMETER: 90 mm INSIDE DIAMETER: 50 mm WIDTH: 20 mm SEALS/SHIELDS: Open (no seals or shields) TEMPERATURE RANGE: -40 to 120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 66 KN FATIGUE LIMIT LOAD: N/A LIMITING SPEED: 8100 rpm MATERIAL: Hardened Alloy Steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: General industrial applications requiring high radial load capacity MANUFACTURER: NTN.... SPECIAL REQUIREMENT: E ADDITIONAL INFORMATION: Static Load Rating: 72 KN	Cái	5
5	Roăng chèn trục	SHAFT SEAL AS70X130X12 NB, Material-Nr: 70000004083299, Part No.: 0160	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương		SEAL; SHAFT TYPE: AS THICKNESS: 12 mm SPECIAL FEATURES: N/A WIDTH: N/A INSIDE DIAMETER: 70 mm OUTSIDE DIAMETER: 130 mm SHAFT SIZE: N/A SEAL BORE SIZE: N/A MATERIAL: N/A APPLICATION: N/A DIMENSION STANDARD: N/A ADDITIONAL INFORMATION: NAK/SKF...	Cái	5

6		BEARING 32315B	Material-Nr: 70000004963739, Part No.: 0020	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Single row tapered roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32315 B SUPPLY CODE: 32315 B OUTSIDE DIAMETER: 160 mm INSIDE DIAMETER: 75 mm WIDTH: 56 mm SEALS/SHIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 330 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 55 kN LIMITING SPEED: 4350 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: machine APPLICATION: gear box SPECIAL REQUIREMENT: B ADDITIONAL INFORMATION: Single row tapered roller bearing 32315B</p>	Cái	5
7		BEARING 32315B	Material-Nr: 70000004963739, Part No.: 0030	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Single row tapered roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32315 B SUPPLY CODE: 32315 B OUTSIDE DIAMETER: 160 mm INSIDE DIAMETER: 75 mm WIDTH: 56 mm SEALS/SHIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 330 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 55 kN LIMITING SPEED: 4350 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: machine APPLICATION: gear box SPECIAL REQUIREMENT: B</p>	Cái	5

4

8	BEARING 32315B	Material-Nr: 70000004963739, Part No.: 0060	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	<p>ADDITIONAL INFORMATION: Single row tapered roller bearing 32315B</p> <p>BEARING; TAPERED ROLLER</p> <p>TYPE: Single row tapered roller bearing</p> <p>MANUFACTURER: FAG</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32315 B</p> <p>SUPPLY CODE: 32315 B</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 160 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 75 mm</p> <p>WIDTH: 56 mm</p> <p>SEALS/SHIELDS: open</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -20 to 130</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 330 kN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 55 kN</p> <p>LIMITING SPEED: 4350 rpm</p> <p>MATERIAL: High-quality bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: machine</p> <p>APPLICATION: gear box</p> <p>SPECIAL REQUIREMENT: B</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Single row tapered roller bearing 32315B</p>	Cái	10
9	BEARING 32032X	Material-Nr: 70000004367557, Part No.: 0130	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	<p>ADDITIONAL INFORMATION: Single row tapered roller bearing 32032X</p> <p>BEARING; TAPERED ROLLER</p> <p>TYPE: Single row tapered roller bearing</p> <p>MANUFACTURER: SKF</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32032X</p> <p>SUPPLY CODE: 32032X</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 240 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 160 mm</p> <p>WIDTH: 51 mm</p> <p>SEALS/SHIELDS: Open type (no seals)</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 532 KN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 76.5 KN</p> <p>LIMITING SPEED: 2400 rpm</p> <p>MATERIAL: High-quality bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: machine</p> <p>APPLICATION: Gearbox</p>	Cái	5

8

10	BEARING 32032X	Material-Nr: 70000004367557, Part No.: 0140	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>SPECIAL REQUIREMENT: X</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Single row tapered roller bearing 32032X</p> <p>BEARING; TAPERED ROLLER</p> <p>TYPE: Single row tapered roller bearing</p> <p>MANUFACTURER: SKF</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32032X</p> <p>SUPPLY CODE: 32032X</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 240 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 160 mm</p> <p>WIDTH: 51 mm</p> <p>SEALS/SHIELDS: Open type (no seals)</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -20 to 130</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 458 - 675 kN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 76.5 kN</p> <p>LIMITING SPEED: 2400 rpm</p> <p>MATERIAL: High-quality bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: machine</p> <p>APPLICATION: Gearbox</p> <p>SPECIAL REQUIREMENT: Suffix "X" indicates modified internal design for higher performance</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: High radial and axial load capacity Withstands axial loads in one direction Low friction and long life Separable and interchangeable components</p>	Cái	5
11	O - Ring	O-RING 230X5 NB70, Material-Nr: 70000004040172, Part No.: 0160	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS</p> <p>TYPE: N/A</p> <p>SIZE: 230X5 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 230 mm</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 240 mm</p> <p>THICKNESS: 5 mm</p> <p>MATERIAL: NBR</p> <p>APPLICATION: gear box :KADS188-Z88-K4</p> <p>PACKAGING UNIT: Pc</p> <p>MODEL/PART NUMBER: FDU:70000004040172 Part No.: 160</p> <p>MANUFACTURER: SIEMENS/FLENDER</p> <p>SUPPLY CODE: Part No.: 160</p>	Cái	10

✓

12	Roăng chèn trục	SHAFT SEAL AS160X190X15 NBR, Material-Nr: 70000004728306, Part No.: 0160	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	EAL; SHAFT TYPE: SHAFT SEAL THICKNESS: 15 mm WIDTH: 15 mm INSIDE DIAMETER: 160 mm OUTSIDE DIAMETER: 190 mm SHAFT SIZE: 160 mm MATERIAL: NBR APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: SHAFT SEAL AS160X190X15 NBR, Material-Nr: 70000004728306, Part No.: 0160	Cái	20
13	ROLLER BEARING NUP2215E	Material- Nr:70000004681946, Part No.: 0520	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; ROLLER RADIAL (TYPE NUP) TYPE: Single row cylindrical roller bearing, NUP design MODEL/BI NUMBER/PART NUMBER: NUP2215E OUTSIDE DIAMETER: 130 mm INSIDE DIAMETER: 75 mm WIDTH: 31 mm SEALS/SHIELDS: Open type TEMPERATURE RANGE: -40 to 120 deg C FATIGUE LIMIT LOAD: 22.3 kN LIMITING SPEED: 4900 rpm MATERIAL: Hardened Alloy Steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Industry MANUFACTURER: NTN	Cái	5

8

14	<p>RADIAL BALL BEARING</p>	<p>RADIAL BALL BEARING 6310-2Z, Material-Nr: 70000004653063, Part No.: 0520</p>	<p>SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương</p>	<p>BEARING; SINGLE ROW BALL(63XX) TYPE: Deep groove ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6310-2Z SUPPLY CODE: 6310-2Z OUTSIDE DIAMETER: 110 mm INSIDE DIAMETER: 50 mm WIDTH: 27 mm SEALS/SHIELDS: shield on both sides TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 38, 65 KN FATIGUE LIMIT LOAD: N/A LIMITING SPEED: 6700 rpm MATERIAL: bearing Steel EQUIPMENT: machine APPLICATION: gear box MANUFACTURER: SKF SPECIAL REQUIREMENT: 2Z ADDITIONAL INFORMATION: 6310-2Z</p>	Cái	5
15	<p>Roăng chèn trục</p>	<p>SHAFT SEAL A75X95X10 NB Material-Nr: 70000004306371, Part No.: 0525</p>	<p>SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương</p>	<p>SEAL; SHAFT TYPE: SHAFT SEAL SPECIAL FEATURES: A WIDTH: 10 mm INSIDE DIAMETER: 75 mm OUTSIDE DIAMETER: 95 mm SHAFT SIZE: 75 mm MATERIAL: NB APPLICATION: gear box of KADS188-Z88-K4-ILA6130-4A64-Z ADDITIONAL INFORMATION: SHAFT SEALSHAFT SEAL A75X95X10 NB Material-Nr: 70000004306371, Part No.: 0525</p>	Cái	5

g

16	SEAL	SEAL-R A50X65X8 NB, Material-Nr: 50000531000005, Part No.: 0525	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	SEAL; OIL TYPE: type A THICKNESS: 8 mm HOUSING DIAMETER: 65 mm WIDTH: 8 mm SHAFT DIAMETER: 50 mm TEMPERATURE RATING: 100 deg C PRESSURE RATING DYNAMIC: 10 bar OUTSIDE DIAMETER: 65 mm MATERIAL: NB INSIDE DIAMETER: 50 mm APPLICATION: Gear box KADS188-Z88-K4-ILA6130-4AA64-Z ADDITIONAL INFORMATION: SHAFT SEAL A50x65x8 NB, idend no: 50000531000005	Cái	5
17	O - Ring	O-RING 164,2X5,7 NB70, Material-Nr: 70000004040169, Part No.: 0529	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	RING; TYPES OF RINGS TYPE: Part No.: 0529 SIZE: 164.2x5.7 mm INSIDE DIAMETER: 164.2 mm OUTSIDE DIAMETER: 175.6 mm THICKNESS: 5,7 mm MATERIAL: NB70 APPLICATION: Gear box of type KADS188-Z88-K4 MODEL/PART NUMBER: FDU:70000004040169 Part No.: 529 MANUFACTURER: SIEMENS/FLENDER SUPPLY CODE: Part No.: 0529 ADDITIONAL INFORMATION: O-RING 164,2X5,7 NB70, Gear box of type KADS188-Z88-K4	Cái	5

✓

18	RADIAL BALL BEARING	RADIAL BALL BEARING 6315-2Z, Material-Nr:70000004085919Part No.: 0530	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: RADIAL BALL BEARING MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6315-2z SUPPLY CODE: 6315-2z OUTSIDE DIAMETER: 160 mm INSIDE DIAMETER: 75 mm WIDTH: 37 mm TEMPERATURE RANGE: -120 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 119 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 3 kN LIMITING SPEED: 4500 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: machine APPLICATION: Gear box SPECIAL REQUIREMENT: 2z ADDITIONAL INFORMATION: RADIAL BALL BEARING 6315-2Z	Cái	4
19	Roàng chèn trục	SHAFT SEAL AS70X130X12 NB, Material-Nr: 70000004083299, Part No.: 0160	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: AS THICKNESS: 12 mm WIDTH: 12 mm INSIDE DIAMETER: 70 mm OUTSIDE DIAMETER: 130 mm SHAFT SIZE: 70 mm MATERIAL: NBR APPLICATION: gear box of KADS188-Z88-K4-1LA6130-4AA64-Z ADDITIONAL INFORMATION: SHAFT SEAL AS70x130x12 NB, Ident no. 70000004083299	Cái	5

4

20	Vòng bị động cơ băng tải cần	SKF 6308 zz	SKF hoặc tương đương	BEARING; SINGLE ROW BALL(63XXX) TYPE: Deep groove ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6308-2Z SUPPLY CODE: 6308-2Z OUTSIDE DIAMETER: 90 mm INSIDE DIAMETER: 40 mm WIDTH: 23 mm SEALS/SHIELDS: Shield on both sides (2Z) TEMPERATURE RANGE: N/A BASIC LOAD RATINGS: 42.3 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 1.02 KN LIMITING SPEED: 8500 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Industry MANUFACTURER: SKF SPECIAL REQUIREMENT: 2Z ADDITIONAL INFORMATION: 6308-2Z, Basic static load rating: 24 KN	Cái	20
III.3	Hộp giảm tốc cần phá máy 01/02 B4DH 10					1
1	Shaft seal	Material-Nr: 000.000.306.051, Part No.: 0132	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal WIDTH: 7 mm INSIDE DIAMETER: 40 mm OUTSIDE DIAMETER: 52 mm SHAFT SIZE: 40 mm MATERIAL: 75 FKM 585 APPLICATION: Gear box DIMENSION STANDARD: DIN3760 / 3761 (AS) ADDITIONAL INFORMATION: SHAFT SEAL 40x52x7 BAUMSL W5710 75 FPM 585	Cái	2
2	Shaft seal	Material-Nr: 000.000.306.063, Part No.: 0232	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương		Cái	2

3		ROLLING CONTACT BEARING	Material-Nr: 000.000.380.562, Part No.: 0150	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING: TAPERED ROLLER TYPE: Roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32309 B SUPPLY CODE: 32309 B OUTSIDE DIAMETER: 100 mm INSIDE DIAMETER: 45 mm WIDTH: 36 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 166 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 20 KN LIMITING SPEED: 6700 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box B3DH05 SPECIAL REQUIREMENT: B ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.562, Part No.: 0151</p>	Cái	I
4		ROLLING CONTACT BEARING	Material-Nr: 000.000.380.562, Part No.: 0151	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32309 B SUPPLY CODE: 32309 B OUTSIDE DIAMETER: 100 mm INSIDE DIAMETER: 45 mm WIDTH: 36 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 166 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 20 KN LIMITING SPEED: 6700 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box B3DH05 SPECIAL REQUIREMENT: B</p>	Cái	I

8

5		ROLLING CONTACT BEARING	Material-Nr: 000.000.379.148, Part No.: 0250	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.562, Part No.: 0151 BEARING; OTHER TYPE: ROLLING CONTACT BEARING MANUFACTURER: INA (part of Schaeffler Group) MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 182940 SL SUPPLY CODE: 182940 SL OUTSIDE DIAMETER: 280 mm INSIDE DIAMETER: 200 mm WIDTH: 48 mm SEALS/SHIELDS: Open BASIC LOAD RATINGS: 940 kN LIMITING SPEED: 1520 rpm MATERIAL: Bearing Steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: ROLLING CONTACT BEARING 182940 SL	Cái	I
6		ROLLING CONTACT BEARING	Material-Nr: 000.000.379.148, Part No.: 0251	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: ROLLING CONTACT BEARING MANUFACTURER: INA (part of Schaeffler Group) MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 182940 SL SUPPLY CODE: 182940 SL OUTSIDE DIAMETER: 280 mm INSIDE DIAMETER: 200 mm WIDTH: 48 mm SEALS/SHIELDS: Open BASIC LOAD RATINGS: 940 kN LIMITING SPEED: 1520 rpm MATERIAL: Bearing Steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: ROLLING CONTACT BEARING 182940 SL	Cái	I

4

7	ROLLING CONTACT BEARING	Material-Nr: 000.000.380.588, Part No.: 0350	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Single row tapered roller bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 33217 OUTSIDE DIAMETER: 150 mm INSIDE DIAMETER: 85 mm WIDTH: 49 mm BASIC LOAD RATINGS: 353 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 48 KN LIMITING SPEED: 4300 rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box B3DH05 MANUFACTURER: SKF ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating: 430KN, Ident no: 000.000.380.588, Part No.: 0351	Cái	I
8	ROLLING CONTACT BEARING	Material-Nr: 000.000.380.588, Part No.: 0351	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Single row tapered roller bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 33217 OUTSIDE DIAMETER: 150 mm INSIDE DIAMETER: 85 mm WIDTH: 49 mm BASIC LOAD RATINGS: 353 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 48 KN LIMITING SPEED: 4300 rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box B3DH05 MANUFACTURER: SKF ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating: 430KN, Ident no: 000.000.380.588, Part No.: 0351	Cái	I

8

9	ROLLING CONTACT BEARING	Material-Nr: 000.000.380.586, Part No.: 0450	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; TAPERED ROLLER</p> <p>TYPE: Single row tapered roller bearing</p> <p>MANUFACTURER: SKF</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 33212</p> <p>SUPPLY CODE: 33212</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 110 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 60 mm</p> <p>WIDTH: 38 mm</p> <p>SEALS/SHIELDS: Open</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -20 to 130</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 207 kN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 26.5 kN</p> <p>LIMITING SPEED: 6000 rpm</p> <p>MATERIAL: High-quality bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: Bearing</p> <p>APPLICATION: Gear box B4DH10</p> <p>SPECIAL REQUIREMENT: N/A</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating: 236kN, Ident no: 000.000.380.586, Part No.: 0450 (B4DH10)</p>	Cái	1
10	ROLLING CONTACT BEARING	Material-Nr: 000.000.380.586, Part No.: 0451	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; TAPERED ROLLER</p> <p>TYPE: Single row tapered roller bearing</p> <p>MANUFACTURER: SKF</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 33212</p> <p>SUPPLY CODE: 33212</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 110 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 60 mm</p> <p>WIDTH: 38 mm</p> <p>SEALS/SHIELDS: Open</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 207 kN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 26.5 kN</p> <p>LIMITING SPEED: 6000</p> <p>MATERIAL: High-quality bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: Bearing</p> <p>APPLICATION: Gear box B4DH10</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating:</p>	Cái	1

8

					<p>236KN, Ident no: 000.000.380.586, Part No.: 0451 (B4DH10)</p> <p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Single row tapered roller bearing MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32308 SUPPLY CODE: 32308 OUTSIDE DIAMETER: 90 mm INSIDE DIAMETER: 40 mm WIDTH: 35,25 mm SEALS/SHIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 143 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 16 KN LIMITING SPEED: 8000 rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box: B4DH10 SPECIAL REQUIREMENT: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.768, Part No.: 0550</p>		
11	<p>ROLLING CONTACT BEARING</p>	<p>Material-Nr: 000.000.380.586, Part No.: 0550</p>	<p>SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương</p>			Cái	1

✓

12	ROLLING CONTACT BEARING	Material-Nr: 000.000.380.768, Part No.: 0551	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Single row tapered roller bearing MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32308 SUPPLY CODE: 32308 OUTSIDE DIAMETER: 90 mm INSIDE DIAMETER: 40 mm WIDTH: 35,25 mm SEALS/SHIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 143 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 16 KN LIMITING SPEED: 8000 MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box: B4DH10 ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.768, Part No.: 0551	Cái	I
13	Vòng bi động cơ xích cào phụ	SKF 63132RSC3	SKF hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Deep groove ball bearing MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6313 2RS1/C3 SUPPLY CODE: 6313 2RS1/C3 OUTSIDE DIAMETER: 140 mm INSIDE DIAMETER: 65 mm WIDTH: 33 mm SEALS/SHIELDS: Shield on both sides TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 97,5 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 60 kN LIMITING SPEED: 3200 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Machine APPLICATION: Industry SPECIAL REQUIREMENT: 2RS1/C3 ADDITIONAL INFORMATION: Deep groove ball bearing 6313 2RS1/C3	Cái	4

γ

III.4	<i>Khớp nối thủy lực cần phụ máy phá 01/02 (Coupling FND370)</i>						1
1		Sealing ring	Sealing ring, Part No: 104, for Coupling FND370, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	RING; SEALING TYPE: Sealing ring SIZE: N/A THICKNESS: N/A MATERIAL: N/A APPLICATION: for Coupling FND370 ADDITIONAL INFORMATION: ealing ring, Part No: 104, for Coupling FND370, FLENDER (siemens)	Cái	1
2		Sealing ring	Sealing ring, Part No: 174, for Coupling FND370, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	RING; SEALING TYPE: Sealing ring SIZE: N/A THICKNESS: N/A MATERIAL: N/A APPLICATION: for Coupling FND370 ADDITIONAL INFORMATION: Sealing ring, Part No: 174, for Coupling FND370, FLENDER (siemens)	Cái	1
3		Shaft seal	Shaft seal, Part No: 111, for Coupling FND370, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal THICKNESS: 8 mm WIDTH: 8 mm INSIDE DIAMETER: 85 mm OUTSIDE DIAMETER: 110 mm SHAFT SIZE: 85 mm MATERIAL: NBR APPLICATION: for Coupling FND 370 ADDITIONAL INFORMATION: Shaft seal, Part No: 111, FFA:000001194960 for Coupling FND370 FLENDER (siemens)	Cái	1

4

4		Shaft seal	Shaft seal, Part No: 132, for Coupling FND370, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	<p>SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal THICKNESS: 7.5 mm WIDTH: 7.5 mm INSIDE DIAMETER: 100 mm OUTSIDE DIAMETER: 120 mm SHAFT SIZE: 100 mm MATERIAL: NBR APPLICATION: for Coupling FND 370 ADDITIONAL INFORMATION: Shaft seal, Part No: 132, FFA:000001194960 for Coupling FND370 FLENDER (stemens)</p>	Cái	1
5		O-ring,	O-ring, Part No: 114, for Coupling FND370, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: AS568 Dash Number 114 INSIDE DIAMETER: 0.674 inches (17.12 mm) OUTSIDE DIAMETER: 0.814 inches (20.68 mm) MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 370 PACKAGING UNIT: Pc SUPPLIER: FFA:000001194960 MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194960 Part No: 114, for Coupling FND370, MANUFACTURER: FLENDER/EUROPE SUPPLY CODE: Part No: 114, for Coupling FND370, ADDITIONAL INFORMATION: O-ring, Part No: 114, for Coupling FND370, FFA:000001194960</p>	Cái	1

8

6		O-ring,	O-ring, Part No: 117, for Coupling FND370, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: AS568 Dash Number 117 INSIDE DIAMETER: 0.921 inches (23.39 mm) OUTSIDE DIAMETER: 1.199 inches (30.45 mm) MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 370 PACKAGING UNIT: Pc SUPPLIER: FLENDER MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194960 Part No: 117, for Coupling FND370, MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: Part No: 117, for Coupling FND370, ADDITIONAL INFORMATION: O-ring, Part No: 117, for Coupling FND370,	Cái	1
7		O-rings	O-ring, Part No: 125, for Coupling FND370, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: AS568 Dash Number 125 INSIDE DIAMETER: 1.612 inches (40.94 mm) OUTSIDE DIAMETER: 1.890 inches (48.00 mm) MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 370 PACKAGING UNIT: Pc SUPPLIER: FLENDER MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194850 Part No: 125, for Coupling FND370, MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: Part No: 125, for Coupling FND370, ADDITIONAL INFORMATION: O-ring, Part No: 125, for Coupling FND370, FFA:000001194850	Cái	1

8

8	O-ring,	O-ring, Part No: 135, for Coupling FND370, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc trong đường	<p>RING; TYPES OF RINGS</p> <p>TYPE: O-ring</p> <p>SIZE: AS568 (American standard size)</p> <p>INSIDE DIAMETER: 2.234 inches (56.74 mm)</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 2.440 inches (61.98 mm)</p> <p>MATERIAL: NBR</p> <p>APPLICATION: Fluid coupling FND 370</p> <p>PACKAGING UNIT: Pc</p> <p>SUPPLIER: FLENDER</p> <p>MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194850 Part No: 135, for Coupling FND370,</p> <p>MANUFACTURER: FLENDER/EUROPE</p> <p>SUPPLY CODE: Part No: 135, for Coupling FND370,</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: O-ring, Part No: 135, for Coupling FND370, FFA:000001194850</p>	Cái	I
9	O-ring,	O-ring, Part No: 138, for Coupling FND370, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc trong đường	<p>RING; TYPES OF RINGS</p> <p>TYPE: O-ring</p> <p>SIZE: AS568 Dash Number 138</p> <p>INSIDE DIAMETER: 2.112 inches (53.64 mm)</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 2.318 inches (58.87 mm)</p> <p>MATERIAL: Nitrile (Buna-N), EPDM, FKM (Viton®), PTFE</p> <p>APPLICATION: Fluid coupling FND 370</p> <p>PACKAGING UNIT: Pc</p> <p>SUPPLIER: FLENDER</p> <p>MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194960 Part No: 138, for Coupling FND370,</p> <p>MANUFACTURER: FLENDER/EUROPE</p> <p>SUPPLY CODE: Part No: 138, for Coupling FND370,</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: O-ring, Part No: 138, for Coupling FND370,</p>	Cái	I

8

10	Rolling bearings,	Rolling bearing, Part No: 109, for Coupling FND370, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; SINGLE ROW BALL (60XX) TYPE: Deep Groove Bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: Part No: 109, for Coupling FND370 SUPPLY CODE: 6017 OUTSIDE DIAMETER: 130 mm INSIDE DIAMETER: 85 mm WIDTH: 22 mm SEALS/SHIELDS: Open (no seals or shields) TEMPERATURE RANGE: -30 to +120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 49.5 KN FATIGUE LIMIT LOAD: ~1.73 kN (approximate value; varies slightly by manufacturer) LIMITING SPEED: 6000 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Specifically used for Fluid Coupling FND370 MANUFACTURER: SKF SPECIAL REQUIREMENT: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Static Load Rating: 43 KN</p>	Cái	1
----	-------------------	--	----------------------------------	---	-----	---

8

11	Rolling bearing,	Rolling bearing, Part No: 134, for Coupling FND370, FLENDER/FLSMIDTH	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; DEEP GROOVE BALL TYPE: Single row deep groove ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 16020 SUPPLY CODE: 16020 OUTSIDE DIAMETER: 150 mm INSIDE DIAMETER: 100 mm WIDTH: 16 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 46.2 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 1.73 KN LIMITING SPEED: 9600 rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: for Coupling FND370 MANUFACTURER: SKF SPECIAL REQUIREMENT: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Rolling bearing, Part No: 134, for Coupling FND370, FLENDER (siemens)</p>	Cái	1
12	Flexible elements (N-EUPEX)	Flexible elements for Coupling FND370,(N-EUPEX): Part No: 12	FLENDER/ EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: FND370, Part No: 12 SIZE: FND 370, INSIDE DIAMETER: 1 set= 8 Pc OUTSIDE DIAMETER: 1 set= 8 Pc MATERIAL: NBR APPLICATION: for Coupling FND370 PACKAGING UNIT: set SUPPLIER: FLENDER MODEL/PART NUMBER: Part No: 12 MANUFACTURER: FLENDER SUPPLY CODE: FFA:000001194881 ADDITIONAL INFORMATION: Flexible elements for Coupling FND370, Part No: 12</p>	Cái	1
IV	Máy phá đồng	03/04				

8

IV.1	Hộp giảm tốc cân chỉnh máy phá 03/04 B3DH12					1
1	O - Ring	O-RING O-RING OR0098 -03 W 5713 72NBR872 Material-Nr: 000.000.307.216, Part No.: 0123	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-RING SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: 96 mm OUTSIDE DIAMETER: 102 mm THICKNESS: 3 mm MATERIAL: NBR APPLICATION: Gear box of type B3DH12 SUPPLIER: FFA:000000307216 MODEL/PART NUMBER: Part No.: 123 MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: Part No.: 123 ADDITIONAL INFORMATION: O-RING OR0098 -03 W 5713 72NBR872 FFA:000000307216 Part No.: 123	Cái	1
2	Shaft seal	SHAFT SEAL 045X060X08 BAUMSL W 5710, Material-Nr: 000.000.306.037, Part No.: 0132	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; OIL TYPE: Oil Seal THICKNESS: N/A WIDTH: 8 mm TEMPERATURE RATING: N/A PRESSURE RATING DYNAMIC: 0,05 MPa OUTSIDE DIAMETER: 60 mm MATERIAL: 75 FKM 585 INSIDE DIAMETER: 45 GOVERNING STANDARD: DIN3760 APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: Oil Seal : 45x60x8 - BAUMSL - 75 FKM 585	Cái	1

8

3		Shaft seal	SHAFT SEAL 240X270X15 BAUMSL W 5710, Material-Nr: 000.000.306.065, Part No.: 0232	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: N/A THICKNESS: N/A mm SPECIAL FEATURES: N/A WIDTH: 8 mm INSIDE DIAMETER: 240 mm OUTSIDE DIAMETER: 270 mm SHAFT SIZE: N/A SEAL BORE SIZE: N/A MATERIAL: 75FPM585 APPLICATION: gear box DIMENSION STANDARD: N/A ADDITIONAL INFORMATION: SHAFT SEAL 240x270x15 - BAUMSL	Cái	I
4		Shaft seal	SHAFT SEAL 240X270X15 BAUMSL W 5710, Material-Nr: 000.000.306.065, Part No.: 0233	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: SHAFT SEAL SPECIAL FEATURES: X7 WIDTH: 15 mm INSIDE DIAMETER: 240 mm OUTSIDE DIAMETER: 270 mm SHAFT SIZE: 240 mm MATERIAL: 75FPM585 APPLICATION: gear box DIMENSION STANDARD: DIN3760 / 3761 (AS) ADDITIONAL INFORMATION: SHAFT SEAL 240x270x15 - BAUMSL	Cái	I

9

5		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 32309 B D 720 ST-KAEF. Material-Nr: 000.000.380.562, Part No.: 0150	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32309 B SUPPLY CODE: 32309 B OUTSIDE DIAMETER: 100 mm INSIDE DIAMETER: 45 mm WIDTH: 36 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg BASIC LOAD RATINGS: 166 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 20 KN LIMITING SPEED: 6700 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: gear box SPECIAL REQUIREMENT: B ADDITIONAL INFORMATION: Roller bearing: 32309 B	Cái	1
6		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 32309 B D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.562, Part No.: 0151	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32309 B SUPPLY CODE: 32309 B OUTSIDE DIAMETER: 100 mm INSIDE DIAMETER: 45 mm WIDTH: 36 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg BASIC LOAD RATINGS: 166 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 20 KN LIMITING SPEED: 6700 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: gear box SPECIAL REQUIREMENT: B ADDITIONAL INFORMATION: Roller bearing: 32309 B	Cái	1

7		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 182948 SL, Material-Nr: 000.000.380.191, Part No.: 0250	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	BEARING; OTHER TYPE: 182948 SL MANUFACTURER: SKF/Tương đương MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: Material-Nr: 000.000.380.191, Part No.: 0250/0251 SUPPLY CODE: N/A OUTSIDE DIAMETER: 320 mm INSIDE DIAMETER: 240 mm WIDTH: 48 mm SEALS/SHIELDS: N/A TEMPERATURE RANGE: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A FATIGUE LIMIT LOAD: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A EQUIPMENT: N/A APPLICATION: N/A SPECIAL REQUIREMENT: SL ADDITIONAL INFORMATION: 182948 SL	Cái	1
8		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 182948 SL, Material-Nr: 000.000.380.191, Part No.: 0251	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	BEARING; OTHER TYPE: 182948 SL MANUFACTURER: SKF/Tương đương MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: Material-Nr: 000.000.380.191, Part No.: 0250/0251 SUPPLY CODE: N/A OUTSIDE DIAMETER: 320 mm INSIDE DIAMETER: 240 mm WIDTH: 48 mm SEALS/SHIELDS: N/A TEMPERATURE RANGE: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A FATIGUE LIMIT LOAD: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A EQUIPMENT: N/A APPLICATION: N/A	Cái	1

8

9	ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 192317 SL C3, Material-Nr: 000.000.379.185, Part No.: 0350	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đưong	SPECIAL REQUIREMENT: SL ADDITIONAL INFORMATION: 182948 SL BEARING; OTHER TYPE: ROLLING BEARING MANUFACTURER: Schaeffler MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 192317 SL C3 SUPPLY CODE: 192317 SL C3 OUTSIDE DIAMETER: 180 mm INSIDE DIAMETER: 85 mm WIDTH: 60 mm SEALS/SHIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -30-120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 500000 N FATIGUE LIMIT LOAD: 88000 N LIMITING SPEED: 2410 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Machine APPLICATION: Gear box of B3DH12 SPECIAL REQUIREMENT: SL C3 ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 192317 SL C3, Material-Nr: 000.000.379.185, Part No.: 0350	Cái	1
---	-------------------------	--	----------------------------------	---	-----	---

8

10		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 192317 SL C3, Material-Nr: 000.000.379.185, Part No.: 0351	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: ROLLING BEARING MANUFACTURER: Schaeffler MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: SL 192317 C3 SUPPLY CODE: SL 192317 C3 OUTSIDE DIAMETER: 180 mm INSIDE DIAMETER: 85 mm WIDTH: 60 mm SEALS/SHIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -30 to 120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 500000 N FATIGUE LIMIT LOAD: 88000 N LIMITING SPEED: 2410 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Machine APPLICATION: Gear box of B3DH12 SPECIAL REQUIREMENT: SL C3 ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG SL 192317 C3, Material-Nr: 000.000.379.185, Part No.: 0351	Cái	1
11		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 32315 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.775 Part No.: 0450	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: ROLLING BEARING MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32315 SUPPLY CODE: 32315 OUTSIDE DIAMETER: 160 mm INSIDE DIAMETER: 75 mm WIDTH: 58 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 416 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 51 KN LIMITING SPEED: 4300 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Machine APPLICATION: Gear box of B3DH12 SPECIAL REQUIREMENT: N/A	Cái	1

8

12		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 32315 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.775, Part No.: 0451	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 32315 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.775 Part No.: 0450</p> <p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: ROLLING BEARING MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32315 SUPPLY CODE: 32315 OUTSIDE DIAMETER: 160 mm INSIDE DIAMETER: 75 mm WIDTH: 58 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 416 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 51 KN LIMITING SPEED: 4300 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Machine APPLICATION: Gear box of B3DHI2 ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 32315 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.775 Part No.: 0451</p>	Cái	1
13		Coupling	BWN142, mã part list: 21.03, SIEMENS/FLSmidth	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>COUPLING TYPE: Couplings SIZE: Part list: 21.03 MATERIAL: Steel APPLICATION: Reclaimer 01/02 ADDITIONAL INFORMATION: Couplings BIPEX BWN 182 mã part list: 21.03 (Flender)</p>	Cái	1

8

14	Vòng bi, ống lót loại SNL 3040	- vòng bi 23040CC/W33; - TS 48; - 4FRB10/310	SKF hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Spherical roller bearing MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 23040CC/W33 SUPPLY CODE: 23040CC/W33 OUTSIDE DIAMETER: 310 mm INSIDE DIAMETER: 200 mm WIDTH: 82 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 1058 KN LIMITING SPEED: 2200 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Conveyor SPECIAL REQUIREMENT: CC/W33 ADDITIONAL INFORMATION: Include: 01 Plummer Block Housing SNL 3040; 01 bearing 23040CC/W33; 01 Adapter Sleeve: H 3040, 01 Locating Rings: 4 x FRB 10/310, Seals: Labyrinth seal (2 x TS 40), Taconite seal (2 x TK 40), End Cover: ETS 40	Bộ	1
15	Vòng bi động cơ xích cào CHÍNH	SKF 6317C3	SKF hoặc tương đương	BEARING; SINGLE ROW BALL(63XX) TYPE: Deep groove ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6317 C3 SUPPLY CODE: 6317 C3 OUTSIDE DIAMETER: 180 mm INSIDE DIAMETER: 85 mm WIDTH: 41 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 96.5, 140 KN FATIGUE LIMIT LOAD: N/A LIMITING SPEED: 5000 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Electric Motors conveyor 71/72 MANUFACTURER: SKF	Cái	1

4

					SPECIAL REQUIREMENT: C3 ADDITIONAL INFORMATION: Deep groove ball bearing 6317 C3		
IV.2	Hộp giảm tốc cần phá phụ máy 03/04 W4DL08						I
1	Shaft seal	SHAFT SEAL 35X47X7 BAUM W5710 75FKM585, Material-Nr: 002.900.097.016, Part No.: 0132	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: SHAFT SEAL THICKNESS: 7 mm WIDTH: 7 mm INSIDE DIAMETER: 35 mm OUTSIDE DIAMETER: 47 mm SHAFT SIZE: 35 mm MATERIAL: 75FPM585 APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: SHAFT SEAL 35X47X7 BAUM W5710 75FKM585, Material-Nr: 002.900.097.016, Part No.: 0132		Cái	1
2	Shaft seal	SHAFT SEAL 035X047X07 BAUMSL W 5710, Material-Nr: 000.000.306.066, Part No.: 0132	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: Oil Seal THICKNESS: N/A SPECIAL FEATURES: N/A WIDTH: 7 mm INSIDE DIAMETER: 35 mm OUTSIDE DIAMETER: 47 mm SHAFT SIZE: N/A SEAL BORE SIZE: N/A MATERIAL: 75FPM585 APPLICATION: gear box DIMENSION STANDARD: DIN3760 / 3761 ADDITIONAL INFORMATION: SHAFT SEAL 035x047x07 BAUMSL		Cái	1

8

3	Shaft seal	SHAFT SEAL 170X200X15 BAUMSL W 5710, Material-Nr: 000.000.306.061, Part No.: 0232	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; OIL TYPE: SHAFT SEAL THICKNESS: N/A WIDTH: 15 mm SHAFT DIAMETER: 170 mm TEMPERATURE RATING: N/A PRESSURE RATING DYNAMIC: 0.05 MPa OUTSIDE DIAMETER: 200 MATERIAL: 75 FKM 585 INSIDE DIAMETER: 170 GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761 (AS) APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: SHAFT SEAL 170X200X15 BAUMSL W 5710, 75 FKM 585 Material-Nr: 000.000.306.061, Part No.: 0232	Cái	1
4	Shaft seal	SHAFT SEAL 170X200X15 BAUMSL W 5710, Material-Nr: 000.000.306.061, Material-Nr: 000.000.306.063, Part No.: 0233	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; OIL TYPE: SHAFT SEAL THICKNESS: N/A WIDTH: 15 mm SHAFT DIAMETER: 170 mm TEMPERATURE RATING: N/A PRESSURE RATING DYNAMIC: 0.05 MPa OUTSIDE DIAMETER: 200 mm MATERIAL: 75 FKM 585 INSIDE DIAMETER: 170 mm GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761 (AS) APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: SHAFT SEAL 170X200X15 BAUMSL W 5710,75 FKM 585 Material-Nr: 000.000.306.061, Part No.: 0233	Cái	1
5	ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 32308 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.768, Part No.: 0150	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: 32308 MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32308 SUPPLY CODE: 32308 OUTSIDE DIAMETER: 90 mm INSIDE DIAMETER: 40 mm	Cái	1

					<p>WIDTH: 35,25 mm SEALS/SIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 143 kN LIMITING SPEED: 8000 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: machine APPLICATION: Gear box W4DL08 ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 32308 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.768, Part No.: 0150</p>		
6	ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 32308 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.768, Part No.: 0151	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: 32308 MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32308 SUPPLY CODE: 32308 OUTSIDE DIAMETER: 90 mm INSIDE DIAMETER: 40 mm WIDTH: 35,25 mm SEALS/SIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 143 kN LIMITING SPEED: 8000 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: machine APPLICATION: Gear box W4DL08 ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 32308 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.768, Part No.: 0151	Cái	1	

8

7	ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 182934 SL, Material-Nr: 000.000.379.130, Part No.: 0250	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; OTHER</p> <p>TYPE: Roller bearing</p> <p>MANUFACTURER: Schaeffler</p> <p>MODEL/BI NUMBER/PART NUMBER: 182934 SL</p> <p>SUPPLY CODE: 182934 SL</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 230 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 170 mm</p> <p>WIDTH: 36 mm</p> <p>SEALS/SHIELDS: Open</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -30 to 120 deg C</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 365 kN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 85 kN</p> <p>LIMITING SPEED: 1830 rpm</p> <p>MATERIAL: High-quality bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: Bearing</p> <p>APPLICATION: Gear box W4DL08</p> <p>SPECIAL REQUIREMENT: SL</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 182934 SL, Material-Nr: 000.000.379.130, Part No.: 0250</p>	Cái	I
8	ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 182934 SL, Material-Nr: 000.000.379.130, Part No.: 0251	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; OTHER</p> <p>TYPE: Roller bearing</p> <p>MANUFACTURER: Schaeffler</p> <p>MODEL/BI NUMBER/PART NUMBER: 182934 SL</p> <p>SUPPLY CODE: 182934 SL</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 230 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 170 mm</p> <p>WIDTH: 36 mm</p> <p>SEALS/SHIELDS: Open</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -30 to 120 deg C</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 365 kN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 85 kN</p> <p>LIMITING SPEED: 1830 rpm</p> <p>MATERIAL: High-quality bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: Bearing</p> <p>APPLICATION: Gear box W4DL08</p> <p>SPECIAL REQUIREMENT: SL</p>	Cái	I

g

9		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 33214 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.386, Part No.: 0350	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 182934 SL, Material-Nr: 000.000.379.130, Part No.: 0250</p> <p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: ROLLING BEARING MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 33214 SUPPLY CODE: 33214 OUTSIDE DIAMETER: 125 mm INSIDE DIAMETER: 70 mm WIDTH: 41 mm SEALS/SHIELDS: Open type (no seals or shields) TEMPERATURE RANGE: -30 to +120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 247 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 32.5 KN LIMITING SPEED: 5000 rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box type W4DL08 SPECIAL REQUIREMENT: N/A ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 33214 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.386, Part No.: 0350</p>	Cái	1
10		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 33214 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.386, Part No.: 0351	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: ROLLING BEARING MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 33214 SUPPLY CODE: 33214 OUTSIDE DIAMETER: 125 mm INSIDE DIAMETER: 70 mm WIDTH: 41 mm SEALS/SHIELDS: Open type (no seals or shields) TEMPERATURE RANGE: -30 to +120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 247 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 32.5 KN LIMITING SPEED: 5000 rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box type W4DL08</p>	Cái	1

11		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 33210 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.379.173, Part No.: 0450	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SPECIAL REQUIREMENT: N/A ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 33214 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.386, Part No.: 0351 BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: ROLLING BEARING MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 33210 SUPPLY CODE: 33210 OUTSIDE DIAMETER: 90 mm INSIDE DIAMETER: 50 mm WIDTH: 32 mm SEALS/SHIELDS: Open (no seals) TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 142 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 18.3 KN LIMITING SPEED: 7000 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box type W4DL08 SPECIAL REQUIREMENT: N/A ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 33210 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.379.173, Part No.: 0450	Cái	1
12		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 33210 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.379.173, Part No.: 0451	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: ROLLING BEARING MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 33210 SUPPLY CODE: 33210 OUTSIDE DIAMETER: 90 mm INSIDE DIAMETER: 50 mm WIDTH: 32 mm SEALS/SHIELDS: Open (no seals) TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 142 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 18.3 KN LIMITING SPEED: 7000 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing	Cái	1

8

13		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 32307 B D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.561, Part No.: 0550	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	APPLICATION: Gear box type W4DL08 SPECIAL REQUIREMENT: N/A ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 32310 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.379.173, Part No.: 0451 BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: ROLLING BEARING MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32307 B SUPPLY CODE: 32307 B OUTSIDE DIAMETER: 80 mm INSIDE DIAMETER: 35 mm WIDTH: 32.75 mm SEALS/SHIELDS: Open type (no seals or shields) TEMPERATURE RANGE: -30 to +120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 115 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 12.9 KN LIMITING SPEED: 8500 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box type W4DL08 SPECIAL REQUIREMENT: B ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 32307 B D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.561, Part No.: 0550 BEARING; TAPERED ROLLER	Cái	1
14		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLG BRG 32307 B D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.561, Part No.: 0551	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	TYPE: ROLLING BEARING MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32307 B SUPPLY CODE: 32307 B OUTSIDE DIAMETER: 80 mm INSIDE DIAMETER: 35 mm WIDTH: 32,75 mm SEALS/SHIELDS: Open type (no seals or shields) TEMPERATURE RANGE: -30 to +120 BASIC LOAD RATINGS: 115 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 12.9 KN LIMITING SPEED: 8500 MATERIAL: High-quality bearing steel	Cái	1

g

15				Vòng bi động cơ xích cào PHỤ	SKF 63102RSC3	SKF hoặc tương đương	EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box type W4DL08 SPECIAL REQUIREMENT: B ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 32307 B D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.561, Part No.: 0551	Cái	1
IV.4	Hộp giảm tốc đi chuyên đọc máy phá 03/04 KADS188-Z68-K4							Bộ	3
1		Bearing	Bearing 020	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương			BEARING; OTHER TYPE: Bearing MANUFACTURER: Siemens MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: Bearing 020 SUPPLY CODE: Bearing 020 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A EQUIPMENT: machine APPLICATION: gear box of KADS188-Z68-K4 ADDITIONAL INFORMATION: Bearing 020, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)	Cái	3
2		Bearing	Bearing 030	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương			BEARING; OTHER TYPE: Bearing MANUFACTURER: Siemens MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: Bearing 030 SUPPLY CODE: Bearing 030 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A EQUIPMENT: machine	Cái	3

3	Seal	Seal 055	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>APPLICATION: gear box of KADS188-Z68-K4</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Bearing 030, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)</p> <p>SEAL; MECHANICAL</p> <p>TYPE: Seal</p> <p>SIZE: N/A</p> <p>TEMPERATURE RATING: N/A</p> <p>SHAFT DIAMETER: N/A</p> <p>MATERIAL SPECIFICATION: N/A</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Seal 055, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)</p>	Cái	6
4	Bearing	Bearing 060	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; OTHER</p> <p>TYPE: Bearing</p> <p>MANUFACTURER: Siemens</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: Bearing 060</p> <p>SUPPLY CODE: Bearing 060</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: N/A</p> <p>INSIDE DIAMETER: N/A</p> <p>WIDTH: N/A</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: N/A</p> <p>LIMITING SPEED: N/A</p> <p>MATERIAL: N/A</p> <p>EQUIPMENT: machine</p> <p>APPLICATION: gear box of KADS188-Z68-K4</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Bearing 060, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)</p>	Cái	3
5	Sealing cap	Sealing cap 070	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>SEAL; OTHER</p> <p>TYPE: Sealing cap</p> <p>MODEL/PART NUMBER: Sealing cap 070</p> <p>SIZE: N/A</p> <p>MATERIAL: N/A</p> <p>MANUFACTURER: Siemens</p> <p>SUPPLY CODE: Sealing cap 070</p> <p>APPLICATION: gear box of KADS188-Z68-K4</p> <p>TEMPERATURE RATING: N/A</p> <p>PRESSURE RATING: N/A</p>	Cái	3

8

6	Rubber bush	Rubber bush 091	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	<p>ADDITIONAL INFORMATION: Sealing cap 070, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)</p> <p>RUBBER; OTHER ACCESSORY</p> <p>TYPE: Rubber bush</p> <p>MODEL/PART NUMBER: Rubber bush 091</p> <p>SIZE: N/A</p> <p>NOMINAL SIZE: N/A</p> <p>TEMPERATURE RATING: N/A</p> <p>MATERIAL: N/A</p> <p>THICKNESS: N/A</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Rubber bush 091, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)</p> <p>BEARING; OTHER</p> <p>TYPE: Bearing</p> <p>MANUFACTURER: Siemens</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: Bearing 130</p> <p>SUPPLY CODE: Bearing 130</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: N/A</p> <p>INSIDE DIAMETER: N/A</p> <p>WIDTH: N/A</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: N/A</p> <p>LIMITING SPEED: N/A</p> <p>MATERIAL: N/A</p> <p>EQUIPMENT: machine</p> <p>APPLICATION: gear box of KADS188-Z68-K4</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Bearing 130, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)</p>	Cái	6
7	Bearing	Bearing 130	SIEMENS/ EUROPE hoặc trong đường	<p>ADDITIONAL INFORMATION: Sealing cap 070, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)</p> <p>RUBBER; OTHER ACCESSORY</p> <p>TYPE: Rubber bush</p> <p>MODEL/PART NUMBER: Rubber bush 091</p> <p>SIZE: N/A</p> <p>NOMINAL SIZE: N/A</p> <p>TEMPERATURE RATING: N/A</p> <p>MATERIAL: N/A</p> <p>THICKNESS: N/A</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Rubber bush 091, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)</p> <p>BEARING; OTHER</p> <p>TYPE: Bearing</p> <p>MANUFACTURER: Siemens</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: Bearing 130</p> <p>SUPPLY CODE: Bearing 130</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: N/A</p> <p>INSIDE DIAMETER: N/A</p> <p>WIDTH: N/A</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: N/A</p> <p>LIMITING SPEED: N/A</p> <p>MATERIAL: N/A</p> <p>EQUIPMENT: machine</p> <p>APPLICATION: gear box of KADS188-Z68-K4</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Bearing 130, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)</p>	Cái	3

8

8		NILOS ring	NILOS ring 133	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	RING; TYPES OF RINGS TYPE: NILOS ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: N/A APPLICATION: gear box of KADS188-Z68-K4 MODEL/PART NUMBER: NILOS ring 133 MANUFACTURER: Siemens SUPPLY CODE: NILOS ring 133 ADDITIONAL INFORMATION: NILOS ring 133, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)	Cái	3
9		Bearing	Bearing 140	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Bearing MANUFACTURER: Siemens MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: Bearing 140 SUPPLY CODE: Bearing 140 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A EQUIPMENT: machine APPLICATION: gear box of KADS188-Z68-K4 ADDITIONAL INFORMATION: Bearing 140, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)	Cái	3

4

10	NILOS ring	NILOS ring 143	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	RING; TYPES OF RINGS TYPE: NILOS ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: N/A APPLICATION: gear box of KADS188-Z68-K4 SUPPLIER: NILOS ring 143 MODEL/PART NUMBER: NILOS ring 143 MANUFACTURER: Siemens SUPPLY CODE: NILOS ring 143 ADDITIONAL INFORMATION: NILOS ring 143, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)	Cái	3
11	Shaft sealing ring	Shaft sealing ring 160	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	RING; SEALING TYPE: Shaft sealing ring SIZE: N/A THICKNESS: N/A MATERIAL: N/A APPLICATION: gear box of KADS188-Z68-K4 ADDITIONAL INFORMATION: Shaft sealing ring 160, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)	Cái	3
12	Seal	Seal 220	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; MECHANICAL TYPE: Seal SIZE: N/A TEMPERATURE RATING: N/A SHAFT DIAMETER: N/A MATERIAL SPECIFICATION: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Seal 220, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)	Cái	6
13	Seal	Seal 225	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; MECHANICAL TYPE: Seal 225 SIZE: N/A TEMPERATURE RATING: N/A SHAFT DIAMETER: N/A MATERIAL SPECIFICATION: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Seal 225, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)	Cái	6

7

14	Vent filter	Vent filter 420	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	FILTER; AIR MODEL: Vent filter PART NUMBER: Vent filter 420 TYPE: Vent filter 420 DIMENSION: N/A MANUFACTURER: Siemens APPLICATION: gear box of KADS188-Z68-K4 ADDITIONAL INFORMATION: Vent filter 420, gear box of KADS188-Z68-K4 (siemens)	Cái	6
15	Vòng bi động cơ	SKF 6206-2Z/C3	SKF hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: 6206-2Z/C3 MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6206-2Z/C3 SUPPLY CODE: 6206-2Z/C3 OUTSIDE DIAMETER: 62 mm INSIDE DIAMETER: 30 mm WIDTH: 16 mm SEALS/SHIELDS: Shield on both sides (2Z) TEMPERATURE RANGE: -12 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 20,3 kN LIMITING SPEED: 12000 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: machine APPLICATION: industry SPECIAL REQUIREMENT: 2Z/C3 ADDITIONAL INFORMATION: Deep groove ball bearing 6206-2Z/C3	Cái	12
IV.5	HGT nâng hạ cần chỉnh máy phá 01/02/03/04				Bộ	2
1	Bearing ring	Part no: 1/1/3, Part no : PC 60242200587	ZOLLERN hoặc tương đương	FLANGE; BEARING UNIT TYPE: Rope Winch ZHP 4_22 SIZE: PART NO: 60242200587, pos-no: 1/1/3 MATERIAL: STEEL ADDITIONAL INFORMATION: Bearing ring PART NO: 60242200587, pos-no: 1/1/3, type Rope Winch ZHP 4_22	Cái	2

9

2	Shaft sealing ring	Part no: 1/1/31, Part no: PC 60441100563	ZOLLERN hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: Shaft sealing ring PART NO:1561979 , pos-no: 1/1/31 THICKNESS: 16 mm WIDTH: 16 mm INSIDE DIAMETER: 260 mm OUTSIDE DIAMETER: 390 mm SHAFT SIZE: 260 mm MATERIAL: FPM APPLICATION: Rope Winch ZHP 4_22 DIMENSION STANDARD: DIN 3760 ADDITIONAL INFORMATION: Shaft sealing ring PART NO:1561979, pos-no: 1/1/31, DIN3760_NM260_A290_B16_FPM (ZOLLERN)	Cái	2
3	Cylindrical roller bearing	Part no: 1/1/51, Part no: PC 60453300164	ZOLLERN hoặc tương đương	BEARING; DOUBLE ROW CYLINDRICAL ROLLER TYPE: Cylindrical Roller Bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: PART NO: 60453300164 SUPPLY CODE: 1/1/51 OUTSIDE DIAMETER: 259,47 mm INSIDE DIAMETER: 217 mm WIDTH: 29 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -40 to 150 deg C LIMITING SPEED: 6000 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Reclaimer APPLICATION: Rope Winch ZHP 4_22 MANUFACTURER: ZOLLERN ADDITIONAL INFORMATION: Cylindrical roller bearing NM217 RN_A259,47_B29, PART NO: 60453300164, pos-no: 1/1/51, DIN3760_NM260_A290_B16_FPM (ZOLLERN)	Cái	2
4	Grooved ball bearing	Part no: 1/1/53, Part no: PC 60453000028	ZOLLERN hoặc tương đương	BEARING; DEEP GROOVE BALL TYPE: Grooved ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6024 SUPPLY CODE: 6024	Cái	2

8

1	Bearing ring	Part no: 1/1/3, Part no : PC 60241900558	ZOLLERN hoặc tương đương	FLANGE; BEARING UNIT TYPE: Rope Winch ZHP 4_19 SIZE: PART NO: 60241900558, pos-no: 1/1/3 MATERIAL: steel ADDITIONAL INFORMATION: Bearing ring PART NO: 60241900558, pos-no: 1/1/3, Rope Winch ZHP 4_19 (ZOLLERN)	Cái	2
2	Shaft sealing ring	Part no: 1/1/31, Part no : PC 60441100657	ZOLLERN hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: Shaft sealing ring PART NO: 60441100657, pos-no: 1/1/31 WIDTH: 15 mm INSIDE DIAMETER: 200 mm OUTSIDE DIAMETER: 230 mm SHAFT SIZE: 200 mm MATERIAL: FPM APPLICATION: Rope Winch ZHP 4_19 DIMENSION STANDARD: DIN3760 ADDITIONAL INFORMATION: Shaft sealing ring PART NO: 60441100657, pos-no: 1/1/31, DIN3760_NM200_A230_B15_FPM (ZOLLERN)	Cái	2
3	Cylindrical roller bearing	Part no: 1/1/51, Part no : PC 60453300166	ZOLLERN hoặc tương đương	BEARING; ROLLER RADIAL (TYPE N) TYPE: Cylindrical roller bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: PART NO: 60453300166, , NM160_RN_A196,869_B23 SUPPLY CODE: pos-no: 1/1/51 OUTSIDE DIAMETER: 196,869 mm INSIDE DIAMETER: 160 mm WIDTH: 23 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Reeclaimer APPLICATION: Rope Winch ZHP 4_19 MANUFACTURER: ZOLLERN/Germany ADDITIONAL INFORMATION: Cylindrical roller bearing	Cái	2

8

4	Grooved ball bearing	Part no: 1/1/53, Part no: PC 60453000039	ZOLLERN hoặc tương đương	NM217 RN_A259,47_B29, PART NO: 60453300166, pos-no: 1/1/51, NM160_RN_A196,869_B23 (ZOLLERN) BEARING; DEEP GROOVE BALL TYPE: 6018 MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6018 SUPPLY CODE: 6018 OUTSIDE DIAMETER: 140 mm INSIDE DIAMETER: 90 mm WIDTH: 24 mm SEALS/SHIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 60.5 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 50 kN LIMITING SPEED: 6300 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Reclaimer APPLICATION: Rope Winch ZHP 4_19 MANUFACTURER: SKF ADDITIONAL INFORMATION: Grooved ball bearing, Part no: 60453000039, DIN625_6018_NM90_A140_B24 (ZOLLERN)	Cái	2
5	Grooved ball bearing	Part no: 1/39/21, Part no: PC 60453000264	ZOLLERN hoặc tương đương		Cái	2
V	Hệ thống Băng tải					
V.1	HGT băng tải 11/12/31/32/61/62 (B3DH 05)				Cái	2
1	SHAFT SEAL	Ident no: 000.000.306.051, Part No: 0132	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; OIL TYPE: Oil Seal THICKNESS: N/A WIDTH: 7 mm TEMPERATURE RATING: N/A PRESSURE RATING DYNAMIC: 0,05 MPa OUTSIDE DIAMETER: 52 MATERIAL: 75 FKM 585 INSIDE DIAMETER: 40 mm	Cái	2

2	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.380.562, Part No: 0150	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761 APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: Oil Seal: 40x52x7 - BAUMSL - 75 FKM 585</p> <p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32309 B SUPPLY CODE: 32309 B OUTSIDE DIAMETER: 100 mm INSIDE DIAMETER: 45 mm WIDTH: 36 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 166 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 20 KN LIMITING SPEED: 6700 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box B3DH05 SPECIAL REQUIREMENT: B ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.562, Part No.: 0151</p>	Cái	2
3	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.380.562, Part No: 0151	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32309 B SUPPLY CODE: 32309 B OUTSIDE DIAMETER: 100 mm INSIDE DIAMETER: 45 mm WIDTH: 36 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 166 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 20 KN LIMITING SPEED: 6700 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel</p>	Cái	2

8

					<p>EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box B3DH05 SPECIAL REQUIREMENT: B ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.562, Part No.: 0151</p> <p>SEAL; OIL TYPE: Oil Seal THICKNESS: N/A WIDTH: 7,5 mm TEMPERATURE RATING: N/A OUTSIDE DIAMETER: 150 mm MATERIAL: 72 NBR 902 INSIDE DIAMETER: 130 mm GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761 APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: Oil Seal : 130x150x7,5 - BABSL - 72 NBR 902</p>	Cái	2
4	SHAFT SEAL	Ident no: 000.000.659.632, Part No: 0232	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương		<p>SEAL; OIL TYPE: Oil Seal THICKNESS: N/A WIDTH: 12 mm TEMPERATURE RATING: N/A PRESSURE RATING DYNAMIC: MMT OUTSIDE DIAMETER: 160 mm MATERIAL: 75 FKM 595 INSIDE DIAMETER: 130 GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761 APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: Oil Seal - 130x160x12 - BAUMSL - 75 FKM 585</p> <p>BEARING; OTHER TYPE: Cylindrical roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 182926 SL OUTSIDE DIAMETER: 180 mm INSIDE DIAMETER: 130 mm WIDTH: 30 mm</p>	Cái	2
5	SHAFT SEAL	Ident no: 000.000.306.001, Part No: 0233	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương		<p>SEAL; OIL TYPE: Oil Seal THICKNESS: N/A WIDTH: 12 mm TEMPERATURE RATING: N/A PRESSURE RATING DYNAMIC: MMT OUTSIDE DIAMETER: 160 mm MATERIAL: 75 FKM 595 INSIDE DIAMETER: 130 GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761 APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: Oil Seal - 130x160x12 - BAUMSL - 75 FKM 585</p> <p>BEARING; OTHER TYPE: Cylindrical roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 182926 SL OUTSIDE DIAMETER: 180 mm INSIDE DIAMETER: 130 mm WIDTH: 30 mm</p>	Cái	2
6	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.379.144, Part No: 0250	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương		<p>SEAL; OIL TYPE: Oil Seal THICKNESS: N/A WIDTH: 12 mm TEMPERATURE RATING: N/A PRESSURE RATING DYNAMIC: MMT OUTSIDE DIAMETER: 160 mm MATERIAL: 75 FKM 595 INSIDE DIAMETER: 130 GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761 APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: Oil Seal - 130x160x12 - BAUMSL - 75 FKM 585</p> <p>BEARING; OTHER TYPE: Cylindrical roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 182926 SL OUTSIDE DIAMETER: 180 mm INSIDE DIAMETER: 130 mm WIDTH: 30 mm</p>	Cái	2

8

					<p>SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -30 to +120 deg BASIC LOAD RATINGS: 238,000 N FATIGUE LIMIT LOAD: 54,000 N LIMITING SPEED: 2420 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box B3DH05 SPECIAL REQUIREMENT: SL ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.379.144, Part No: 0250</p>		
7	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.379.144, Part No: 0251	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương		<p>BEARING; OTHER TYPE: Cylindrical roller bearing MANUFACTURER: FAG MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 182926 SL OUTSIDE DIAMETER: 180 mm INSIDE DIAMETER: 130 mm WIDTH: 30 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -30 to +120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 238,000 N FATIGUE LIMIT LOAD: 54,000 N LIMITING SPEED: 2420 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box B3DH05 SPECIAL REQUIREMENT: SL ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.379.144, Part No: 0251</p>	Cái	2
8	BUSH	Ident no: 000.000.375.895, Part No: 0295	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương		<p>SLEEVE TYPE: Ident no: 000.000.375.895, Part No: 0295 SIZE: 100x105x50 LENGTH: 50 mm OUTSIDE DIAMETER: 105 mm INSIDE DIAMETER: 100 mm MATERIAL: copper APPLICATION: gear box B3DH05</p>	Cái	2

8

9		ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.380.771, Part No: 0350	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>ADDITIONAL INFORMATION: BUSH Ident no: 000.000.375.895, Part No: 0295 (siemens)</p> <p>BEARING; OTHER</p> <p>TYPE: Single Row Tapered Roller Bearing</p> <p>MANUFACTURER: SKF</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32311</p> <p>SUPPLY CODE: 32311</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 120 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 55 mm</p> <p>WIDTH: 43 mm</p> <p>SEALS/SIELDS: Open</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 245 kN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 28,5 kN</p> <p>LIMITING SPEED: 5600 rpm</p> <p>MATERIAL: High-quality bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: bearing</p> <p>APPLICATION: Gear box of B3DH05</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.771, Part No: 0350</p>	Cái	2
10		ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.380.771, Part No: 0351	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; OTHER</p> <p>TYPE: Single Row Tapered Roller Bearing</p> <p>MANUFACTURER: SKF</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32311</p> <p>SUPPLY CODE: 32311</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 120 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 55 mm</p> <p>WIDTH: 43 mm</p> <p>SEALS/SIELDS: open</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 245 kN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 28,5 kN</p> <p>LIMITING SPEED: 5600</p> <p>MATERIAL: High-quality bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: bearing</p> <p>APPLICATION: Gear box of B3DH05</p>	Cái	2

8

11	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.380.768, Part No: 0450	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.771, Part No: 0351 BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: Single row tapered roller bearing MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32308 SUPPLY CODE: 32308 OUTSIDE DIAMETER: 90 mm INSIDE DIAMETER: 40 mm WIDTH: 35,25 mm SEALS/SHIELDS: Open (no seals or shields) TEMPERATURE RANGE: Up to +120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 143KN FATIGUE LIMIT LOAD: 16 KN LIMITING SPEED: 8000 rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear B3DH05 SPECIAL REQUIREMENT: Separable components (cup and cone), high radial and axial load capacity ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.768, Part No: 0450	Cái 2
12	ROLLING CONTACT BEARING	Ident no: 000.000.380.768, Part No: 0451	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.380.771, Part No: 0351 BEARING; TAPERED ROLLER TYPE: 32308 MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32308 SUPPLY CODE: 32308 OUTSIDE DIAMETER: 90 mm INSIDE DIAMETER: 40 mm WIDTH: 35,25 mm SEALS/SHIELDS: open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 BASIC LOAD RATINGS: 143 kN LIMITING SPEED: 8000 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: machine APPLICATION: Gear box W4DL08	Cái 2

8

13	Vòng bi động cơ băng tải cán	SKF 6317 ZC3	SKF hoặc tương đương	<p>ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 32308 D 720 ST-KAEF, Material-Nr: 000.000.380.768, Part No.: 0151</p> <p>BEARING; OTHER</p> <p>TYPE: Deep groove ball bearings</p> <p>MANUFACTURER: SKF</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6317 ZC3</p> <p>SUPPLY CODE: 6317 ZC3</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 180 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 85 mm</p> <p>WIDTH: 41 mm</p> <p>SEALS/SHIELDS: Single metal shield</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 140 KN</p> <p>LIMITING SPEED: 5000 rpm</p> <p>MATERIAL: Bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: Bearing</p> <p>APPLICATION: Electric motors 00EAD03/04</p> <p>SPECIAL REQUIREMENT: ZC3</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Electric motors 00EAD03/04</p>	Cái	16
V.2	HGT băng tải 4U/42/51/52 (B3DH 08)	SHAFT SEAL 050x065x08 BAUMSL W 5710 75 FPM585, Ident no.000.000.306.038; Part no. 0132,	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>SEAL: OIL</p> <p>TYPE: Oil Seal</p> <p>THICKNESS: 15 mm</p> <p>WIDTH: 8 mm</p> <p>SHAFT DIAMETER: 50 mm</p> <p>TEMPERATURE RATING: -20 to +200 deg C</p> <p>PRESSURE RATING DYNAMIC: 0,05 MPa</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 65 mm</p> <p>MATERIAL: 75 FKM 585</p> <p>INSIDE DIAMETER: 50 mm</p> <p>GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761</p> <p>APPLICATION: Gear box B3DH08</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Ident no.000.000.306.038; Part no. 0132</p>	Cái	2

8

2	SHAFT SEAL	SHAFT SEAL 170x200x15 BAUMSL W5710 75FPM585, Ident no.000.000.306.061, Part no. 0232	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; OIL TYPE: Oil Seal THICKNESS: 15 mm WIDTH: 15 mm SHAFT DIAMETER: 170 mm TEMPERATURE RATING: N/A PRESSURE RATING DYNAMIC: 0.05 OUTSIDE DIAMETER: 200 mm MATERIAL: 75 FKM 585 INSIDE DIAMETER: 170 mm GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761 APPLICATION: Gear box B3DH08 ADDITIONAL INFORMATION: Oil Seal - 170x200x15 - BAUMSL,, Ident no.000.000.306.061, Part no. 0232	Cái	2
3	SHAFT SEAL	SHAFT SEAL 170x200x15 BAUMSL W5710 75FPM585, Ident no.000.000.306.061, Part no. 0233	SIEMENS/ EUROPE hoặc tương đương	SEAL; OIL TYPE: Oil Seal THICKNESS: 15 mm WIDTH: 15 mm TEMPERATURE RATING: -20 to +200 deg C PRESSURE RATING DYNAMIC: 0.05 MPa OUTSIDE DIAMETER: 200 mm MATERIAL: 75 FKM 585 INSIDE DIAMETER: 170 mm GOVERNING STANDARD: DIN3760 / 3761 APPLICATION: gear box ADDITIONAL INFORMATION: Oil Seal - 170x200x15 - BAUMSL - 75 FKM 585	Cái	2

8

4	ROLLING CONTACT BEARING	ROLLING CONTACT BEARING 32311 B D 720 ST-KAEF, Ident no. 000.000.380.564; Part no. 0150	SIEMENS / EUROPE hoặc trong đương	<p>BEARING; OTHER</p> <p>TYPE: Single-row tapered roller bearing, type B (20° contact angle)</p> <p>MANUFACTURER: SKF</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32311 B</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 120 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 55 mm</p> <p>WIDTH: 45.5 mm</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -30 to 120</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 233 KN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 30 KN</p> <p>LIMITING SPEED: 5600 rpm</p> <p>MATERIAL: Bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: Bearing</p> <p>APPLICATION: Gear box of B3DH08</p> <p>SPECIAL REQUIREMENT: B</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Ident no. 000.000.380.564; Part no. 0150</p>	Cái	1
5	ROLLING CONTACT BEARING	ROLLING CONTACT BEARING 32311 B D 720 ST-KAEF, Ident no. 000.000.380.564; Part no. 0151	SIEMENS / EUROPE hoặc trong đương	<p>BEARING; OTHER</p> <p>TYPE: ROLLING CONTACT BEARING</p> <p>MANUFACTURER: SKF</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32311 B</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 120 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 55 mm</p> <p>WIDTH: 45.5 mm</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -30 to 120</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 233 KN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 30 KN</p> <p>LIMITING SPEED: 5600 rpm</p> <p>MATERIAL: Bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: Bearing</p> <p>APPLICATION: Gear box of B3DH08</p> <p>SPECIAL REQUIREMENT: B</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Ident no. 000.000.380.564; Part no. 0151</p>	Cái	1

g

6	ROLLING CONTACT BEARING	ROLLING CONTACT BEARING 182934 S, Ident no.000.000.379.130; Part no. 0250	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; OTHER</p> <p>TYPE: Roller bearing</p> <p>MANUFACTURER: Schaeffler</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 182934 SL</p> <p>SUPPLY CODE: 182934 SL</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 230 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 170 mm</p> <p>WIDTH: 36 mm</p> <p>SEALS/SHIELDS: Open</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -30 to 120 deg C</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 365 kN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 85 kN</p> <p>LIMITING SPEED: 1830 rpm</p> <p>MATERIAL: High-quality bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: Bearing</p> <p>APPLICATION: Gear box W4DL08</p> <p>SPECIAL REQUIREMENT: SL</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 182934 SL,</p> <p>Material-Nr: 000.000.379.130, Part No.: 0250</p>	Cái	1
7	ROLLING CONTACT BEARING	ROLLING CONTACT BEARING 182934 S, Ident no.000.000.379.130; Part no. 0251	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; OTHER</p> <p>TYPE: Roller bearing</p> <p>MANUFACTURER: Schaeffler</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 182934 SL</p> <p>SUPPLY CODE: 182934 SL</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 230 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 170 mm</p> <p>WIDTH: 36 mm</p> <p>SEALS/SHIELDS: Open</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -30 to 120 deg C</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 365 kN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 85 kN</p> <p>LIMITING SPEED: 1830</p> <p>MATERIAL: High-quality bearing steel</p> <p>EQUIPMENT: Bearing</p> <p>APPLICATION: Bear box W4DL08</p> <p>SPECIAL REQUIREMENT: SL</p>	Cái	1

8

8		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLING CONTACT BEARING 32314 D 720 ST-KAEF, Ident no.000.000.380.774; Part no. 0350	SIEMENS / EUROPE hoặc trong đường	ADDITIONAL INFORMATION: ROLLG BRG 182934 SL, Material-Nr: 000.000.379.130, Part No.: 0251 BEARING; OTHER TYPE: Tapered Roller Bearing MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32314 OUTSIDE DIAMETER: 150 mm INSIDE DIAMETER: 70 mm WIDTH: 54 mm SEALS/SIELDS: Open BASIC LOAD RATINGS: 363 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 45 kN LIMITING SPEED: 4500 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box of B3DH08 ADDITIONAL INFORMATION: Ident no.000.000.380.774; Part no. 0350	Cái	1
9		ROLLING CONTACT BEARING	ROLLING CONTACT BEARING 32314 D 720 ST-KAEF, Ident no.000.000.380.774; Part no. 0351	SIEMENS / EUROPE hoặc trong đường	BEARING; OTHER TYPE: Single-row tapered roller bearing MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32314 OUTSIDE DIAMETER: 150 mm INSIDE DIAMETER: 70 mm WIDTH: 54 mm SEALS/SIELDS: Open BASIC LOAD RATINGS: 363 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 45 kN LIMITING SPEED: 4500 MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box of B3DH08 ADDITIONAL INFORMATION: Ident no.000.000.380.774; Part no. 0351	Cái	1

8

10	ROLLING CONTACT BEARING	ROLLING CONTACT BEARING 32310 B D 720 ST-KAEF, Ident no.000.000.380.563, Part no. 0450	SIEMENS / EUROPE hoặc trong đưng	BEARING; OTHER TYPE: ROLLING CONTACT BEARING MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32310 B OUTSIDE DIAMETER: 110 mm INSIDE DIAMETER: 50 mm WIDTH: 42.25 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -30 to 120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 196 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 24.5 kN LIMITING SPEED: 6000 MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box of B3DH08 ADDITIONAL INFORMATION: Ident no.000.000.380.563, Part no. 0450	Cái	I
11	ROLLING CONTACT BEARING	ROLLING CONTACT BEARING 32310 B D 720 ST-KAEF, Ident no.000.000.380.563, Part no. 0451	SIEMENS / EUROPE hoặc trong đưng	BEARING; OTHER TYPE: Rolling Contact Bearing MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 32310 B OUTSIDE DIAMETER: 110 mm INSIDE DIAMETER: 50 mm WIDTH: 40 mm SEALS/SHIELDS: Open (no seals) TEMPERATURE RANGE: -30 to 120 BASIC LOAD RATINGS: 165 kN FATIGUE LIMIT LOAD: 28 kN LIMITING SPEED: 6500 rpm MATERIAL: High-quality bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Gear box of B3DH08 ADDITIONAL INFORMATION: Ident no.000.000.380.563, Part no. 0451	Cái	I

8

12		Vòng bi động cơ băng tải 41/42	SKF 6319/C3	SKF hoặc tương đương	<p>BEARING; SINGLE ROW BALL(63XX) TYPE: Single row deep groove ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6319/C3 SUPPLY CODE: 6319/C3 OUTSIDE DIAMETER: 200 mm INSIDE DIAMETER: 95 mm WIDTH: 45 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -30°C to +120°C BASIC LOAD RATINGS: 159 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 2.6 kN (typical) LIMITING SPEED: 4500 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Industry MANUFACTURER: SKF SPECIAL REQUIREMENT: C3 ADDITIONAL INFORMATION: Electric motors conveyor: 41/42/51/52</p>	Cái	4
V.3	<i>Hộp giảm tốc băng tải 21/22 (B3DHI1)</i>					<i>Cái</i>	<i>1</i>
1		Shaft seal	Ident no: 000.000.821.907, Part No: 0132	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal Ident no: 000.000.821.907, Part No: 0132 INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: N/A APPLICATION: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Flender (siemens)/Germany</p>	Cái	1

8

2	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.569, Part No: 0150	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.380.569, Part No: 0150 MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0150 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1
3	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.569, Part No: 0151	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.380.569, Part No: 0151 MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0151 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1
4	Shaft seal	Ident no: 000.000.306.064, Part No: 0232	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: N/A APPLICATION: Gear box B3DH11 ADDITIONAL INFORMATION: Flender (siemens)/Germany	Cái	1

2

5	Shaft seal	Ident no: 000.000.306.064, Part No: 0233	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal Ident no: 000.000.306.064, Part No: 0233 INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: N/A APPLICATION: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Flender (siemens)/Germany BEARING; OTHER TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.379.149, Part No: 0250 MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0250 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A ADDITIONAL INFORMATION: N/A BEARING; OTHER TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.379.149, Part No: 0251 MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0251 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1
6	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.379.149, Part No: 0250	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.379.149, Part No: 0250 MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0250 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A ADDITIONAL INFORMATION: N/A BEARING; OTHER TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.379.149, Part No: 0251 MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0251 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1
7	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.379.149, Part No: 0251	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.379.149, Part No: 0251 MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0251 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1

8

8		Bush	Ident no: 000.000.375.901, Part No: 0295	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	SLEEVE TYPE: Bush SIZE: N/A LENGTH: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: N/A APPLICATION: Gear box B3DH11 ADDITIONAL INFORMATION: Ident no: 000.000.375.901, Part No: 0295	Cái	1
9		Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.540, Part No: 0350	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.380.540, Part No: 0350 MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0350 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1
10		Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.540, Part No: 0351	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.380.540, Part No: 0351 MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0351 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1

4

11	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.568, Part No: 0450	SIEMENS / EUROPE hoặc trong đường	BEARING; OTHER TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.380.568, Part No: 0450 MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0450 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1
12	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.568, Part No: 0451	SIEMENS / EUROPE hoặc trong đường	BEARING; OTHER TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.380.568, Part No: 0451 MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0451 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A BASIC LOAD RATINGS: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1
13	Vòng bi động cơ băng tải 21/22	SKF 6318C3	SKF hoặc tương đương	BEARING; OTHER TYPE: Deep Groove Ball Bearing MANUFACTURER: SKF MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6318/C3 SUPPLY CODE: 6318/C3 OUTSIDE DIAMETER: 190 INSIDE DIAMETER: 90 WIDTH: 43 SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: -20 to 130 deg C BASIC LOAD RATINGS: 151 KN LIMITING SPEED: 4800 rpm MATERIAL: Bearing steel	Cái	4

4	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.782.139, Part No: 0152	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.782.139, Part No: 0152 MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0152 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1
5	Shaft seal	Ident no: 000.000.818.488, Part No: 0232	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal Ident no: 000.000.818.488, Part No: 0232 INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: N/A APPLICATION: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Flender (siemens)/Germany	Cái	1
6	Shaft seal	Ident no: 000.000.307.019, Part No: 0233	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal Ident no: 000.000.307.019, Part No: 0233 INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: N/A APPLICATION: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Flender (siemens)/Germany	Cái	1
7	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.192, Part No: 0250	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.380.192, Part No: 0250 MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0250 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A	Cái	1

9

8	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.192, Part No: 0251	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany ADDITIONAL INFORMATION: N/A BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.380.192, Part No: 0251 MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0251 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	I
9	Bush	Ident no: 000.000.375.903, Part No: 0295	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương		Cái	I
10	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.878, Part No: 0350	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.380.878, Part No: 0350 MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0350 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	I
11	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.878, Part No: 0351	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.380.878, Part No: 0351 MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0351 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A	Cái	I

12	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.778, Part No: 0450	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany ADDITIONAL INFORMATION: N/A BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.380.778, Part No: 0450 MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0450 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1
13	Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.778, Part No: 0451	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Rolling Contact Bearing Ident no: 000.000.380.778, Part No: 0451 MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 0451 OUTSIDE DIAMETER: N/A INSIDE DIAMETER: N/A WIDTH: N/A LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A MANUFACTURER: Flender (siemens)/Germany ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1
14	Vòng bi động cơ băng tải 81/82	SKF 6220C3	SKF hoặc tương đương	BEARING; SINGLE ROW BALL(62XX) TYPE: 6220/C3 MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: N/A OUTSIDE DIAMETER: 150 mm INSIDE DIAMETER: 100 mm WIDTH: 24 mm LIMITING SPEED: N/A MATERIAL: N/A MANUFACTURER: SKF ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	4
V.5	Hộp giảm tốc 71/72 (B3DH7)				Cái	1

8

1		Shaft seal	Ident no: 000.000.306.038, Part No: 0132	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương		Cái	2
2		Rolling Contact Bearing	Ident no:000.000.380.564, Part No: 0150	SIEMENS / hoặc tương đương hoặc tương đương EUROPE		Cái	1
3		Rolling Contact Bearing	Ident no:000.000.380.564, Part No: 0151	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương		Cái	1
4		Shaft seal	Ident no: 000.000.306.060, Part No: 0232	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương		Cái	2
5		Shaft seal	Ident no: 000.000.306.060, Part No: 0233	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương		Cái	2
6		Rolling Contact Bearing	Ident no:000.000.379.146 , Part No: 0250	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương		Cái	1
7		Rolling Contact Bearing	Ident no:000.000.379.146 , Part No: 0251	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương		Cái	1
8		Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.774, Part No: 0350	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương		Cái	1
9		Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.774, Part No: 0351	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương		Cái	1

8

10		Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.563, Part No: 0450	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	Cái	1
11		Rolling Contact Bearing	Ident no: 000.000.380.563, Part No: 0451	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	Cái	1
12		Vòng bi động cơ băng tải 71/72	SKF 6317 C3	SKF hoặc tương đương	Cái	1
V.6		Khớp nối thủy lực băng tải loại FND 425			Cái	3
I		Rolling bearing	Part no. 109	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	Cái	3

BEARING; ANGULAR CONTACT BALL
TYPE: Deep Groove Bearing 16022
MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: Part no. 109
FFA:000001194852 for FND 425;
OUTSIDE DIAMETER: 170
INSIDE DIAMETER: 110
WIDTH: 19
SEALS/SIELDS: Open
BASIC LOAD RATINGS: 60.5 KN
FATIGUE LIMIT LOAD: 2.04 KN
LIMITING SPEED: 5000 rpm
MATERIAL: Bearing steel
EQUIPMENT: Bearing
APPLICATION: Fluid coupling FND 425
MANUFACTURER: SKF
ADDITIONAL INFORMATION: Rolling bearing Part no. 109 FFA:000001194852 for FND 425

8

2	Rolling bearing	Part no. 134	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; SINGLE ROW BALL (60XX) TYPE: Deep groove ball bearing 6020 MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: Part no. 134 FFA:000001194852 OUTSIDE DIAMETER: 150 mm INSIDE DIAMETER: 100 mm WIDTH: 24 mm SEALS/SHIELDS: Open BASIC LOAD RATINGS: 63.7 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 2.04 KN LIMITING SPEED: 5600 rpm MATERIAL: Bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Fluid coupling FND 425 MANUFACTURER: SKF ADDITIONAL INFORMATION: Rolling bearing Part no. 134 FFA:000001194852 for FND 425</p>	Cái	3
3	Shaft seal	Part no. 132	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal THICKNESS: 10 mm SPECIAL FEATURES: N/A WIDTH: 13 mm INSIDE DIAMETER: 110 mm OUTSIDE DIAMETER: 130 mm SHAFT SIZE: 110 mm SEAL BORE SIZE: N/A MATERIAL: Viton FKM APPLICATION: Fluid coupling FND 425 DIMENSION STANDARD: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Part no. 132 FFA:000001194964</p>	Cái	3

8

4	Shaft seal	Part no. 111	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: Radial shaft seal THICKNESS: 10 mm SPECIAL FEATURES: N/A WIDTH: 7.5 mm INSIDE DIAMETER: 100 mm OUTSIDE DIAMETER: 120 mm SHAFT SIZE: 100 mm SEAL BORE SIZE: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 425 DIMENSION STANDARD: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Part no. 111 FFA:000001194964	Cái	3
5	O-ring	Part no. 114	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: Radial shaft seal THICKNESS: 10 mm SPECIAL FEATURES: N/A WIDTH: 7.5 mm INSIDE DIAMETER: 100 mm OUTSIDE DIAMETER: 120 mm SHAFT SIZE: 100 mm SEAL BORE SIZE: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 425 DIMENSION STANDARD: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Part no. 111 FFA:000001194964	Cái	3
6	O-ring	Part no. 117	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: 425 INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 425 MODEL/PART NUMBER: Part no. 117 FFA:000001194964 MANUFACTURER: FLENDER/EUROPE	Cái	3

7	O-ring	Part no. 125	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>SUPPLY CODE: FFA:000001194964</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: O-ring Part no. 117 FFA:000001194964 for FND 425</p> <p>RING; TYPES OF RINGS</p> <p>TYPE: O-ring</p> <p>SIZE: N/A</p> <p>INSIDE DIAMETER: N/A</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: N/A</p> <p>MATERIAL: NBR</p> <p>APPLICATION: Fluid coupling FND 425</p> <p>MODEL/PART NUMBER: O-ring Part no. 125 FFA:000001194852 for FND 425</p> <p>MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE</p> <p>SUPPLY CODE: Part no. 125 for FND 425</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: O-ring Part no. 125 FFA:000001194852 for FND 425</p>	Cái	3
8	O-ring	Part no. 135	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS</p> <p>TYPE: O-ring</p> <p>SIZE: N/A</p> <p>INSIDE DIAMETER: N/A</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: N/A</p> <p>MATERIAL: NBR</p> <p>APPLICATION: Fluid coupling FND 425</p> <p>MODEL/PART NUMBER: O-ring Part no. 135 FFA:000001194852 for FND 425</p> <p>MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE</p> <p>SUPPLY CODE: Part no. 135 for FND 425</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: O-ring Part no. 135 FFA:000001194852 for FND 425</p>	Cái	3
9	O-ring	Part no. 138	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS</p> <p>TYPE: O-ring</p> <p>SIZE: N/A</p> <p>INSIDE DIAMETER: N/A</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: N/A</p> <p>MATERIAL: NBR</p> <p>APPLICATION: Fluid coupling FND 425</p> <p>MODEL/PART NUMBER: O-ring Part no. 135 FFA:000001194852 for FND 425</p> <p>MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE</p> <p>SUPPLY CODE: Part no. 135 for FND 425</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: O-ring Part no. 135 FFA:000001194852 for FND 425</p>	Cái	3

4

10	Sealing ring	Part no. 174	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 425 PACKAGING UNIT: FFA:000001194964 SUPPLIER: Siemens MODEL/PART NUMBER: Part no. 138 FFA:000001194964 MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: FFA:000001194964 ADDITIONAL INFORMATION: O-ring Part no. 138 FFA:000001194964 for FND 425</p>	Cái	3
11	Sealing ring	Part no. 104	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; SEALING TYPE: FFA:000000306525M Part no. 104 For FND 425 SIZE: 30x22.5x2 THICKNESS: 2 mm INSIDE DIAMETER: 22.5 mm OUTSIDE DIAMETER: 30 mm MATERIAL: USIT APPLICATION: Fluid coupling FND 425 ADDITIONAL INFORMATION: Sealing ring Part no. 104 For FND 425</p>	Cái	9
V.7	Khớp nối thủy lực băng tải loại FND 490				Cái	1

g

1		Rolling bearing	Part no. 109	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; SINGLE ROW BALL (60XX)</p> <p>TYPE: Deep groove ball bearing</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6020</p> <p>SUPPLY CODE: 6020</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 150 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 100 mm</p> <p>WIDTH: 24 mm</p> <p>SEALS/SHIELDS: None (Open bearing)</p> <p>TEMPERATURE RANGE: -30 to +120</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 63.7 KN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 2.04 KN</p> <p>LIMITING SPEED: 5600 rpm</p> <p>MATERIAL: Steel bearing</p> <p>EQUIPMENT: Bearing</p> <p>APPLICATION: Fluid coupling FND 490</p> <p>MANUFACTURER: SKF...</p> <p>SPECIAL REQUIREMENT: N/A</p> <p>ADDITIONAL INFORMATION: Basic static load rating: 54KN</p>	Cái	1
2		Rolling bearing	Part no. 134	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; DEEP GROOVE BALL</p> <p>TYPE: Deep groove ball bearing</p> <p>MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 16026</p> <p>SUPPLY CODE: 16026</p> <p>OUTSIDE DIAMETER: 200 mm</p> <p>INSIDE DIAMETER: 130 mm</p> <p>WIDTH: 22 mm</p> <p>SEALS/SHIELDS: Open (no seals or shields)</p> <p>TEMPERATURE RANGE: N/A</p> <p>BASIC LOAD RATINGS: 83.2 KN</p> <p>FATIGUE LIMIT LOAD: 2.7 KN</p> <p>LIMITING SPEED: 4300 rpm</p> <p>MATERIAL: Steel bearing</p> <p>EQUIPMENT: Bearing</p> <p>APPLICATION: Fluid coupling FND 490</p> <p>MANUFACTURER: SKF.....</p> <p>SPECIAL REQUIREMENT: N/A</p>	Cái	1

γ

3	Shaft seal	Part no. 132	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>ADDITIONAL INFORMATION: Rolling bearing Part no. 134 for FND 490 (16026)</p> <p>SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal THICKNESS: 15 mm WIDTH: 12 mm INSIDE DIAMETER: 130 mm OUTSIDE DIAMETER: 160 mm SHAFT SIZE: 130 mm MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 490 ADDITIONAL INFORMATION: Part no. 132 FFA:000001194968</p>	Cái	1
4	Shaft seal	Part no. 111	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal THICKNESS: 10 mm WIDTH: 7.5 mm INSIDE DIAMETER: 100 mm OUTSIDE DIAMETER: 120 mm SHAFT SIZE: 100 mm MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 490 ADDITIONAL INFORMATION: Shaft seal of FND 490 Part no.111 100x120x7.5</p>	Cái	1
5	O-ring	Part no. 114	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: N/A SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Khớp nối thủy lực băng tải FND 490 MODEL/PART NUMBER: Part no. 114 FFA:000001194968 MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: FFA:000001194968 ADDITIONAL INFORMATION: O-ring Part no. 114 FFA:000001194968 for FND 490</p>	Cái	1

γ

6	O-ring	Part no. 117	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid Couling FND 490 SUPPLIER: FLENDER MODEL/PART NUMBER: Part no. 117, for FND 490 MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: FFA:000001194968 for FND 490 RATED VOLTAGE: 0 V ADDITIONAL INFORMATION: O-ring,Part no. 117, FFA:000001194968 for FND 490</p>	Cái	1
7	O-ring	Part no. 125	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Couling FND 490 PACKAGING UNIT: Pc SUPPLIER: FLENDER MODEL/PART NUMBER: Part no. 125 MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: FFA:000001194853 ADDITIONAL INFORMATION: O-ring,Part no. 125, FFA:000001194853 for FND 490</p>	Cái	1
8	O-ring	Part no. 135	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Couling FND 490 SUPPLIER: FLENDER MODEL/PART NUMBER: Part no. 135 for FND 490</p>	Cái	1

8

9	O-ring	Part no. 138	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>MANUFACTURER: FLENDER/EUROPE SUPPLY CODE: FFA:000001194853 ADDITIONAL INFORMATION: O-ring, Part no. 135, FFA:000001194853 for FND 490</p> <p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid Coupling FND 490 PACKAGING UNIT: Pc SUPPLIER: FLENDER MODEL/PART NUMBER: Part no. 138, for FND 490 MANUFACTURER: FLENDER/EUROPE SUPPLY CODE: FFA:000001194968 for FND 490 ADDITIONAL INFORMATION: Part no. 138 FFA:000001194968 for FND 490</p>	Cái	1
10	Sealing ring	Part no. 174	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; SEALING TYPE: Sealing ring Part no. 104 FFA:000000306525 For FND 490 SIZE: 30x22,5x2 THICKNESS: 2 mm INSIDE DIAMETER: 22,5 mm OUTSIDE DIAMETER: 30 mm MATERIAL: N/A APPLICATION: FND 490 ADDITIONAL INFORMATION: Sealing ring Part no. 104 FFA:000000306525 For FND 490</p>	Cái	1
11	Sealing ring	Part no. 104	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; SEALING TYPE: Sealing ring Part no. 104 FFA:000000306525 For FND 490 SIZE: 30x22,5x2 THICKNESS: 2 mm INSIDE DIAMETER: 22,5 mm OUTSIDE DIAMETER: 30 mm MATERIAL: N/A APPLICATION: FND 490 ADDITIONAL INFORMATION: Sealing ring Part no. 104 FFA:000000306525 For FND 490</p>	Cái	3
V.8	Khớp nối thủy lực bằng tải loại FND 565				Cái	1

8

1	Rolling bearing	Part no. 109	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; DEEP GROOVE BALL TYPE: Deep groove ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 16028 SUPPLY CODE: 16028 OUTSIDE DIAMETER: 210 mm INSIDE DIAMETER: 140 mm WIDTH: 22 mm SEALS/SHIELDS: Open type (no seals or shields) TEMPERATURE RANGE: N/A BASIC LOAD RATINGS: 80.6 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 2.8 KN LIMITING SPEED: 4000 rpm MATERIAL: High carbon chromium bearing steel EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Fluid coupling FND 565 MANUFACTURER: FAG SPECIAL REQUIREMENT: N/A ADDITIONAL INFORMATION: 16028, Basic static load rating: 86.5 KN</p>	Cái	1
---	-----------------	--------------	-----------------------------------	---	-----	---

8

2	Rolling bearing	Part no. 134	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>BEARING; SINGLE ROW BALL (60XX) TYPE: Single row deep groove ball bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6024 SUPPLY CODE: 6024 OUTSIDE DIAMETER: 180 mm INSIDE DIAMETER: 120 mm WIDTH: 28 mm SEALS/SHIELDS: Open TEMPERATURE RANGE: to +120 deg C BASIC LOAD RATINGS: 88.4 KN FATIGUE LIMIT LOAD: 2.75 KN LIMITING SPEED: 4800 rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: The SKF 6024 bearing is designed to handle radial and axial loads in both directions and is suitable for high-speed applications MANUFACTURER: SKF.... SPECIAL REQUIREMENT: N/A ADDITIONAL INFORMATION: Part no. 134 for fluid coupling FND 565</p>	Cái	1
3	Shaft seal	Part no. 132	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal THICKNESS: 10 mm WIDTH: 7,5 mm INSIDE DIAMETER: 120 mm OUTSIDE DIAMETER: 150 mm SHAFT SIZE: 120 MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 565 ADDITIONAL INFORMATION: Shaft seal of FND 565 Part no. 132 120x150x10x7.5</p>	Cái	1

8

4	Shaft seal	Part no. 111	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	SEAL; SHAFT TYPE: Shaft seal THICKNESS: 14 mm WIDTH: 12 mm INSIDE DIAMETER: 140 mm OUTSIDE DIAMETER: 180 mm SHAFT SIZE: 140 mm MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 565 ADDITIONAL INFORMATION: Shaft seal of FND 565 Part no. 111, 140x180x12/14	Cái	1
5	O-ring	Part no. 114	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid Coupling FND 565 SUPPLIER: FLENDER MODEL/PART NUMBER: Part no. 114 for FND 565 MANUFACTURER: FLENDER/EUROPE SUPPLY CODE: FFA:000001194972 ADDITIONAL INFORMATION: O_RING FFA:000001194972, Part no. 114 for FND 565	Cái	1
6	O-ring	Part no. 117	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 565 SUPPLIER: FLENDER MODEL/PART NUMBER: Part no. 117 for FND 565 MANUFACTURER: FLENDER/EUROPE SUPPLY CODE: FFA:000001194972	Cái	1

8

7		O-ring	Part no. 125	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>ADDITIONAL INFORMATION: O_RING FFA:000001194972, Part no. 117 for FND 565</p> <p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 565 MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194854, Part no. 125 for FND 565 MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: Part no. 125 for FND 565 ADDITIONAL INFORMATION: O ring, FFA:000001194854, Part no. 125 for FND 565</p>	Cái	1
8		O-ring	Part no. 135	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 565 MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194854, Part no. 135 for FND 565 MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: Part no. 135 for FND 565 ADDITIONAL INFORMATION: O_RING FFA:000001194854, Part no. 135 for FND 565</p>	Cái	1

✓

9	O-ring	Part no. 138	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid couling FND 565 MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194972, Part no. 138 for FND 565 MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: Part no. 138 for FND 565 ADDITIONAL INFORMATION: O_RING FFA:000001194972, Part no. 138 for FND 565</p>	Cái	1
10	Sealing ring	Part no. 174	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; SEALING TYPE: FFA:000000306525 Sealing ring Part no. 104 For FND 565 SIZE: 30x22,5x2 THICKNESS: 2 mm INSIDE DIAMETER: 22,5 mm OUTSIDE DIAMETER: 30 mm MATERIAL: N/A APPLICATION: Khớp nối thủy lực băng tải FND 565 ADDITIONAL INFORMATION: Sealing ring Part no. 104 For FND 565</p>	Cái	1
11	Sealing ring	Part no. 104	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; SEALING TYPE: FFA:000000306525 Sealing ring Part no. 104 For FND 565 SIZE: 30x22,5x2 THICKNESS: 2 mm INSIDE DIAMETER: 22,5 mm OUTSIDE DIAMETER: 30 mm MATERIAL: N/A APPLICATION: Khớp nối thủy lực băng tải FND 565 ADDITIONAL INFORMATION: Sealing ring Part no. 104 For FND 565</p>	Cái	3

9

V.9	<i>Khớp nối thủy lực băng tải loại FND 655</i>						<i>Cái</i>	<i>1</i>
1	Rolling bearing	Part no. 109	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	BEARING; ANGULAR CONTACT BALL TYPE: Deep Groove Bearing MODEL/IBI NUMBER/PART NUMBER: 6024 OUTSIDE DIAMETER: N/A mm INSIDE DIAMETER: N/A mm WIDTH: N/A mm LIMITING SPEED: N/A rpm MATERIAL: Steel bearing EQUIPMENT: Bearing APPLICATION: Fluid coupling FND 655 MANUFACTURER: SKF/NSK ADDITIONAL INFORMATION: N/A	Cái	1		
2	Rolling bearing	Part no. 134	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương		Cái	1		
3	Shaft seal	Part no. 132	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương		Cái	1		
4	Shaft seal	Part no. 111	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương		Cái	1		
5	O-ring	Part no. 114	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 655 MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194978, Part no. 114 for FND 655 MANUFACTURER: FLENDER/EUROPE	Cái	1		

y

6		O-ring	Part no. 117	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>SUPPLY CODE: FFA:000001194978 ADDITIONAL INFORMATION: FFA:000001194978, Part no. 114 for FND 655</p> <p>RING: TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 655 MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194978, Part no. 117 for FND 655 MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE ADDITIONAL INFORMATION: FFA:000001194978, Part no. 117 for FND 655</p>	Cái	1
7		O-ring	Part no. 125	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING: TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 655 MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194855, Part no. 125 for FND 655 MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: FFA:000001194855 ADDITIONAL INFORMATION: O-ring FFA:000001194855, Part no. 125 for FND 655,</p>	Cái	1

8

8	O-ring	Part no. 135	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 655 MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194855, Part no. 135 for FND 655 MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: FFA:000001194855 ADDITIONAL INFORMATION: O-ring FFA:000001194855, Part no. 135 for FND 655,</p>	Cái	1
9	O-ring	Part no. 138	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>RING; TYPES OF RINGS TYPE: O-ring SIZE: N/A INSIDE DIAMETER: N/A OUTSIDE DIAMETER: N/A MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 655 MODEL/PART NUMBER: FFA:000001194978, Part no. 138 for FND 655 MANUFACTURER: FLENDER/ EUROPE SUPPLY CODE: FFA:000001194978 ADDITIONAL INFORMATION: FFA:000001194978, Part no. 138 for FND 655</p>	Cái	1
10	Sealing ring	Part no. 174	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	<p>TYPE: Sealing ring FFA:000001194894; SIZE: 30x22,5x2; APPLICATION: Khớp nội thủy lực băng tải FND 655; ADDITIONAL INFORMATION: Part No.: 173 + 174 For FND 655; ITEM NAME: Sealing ring; THICKNESS: 2; INSIDE DIAMETER: 22.5; OUTSIDE DIAMETER: 30</p>	Cái	1

8

11	Sealing ring	Part no. 104	SIEMENS / EUROPE hoặc tương đương	RING; SEALING TYPE: Sealing ring SIZE: N/A THICKNESS: N/A mm MATERIAL: NBR APPLICATION: Fluid coupling FND 655 ADDITIONAL INFORMATION: Sealing ring Part no. 104 For FND 655	Cái	3
VI	Dịch vụ sửa chữa Bảo dưỡng sửa chữa định kỳ HGT, động cơ, Phạm vi công việc bao gồm chi phí nhân công, vật tư tiêu hao, công cụ, dụng cụ, máy thi công: - Vệ sinh HGT và xung quanh sạch sẽ; - Xả dầu HGT; - Tháo HGT về workshop để thực hiện bảo dưỡng; - Kiểm tra tình trạng các bánh răng; - Đo kiểm tra độ đi trục, khe hở ăn khớp bánh răng lưu lại thông số trước khi tháo; - Đo vị trí vòng bi trên trục và đo vị trí trục trên vỏ HGT và lưu lại thông số; - Thay thế vòng bi, gioăng phớt; - Kiểm tra các khuyết tật của bánh răng bằng phương pháp thấm thấu chất lỏng (PT), kiểm tra tiếp xúc bề mặt ăn khớp của bánh răng bằng bột rà khuôn; - Tháo, vệ sinh và kiểm tra lớp lót ma sát của bộ giới hạn moment chống quay ngược (Torque-limiting backstop); - Sơn lại HGT; - Thay thế dầu; - Thay thế vòng bi động cơ; - Thay thế vòng bi gối lắp trục HGT; - Lắp lại HGT lên máy; - Nghiệm thu, chạy thử không tải/có tải.	Bao gồm: - 08 động cơ và 08 hộp giảm tốc bánh xe đi chuyên KADS168-K4 - 01 động cơ và 01 hộp giảm tốc băng tải cân B3DH05 - 05 động cơ và 05 hộp giảm tốc đi chuyên đọc máy phá động 01/02 KADS188-Z88-K4 - 01 động cơ và 01 hộp giảm tốc cân phá phụ máy 01/02 B4DH 10 - 01 động cơ và 01 hộp giảm tốc cân chính máy phá 03/04 B3DH12 - 01 động cơ và 01 hộp giảm tốc cân phá phụ máy 03/04 W4DL08 - 02 động cơ và 02 hộp giảm tốc nâng hạ cân chính máy phá 01/02/03/04 - 02 động cơ và 02 hộp giảm tốc nâng hạ cân phụ máy phá 01/02/03/04 - 03 động cơ và 03 hộp giảm tốc đi chuyên đọc máy phá 03/04 KADS188-Z68-K4	Gói	01		

8

2	<p>-02 động cơ và 02 hộp giảm tốc băng tải 11/12/31/32/61/62 (B3DDH 05) -01 động cơ và 01 hộp giảm tốc băng tải 21/22 (B3DDH11) -01 động cơ và 01 hộp giảm tốc 71/72 (B3DDH7) -01 động cơ và 01 hộp giảm tốc băng tải 41/42/51/52 (B3DDH 08)</p> <p>Bảo dưỡng sửa chữa định kỳ khớp nối thủy lực, Phạm vi công việc bao gồm chi phí nhân công, vật tư tiêu hao, công cụ, dụng cụ, máy thi công:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh khớp nối thủy lực và xung quanh sạch sẽ; - Xả dầu khớp nối thủy lực ; - Tháo khớp nối thủy lực về workshop để thực hiện bảo dưỡng; - Đo kiểm tra độ di trục, khe hở ăn khớp bánh răng lưu lại thông số trước khi tháo; - Đo vị trí vòng bi trên trục và đo vị trí trục trên vỏ khớp nối thủy lực và lưu lại thông số; - Thay thế vòng bi, gioăng phớt; - Kiểm tra tình trạng bên ngoài khớp nối thủy lực; - Vệ sinh, sơn chống rỉ khớp nối thủy lực; - Thay thế dầu; - Thay thế giám chấn khớp nối cứng; - Lắp lại khớp nối thủy lực lên máy, căn chỉnh; - Nghiệm thu, chạy thử không tải/có tải. <p>Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> -03 khớp nối thủy lực băng tải loại FND 425 -01 khớp nối thủy lực băng tải loại FND 490 -01 khớp nối thủy lực băng tải loại FND 565 -01 khớp nối thủy lực băng tải loại FND 655 -01 khớp nối thủy lực cần phá phụ máy phá 01/02 (Coupling FND370) -01 khớp nối thủy lực cần máy đánh đóng 03/04 (Coupling FNSD SB425) 	Gói	01
---	---	-----	----

8